

KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC HUẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2045

MỞ ĐẦU

Đại học Huế (tên giao dịch bằng tiếng Anh: Hue University; viết tắt là HU) tiền thân là Viện Đại học Huế, được thành lập năm 1957. Trải qua gần 65 năm xây dựng và phát triển, Đại học Huế là cơ sở giáo dục đại học đóng vai trò tiên phong, nòng cốt trong sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của miền Trung - Tây Nguyên và cả nước; luôn xếp trong năm cơ sở giáo dục đại học tốt nhất Việt Nam, top 401 - 450 các đại học hàng đầu châu Á.

Hiện nay, Đại học Huế có 09 đơn vị thành viên: Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Y - Dược, Trường Đại học Nông Lâm, Trường Đại học Nghệ thuật, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Ngoại ngữ, Trường Đại học Luật, Viện Công nghệ Sinh học; 01 Trường thuộc: Trường Du lịch; 03 khoa thuộc: Khoa Giáo dục Thể chất, Khoa Quốc tế, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ; Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị; các ban, trung tâm, viện đào tạo, nghiên cứu và phục vụ đào tạo và Nhà xuất bản. Đại học Huế luôn tự hào về truyền thống, vị thế và vai trò, tầm vóc của một cơ sở giáo dục quốc gia, mang trong mình những đặc sắc và tinh hoa trong giáo dục và đào tạo. Tính đa ngành, đa lĩnh vực của Đại học Huế được đánh giá là đặc biệt rõ nét với đầy đủ các ngành và nhóm ngành đào tạo.

Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị khẳng định “*Xây dựng trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao trên cơ sở phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, phấn đấu nằm trong top 300 các trường đại học hàng đầu châu Á*”. Từ đó, Chính phủ đã có Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tỉnh uỷ Thừa Thiên Huế có Chương trình 69 CTr/TU ngày 03/02/2020 thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Trải qua các giai đoạn phát triển, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự hỗ trợ, hợp tác có hiệu quả của các bộ, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp và các đối tác quốc tế, đặc biệt là sự nỗ lực phấn đấu với trách nhiệm và quyết tâm cao của tập thể lãnh đạo, nhà giáo, nhà khoa học và học sinh, sinh viên. Đại học Huế đã và đang khẳng định được uy tín trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, vị thế trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực và vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, Đại học Huế còn tồn tại nhiều khó khăn, thách thức. Đặc biệt, trong tương quan với các trường đại học hàng đầu trong khu vực và thế giới, vị trí của Đại học Huế còn khiêm tốn và thách thức về khoảng cách ngày càng xa nếu không có một chiến lược để có thể phát triển nhảy vọt với sự chuyển hóa

nhanh chóng cả về lượng và chất. Việc xây dựng một chiến lược phát triển tổng thể của Đại học Huế có vai trò đặc biệt quan trọng nhằm không chỉ xác định được những mục tiêu, giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức của các cơ sở đào tạo trong Đại học Huế mà còn đưa ra được lộ trình triển khai khả thi, tạo ra được sự đồng thuận của các cấp, các cơ sở đào tạo và các bên liên quan. Từ đó giúp Đại học Huế sử dụng hiệu quả nguồn lực dùng chung, nguồn lực từ các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc; đồng thời huy động đầu tư của Nhà nước và các nguồn vốn từ các đối tác trong và ngoài nước để tiến lên xây dựng và phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia.

Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 khắc phục những tồn tại, tiếp tục phát huy những thành tựu, chủ động tích cực ứng phó với các cơ hội và thách thức; tiếp tục thực hiện vai trò tiên phong, nòng cốt nhằm góp phần xây dựng các định hướng, chủ trương, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đề xuất và thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học trọng điểm quốc gia và đóng góp cho ngành giáo dục đào tạo Việt Nam; hội nhập toàn diện với hệ thống giáo dục đại học thế giới, từ đó góp phần quan trọng thúc đẩy năng lực cạnh tranh và sự thịnh vượng của quốc gia.

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC HUẾ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

1.1. Những thành tựu đạt được của kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2016 - 2020

1.1.1. Tái cấu trúc hệ thống tổ chức và phát triển đội ngũ

1.1.1.1. Tái cấu trúc hệ thống tổ chức:

Thực hiện nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chính phủ, sự chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, của tỉnh uỷ tỉnh Thừa Thiên Huế và kế hoạch của Đảng uỷ Đại học Huế, với sự ủng hộ của viên chức, người lao động, trong 05 năm qua Đại học Huế đã thực hiện tái cấu trúc tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tăng các đơn vị chuyên môn, giảm các đơn vị hành chính, hướng đến tự chủ đại học. Kết quả cụ thể như sau:

- Đối với Văn phòng và các Ban chức năng đã giảm từ 12 đơn vị còn 07 đơn vị.
- Đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc, giảm từ 10 đơn vị còn 06 đơn vị; nâng cấp 02 đơn vị (Trường Du lịch trên cơ sở Khoa Du lịch; Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo trên cơ sở Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo thuộc Ban Công tác học sinh, sinh viên Đại học Huế); thành lập mới 02 đơn vị (Khoa Quốc tế và Khoa Kỹ thuật và Công nghệ). Chuyển đổi dần mô hình hoạt động theo hướng tự chủ hoàn toàn về tài chính đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc khác như Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin, Trung tâm Phục vụ sinh viên, Nhà xuất bản Đại học Huế, Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo,...

- Đối với các đơn vị thành viên: Phát triển Viện Công nghệ sinh học thành trung tâm công nghệ sinh học cấp quốc gia tại miền Trung theo Quyết định số 523/QĐ TTg của Thủ tướng Chính phủ và xây dựng đề án tự chủ. Phê duyệt đề án tái cấu trúc của 08 trường đại học thành viên. Trên cơ sở đó, các đơn vị đã tiến hành sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị thuộc và trực thuộc trường. Kết quả, giảm từ 60 đơn vị chức năng còn 44 đơn vị, giảm 16 trường đơn vị, 09 phó trường đơn vị, xóa bỏ tổ công tác thuộc phòng, giảm hơn 120 tổ trưởng tổ công tác; giải thể 03 trung tâm, tạm dừng hoạt động 01 trung tâm, chuyển đổi mô hình hoạt động của 19 viện, trung tâm theo hướng tự chủ hoàn toàn về tài chính, khôi phục hoạt động 01 trung tâm; giảm từ 81 khoa, bộ môn thuộc trường còn 71 khoa, bộ môn, giảm 10 trưởng khoa, bộ môn, 05 phó trưởng khoa, bộ môn; hợp nhất 134 bộ môn thuộc khoa, giảm từ 244 bộ môn còn 165 bộ môn, giảm 79 trưởng bộ môn.

1.1.1.2. Quản trị đại học

- Thành lập Hội đồng Đại học Huế, Hội đồng trường các trường đại học thành viên theo Quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018, Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục

đại học và Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên. Đại học Huế thực hiện nghiêm chủ trương Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng đại học; các trường đại học thành viên thực hiện theo lộ trình đến năm 2022.

- Ban hành các văn bản quản lý đề cụ thể hóa chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phù hợp với đặc điểm tình hình của Đại học Huế như Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế; Quy định công nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, luân chuyển và chế độ phụ cấp chức vụ đối với viên chức quản lý tại Đại học Huế;...

- Từng bước thay đổi tư duy trong quản trị, quản lý Đại học Huế theo mô hình Đại học Quốc gia; phân định rõ vai trò, mối quan hệ giữa các cơ quan, tổ chức: Đảng ủy lãnh đạo, Hội đồng Đại học quản trị, giám sát; Ban Giám đốc điều hành, quản lý trực tiếp.

1.1.1.3. Phát triển đội ngũ

Tính đến ngày 01/8/2021, Đại học Huế có 3.679 viên chức, sĩ quan quân đội biệt phái và người lao động (2.431 viên chức, 11 sĩ quan quân đội biệt phái, 1.237 lao động hợp đồng). Trong đó, có 1.939 giảng viên với 19 giáo sư, 196 phó giáo sư, 717 tiến sĩ, 10 bác sĩ chuyên khoa II, 1.125 thạc sĩ, 03 bác sĩ chuyên khoa I và 84 cử nhân. Về chức danh nghề nghiệp, có 215 giảng viên cao cấp, 411 giảng viên chính, 1.313 giảng viên. So với thời điểm bắt đầu triển khai Kế hoạch, tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học tăng 19%, trong đó tiến sĩ tăng gần 10%. Tỷ lệ tiến sĩ và tương đương trên tổng số giảng viên đạt 37,64%.

1.1.2. Hiệu quả trong công tác đào tạo, bảo đảm chất lượng giáo dục và cải thiện vị trí xếp hạng đại học

1.1.2.1. Hiệu quả trong công tác đào tạo

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Đại học Huế đã đạt được nhiều thành tựu trong công tác đào tạo. Cụ thể là:

- Đến 6/2021, Đại học Huế đã có 145 ngành đào tạo đại học, 104 ngành đào tạo thạc sĩ và 55 ngành đào tạo tiến sĩ; 63 chuyên ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa I và II; 12 ngành đào tạo bác sĩ nội trú (Chi tiết xem Phụ lục 3).

- Quy mô đào tạo đến 6/2021 đạt gần 40.000 sinh viên hệ chính quy; 4.500 học viên sau đại học. Trong giai đoạn 2016 - 2020, Đại học Huế đã có hơn 40.000 bác sĩ, dược sĩ, kiến trúc sư, kỹ sư, cử nhân; hơn 200 tiến sĩ, hơn 6.000 bác sĩ chuyên khoa cấp I, II tốt nghiệp và hơn 7.000 thạc sĩ.

- Đại học Huế đã thiết lập được hệ thống văn bản, quy trình, quy định hoàn chỉnh về quản lý đào tạo có hệ thống từ cấp đại học đến các trường, viện thành viên, khoa trực thuộc. Các đơn vị đào tạo đã hoàn thiện các chương trình đào tạo phù hợp với học chế tín chỉ, tăng cường liên thông, chuyển đổi giữa các chương trình, tăng tính chủ động cho sinh viên.

- Đại học Huế đã thống nhất giảng dạy các nhóm môn học chung trong toàn hệ thống gồm: lý luận chính trị, ngoại ngữ, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng an ninh,

một số các môn khoa học cơ bản. Việc triển khai chương trình tích hợp, liên thông, đào tạo song văn bằng giữa các đơn vị đào tạo cũng đang được áp dụng trong 5 năm gần đây.

- Đại học Huế đang triển khai việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo phương pháp tiếp cận CDIO (Conceive Design Implement Operate), gắn liền với việc chuẩn hóa đầu ra; hoàn thiện nội dung chương trình, đảm bảo không gian làm việc kỹ thuật CDIO để tăng cường phương pháp học chủ động, học tích cực, học trải nghiệm, tăng cường thời gian tự học của sinh viên. Bên cạnh đó, để thiết kế và phát triển chương trình đào tạo đặc biệt phù hợp với bối cảnh giáo dục mới – giáo dục trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0, cũng như đáp ứng tính đa dạng ngành nghề, Đại học Huế cũng định hướng xây dựng nền giáo dục và đào tạo theo một số chuẩn khác như OBE (Outcome – Based – Education).

- Đại học Huế đã thu hút một số lượng tương đối lớn sinh viên và học viên quốc tế đến học tập các trình độ đại học, cao học và nghiên cứu sinh (Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Campuchia, Lào...); triển khai chương trình liên kết trao đổi sinh viên Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanmar theo hợp tác GMS-UC của SEAMEO-RIHED; tiếp nhận giáo viên Lào học tiếng Việt; hợp tác với Dự án MEKAN II đào tạo nhiều nghiên cứu sinh người nước ngoài đến học tập tại Đại học Huế. Năm 2019, Đại học Huế cũng đã hợp tác đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Savanakhet (Lào) ngành Khoa học môi trường.

- Đại học Huế đã triển khai nhiều chương trình đào tạo chất lượng cao; chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng; chương trình tiên tiến; đã có 17 chương trình liên kết đào tạo đại học và sau đại học với các đối tác Áo, Mỹ, Pháp, Thụy Điển, Belarus, New Zealand, Úc, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Phần Lan và Ailen...

1.1.2.2. Hiệu quả trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục và xếp hạng đại học

1.1.2.2.1. Công tác bảo đảm chất lượng giáo dục (BĐCLGD)

- Đã tạo được sự đồng thuận và quyết tâm cao của tất cả các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền và các tổ chức xã hội, tổ chức đoàn thể trong toàn Đại học Huế về công tác bảo đảm chất lượng giáo dục, thể hiện rõ trong các văn kiện Đại hội Đảng các cấp, chiến lược phát triển của Đại học Huế và các đơn vị, cũng như phương hướng, nhiệm vụ của các tổ chức xã hội, đoàn thể - Nghị quyết số 58-NQ/ĐU về tăng cường công tác đào tạo, bảo đảm chất lượng giáo dục để hội nhập quốc tế giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến 2030.

- Xây dựng hệ thống văn bản quản lý điều hành về bảo đảm chất lượng giáo dục bên trong. Ban hành Chiến lược Đảm bảo chất lượng giáo dục giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 2072/QĐ-ĐHH là cơ sở để xây dựng phương hướng nhiệm vụ bảo đảm chất lượng giáo dục hằng năm và từng giai đoạn của Đại học Huế, các đơn vị thành viên, các trường, khoa và phân hiệu thuộc Đại học Huế.

- Ban hành Hướng dẫn tổ chức Đánh giá nội bộ chất lượng cơ sở đào tạo tại Đại học Huế theo Quyết định số 670/QĐ-ĐHH là cơ sở giúp các đơn vị và đoàn đánh giá nội bộ nắm rõ và thực hiện đúng quy trình, mục tiêu và nội dung đánh giá nội bộ, đảm bảo hiệu quả của công tác đánh giá nội bộ cơ sở đào tạo theo quy định của Đại học Huế.

- Ban hành Hướng dẫn tổ chức Đánh giá nội bộ chất lượng chương trình đào tạo tại Đại học Huế theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Quyết định số 1356/QĐ-ĐHH là cơ sở giúp các đơn vị nắm rõ quy trình thực hiện hoạt động đánh giá nội bộ cấp Đại học Huế.

- Phát hành Sổ tay đảm bảo chất lượng giáo dục theo Quyết định số 1484/QĐ-ĐHH đưa ra các nhiệm vụ thực hiện về BĐCLGD theo đúng quy định và quy trình nhằm duy trì, nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý thống nhất trong toàn Đại học Huế.

- Các đơn vị định kỳ khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan một cách nghiêm túc, triển khai thực hiện Báo cáo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT trên website của các đơn vị và tại Cổng thông tin điện tử Đại học Huế.

- 08 đơn vị thành viên đã hoàn thành đánh giá nội bộ cấp Đại học Huế chất lượng cơ sở đào tạo. 07/8 đơn vị (ngoại trừ Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế) đã hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và 07 đơn vị đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia bao gồm các trường đại học: Nông Lâm, Y - Dược, Khoa học, Sư phạm, Kinh tế, Ngoại ngữ và Luật. 06 chương trình đã được kiểm định cấp quốc gia, 15 chương trình đã hoàn thành tự đánh giá đang chuẩn bị đánh giá ngoài theo chuẩn quốc gia.

- Đại học Huế đã hoàn thành đánh giá thử nghiệm cơ sở giáo dục đại học trong khuôn khổ chương trình Dự án SHARE và đang thực hiện các kế hoạch cải tiến theo khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài.

1.1.2.2.2. Công tác xếp hạng đại học

Năm 2020 là một năm có nhiều sự kiện đặc biệt của Đại học Huế. Đây là năm bắt đầu lộ trình triển khai Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế với mục tiêu “trở thành thành phố trực thuộc Trung ương”, trong đó có “phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia”. Đây cũng là năm tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ Đại học Huế lần thứ VI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 để quyết định định hướng phát triển những năm sắp đến của Đại học Huế. Bằng nỗ lực mạnh mẽ vượt qua thách thức do dịch bệnh và thiên tai, Đại học Huế đã khép lại năm 2020 với một số thành tích ấn tượng về tái cấu trúc hệ thống tổ chức, về tuyển sinh, về công bố quốc tế... và nhất là về vị trí trên các bảng xếp hạng đại học thế giới.

a) Cú nhảy ấn tượng trên bảng xếp hạng Webometrics

Trong bảng xếp hạng đại học Webometrics lần thứ 2 năm 2020 do Cybermetrics Labs công bố tháng 7/2020, thứ hạng của Đại học Huế trên thế giới lần đầu tiên đã tăng 918 bậc, lên vị trí 2740 từ vị trí 3658 ở lần xếp hạng 1/2020. Đại học Huế vẫn giữ vị trí thứ 7 trong số 176 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam được xếp hạng Webometrics lần này.

Việc cải thiện 918 bậc là kết quả của sự tăng trưởng bền vững của Đại học Huế những năm qua trên các mặt hoạt động, nhất là gia tăng số lượng công bố quốc tế trên danh mục Scopus và số lượt trích dẫn từ các công bố này. Nhìn lại các đợt xếp hạng Webometrics từ 2017 cho thấy, bắt đầu từ 1/2019 thứ hạng của Đại học Huế trên thế giới và trong nước đã khá ổn định và có xu hướng cải thiện dần.

b) Xếp hạng QS châu Á: vươn lên nhóm trên, hướng đến mục tiêu top 300

Tháng 11/2020 theo kết quả xếp hạng đại học châu Á 2021 (QS Asia Rankings 2021), Đại học Huế đã lọt vào nhóm 401 - 450 đại học hàng đầu của châu Á, xếp thứ 6 trong 11 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam góp mặt trong danh sách. Đại học Huế đã bắt đầu cho thấy sự chuyển mình đi lên theo đúng chiến lược phát triển, hướng đến mục tiêu trở thành Đại học Quốc gia vào năm 2022 và vị trí 300 các trường đại học hàng đầu châu Á vào năm 2025.

Thứ bậc của từng tiêu chí cụ thể và các chỉ số xếp hạng của Đại học Huế đã cải thiện qua từng năm. Trong kỳ xếp hạng này, thứ hạng châu lục của 8 tiêu chí của Đại học Huế tăng so với QS Asia 2020, trong đó tiêu chí Uy tín trong giới sử dụng lao động (Employer Reputation) lần đầu tiên đứng thứ 200 châu Á. Xét đến kết quả hoạt động thông qua các chỉ số thống kê của QS, hầu hết các chỉ số của Đại học Huế đều tăng rõ rệt qua từng năm như số bài báo công bố bình quân trên 1 giảng viên, số trích dẫn bình quân trên 1 bài báo.

1.1.3. Gia tăng tỷ lệ sinh viên có việc làm và khởi nghiệp

Đại học Huế quan tâm, tạo điều kiện để thúc đẩy, triển khai và hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đào tạo kỹ năng nghề nghiệp, việc làm cho cán bộ, giảng viên, sinh viên Đại học Huế; Thành lập Trung tâm Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo, đầu tư hình thành Không gian làm việc chung (Co-working space), tổ chức các khóa đào tạo về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho cán bộ, giảng viên, sinh viên các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên và cả nước; Tham gia các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo Đề án 884 của Chính phủ, Đề án 1665 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ và tỉnh Thừa Thiên Huế đã từng bước hoàn thiện các thành tố của Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Đại học Huế.

Đại học Huế với mục tiêu xuyên suốt là luôn coi trọng việc đảm bảo tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm cao, phù hợp với ngành nghề được đào tạo, đáp ứng được nguyện vọng của người học cũng như nhu cầu nhân lực chất lượng cao của doanh nghiệp và cộng đồng. Đại học Huế cũng đang tăng cường các hoạt động đào tạo kết hợp với doanh nghiệp với thời gian từ 6 - 9 tháng để ra trường sinh viên được tuyển dụng sớm. Tỷ lệ việc làm của sinh viên sau 01 năm tốt nghiệp tương đối cao trên 80%, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

1.1.4. Phát triển quy mô, chất lượng sản phẩm khoa học và công nghệ

- Giai đoạn 2016 - 2020, có tổng số **70** nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia (21 nhiệm vụ chuyển tiếp và 49 nhiệm vụ phê duyệt mới) thực hiện tại Đại học Huế, gồm 03 nhiệm vụ quốc gia, 02 đề tài độc lập cấp quốc gia, 05 đề tài thuộc chương trình KH&CN (Chương trình khoa học giáo dục, Chương trình khoa học vũ trụ, Chương trình 844), 02 dự án SXTN cấp QG, 57 đề tài NCCB trong KHTN&KT và KHXH&NV (NAFOSTED), 01 nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu theo nghị định thư. Cũng trong giai đoạn này, Đại học Huế được phê duyệt chủ trì **94** đề tài KH&CN cấp Bộ, đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ khác gồm: 02 nhiệm vụ quỹ gen, 01 dự án SXTN, 02 nhiệm vụ quan trắc môi trường, 06 nhiệm vụ giáo dục BVMT - biển đảo và 01 dự án nâng cao chất lượng tạp chí khoa học; thực hiện **44** đề tài cấp tỉnh. Thực hiện các chính sách, thay đổi

quản lý theo hướng số hóa, về nguồn kinh phí cho khoa học công nghệ cấp Đại học Huế tăng lên 3% theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP (2% từ 2017 về trước và 3% từ 2018, thực hiện điều hành 0,5% tổng nguồn thu của Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế từ năm 2019), các đề tài KH&CN cấp Đại học Huế được duy trì với quy mô (số lượng, tổng kinh phí) tăng dần trong các năm, **539** đề tài KH&CN cấp Đại học Huế và khoảng **1.800** đề tài KH&CN cấp cơ sở dành cho cán bộ, giảng viên và người học. Tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề tài KH&CN ước khoảng 244 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với giai đoạn 2011 - 2015 (125 tỷ đồng). Các nhiệm vụ, đề tài KH&CN đã thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 tăng nhiều so với giai đoạn trước (số lượng đề tài cấp Bộ tăng khoảng gần gấp 3 lần giai đoạn 2011 - 2015, đề tài cấp Bộ bình quân/năm giai đoạn 2016 - 2020 tăng gần 500% so với năm 2015, đề tài, dự án cấp Nhà nước, cấp tỉnh bình quân/năm giai đoạn 2016 - 2020 tăng gần 100% so với 2015). Nguồn thu từ hoạt động KH&CN chiếm 5 - 10% tổng nguồn thu của Đại học Huế.

- Số lượng công bố khoa học của cán bộ, giảng viên Đại học Huế trên các ấn phẩm khoa học quốc tế uy tín thuộc danh mục ISI (hay WoS) và danh mục Scopus tăng nhanh và đều trong vòng các năm qua. Tổng số bài báo của Đại học Huế đăng trên các tạp chí thuộc 2 danh mục có uy tín quốc tế Scopus và WoS (hay ISI) tăng hằng năm (cụ thể đối với các bài trong danh mục WoS, từ 110 bài năm 2016 lên 165 bài năm 2017, 227 bài năm 2018 và 238 bài năm 2019). Năm 2020, Đại học Huế có 373 công bố thuộc danh mục WoS (tức ISI) và 420 công bố thuộc danh mục Scopus. Tốc độ gia tăng số công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín giai đoạn 2016 - 2020 ước khoảng 25 - 30%/năm. Liên tiếp các năm từ 2017 - 2020, Đại học Huế là đơn vị đứng thứ hai trong các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo về số lượng công bố thuộc danh mục ISI được Bộ khen thưởng về số bài báo trên các tạp chí thuộc danh mục WoS.

- Bắt đầu từ năm 2018, Đại học Huế chủ trương thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh.

- Trong giai đoạn 2016 - 2020, Đại học Huế có 34 sản phẩm KH&CN được chuyển giao cho các địa phương, doanh nghiệp với tổng trị giá khoảng 4,95 tỷ đồng; tiêu biểu là Quy trình công nghệ sản xuất chế phẩm sinh học Bokashi Trâu chuyển giao cho Công ty TNHH Happy Food Đồng Nai, trị giá 600 triệu đồng năm 2018. Bên cạnh đó, các giải pháp khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe được ứng dụng trực tiếp tại Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế, bệnh viện hạng I với 700 giường bệnh. Đại học Huế có 14 đơn đăng ký sở hữu trí tuệ; trong đó tính đến 6/2021 có 6 sản phẩm đã được cấp bằng/giấy chứng nhận (gồm 3 giải pháp hữu ích, 2 nhãn hiệu hàng hóa và 1 bản quyền tác giả).

1.1.5. Đa dạng các hình thức hợp tác và hội nhập quốc tế

Đại học Huế đã tổ chức thành công nhiều hoạt động Hợp tác quốc tế (HTQT) mang tính chuyên nghiệp và tạo được uy tín cao đối với các đối tác, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, khoa học công nghệ, xuất bản quốc tế, đào tạo bồi dưỡng cán bộ, xây dựng cơ sở vật chất, tham gia hội nhập quốc tế và nâng cao vị thế và uy tín của Đại học Huế trên trường quốc tế.

Đại học Huế thể hiện vai trò là thành viên tích cực của các các mạng lưới quốc tế và các tổ chức như: MI (Mekong Institute - Viện Nghiên cứu Mekong), SATU (mạng lưới các trường đại học, đại học Đông Nam Á và Đài Loan), ASIA-UniNET (mạng lưới các trường đại học Á - Âu), SEAMEO-RIHED-JANU (mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á, tiểu vùng Mekong và Nhật Bản), SEAMEO-RIHED-ACC (mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á, tiểu vùng Mekong và Trung Quốc); SEAMEO-RIHED-GMS, AUF (Tổ chức đại học Pháp ngữ), WUN (mạng lưới các trường đại học thế giới), AUN (mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á), ACI (hệ thống cơ sở dữ liệu trích dẫn Đông Nam Á) VLIR-NETWORK, SATU-NETWORK, CLVUN, VBFoodNet, VIFINET, IPVS.

Từ năm 2016 đến năm 2020, Đại học Huế ký kết hợp tác với 181 trường đại học và tổ chức quốc tế từ các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Đài Loan, Thái Lan, Philippines, Lào, Indonesia, Bungary, Pháp, New Zealand, Rumani, Bulgaria, Ý, Phần Lan, Úc, Trung Quốc... về trao đổi cán bộ, sinh viên; hợp tác nghiên cứu và đào tạo; hợp tác về văn hóa giáo dục; phối hợp tổ chức hoạt động học thuật/hội nghị/hội thảo; trao đổi thông tin, tài liệu.

Đại học Huế đã phong tặng danh hiệu giáo sư danh dự cho 13 giáo sư nước ngoài; tổ chức nhiều đoàn lãnh đạo của Đại học Huế, các trường đại học, viện thành viên và đơn vị trực thuộc đi làm việc, trao đổi, tăng cường quan hệ hợp tác; tham dự các hội nghị về chương trình, dự án đang thực hiện, các hội thảo quốc tế. Giai đoạn 2016 - 2020, Đại học Huế đã cử 2.513 cán bộ đi học tập (ngắn hạn, dài hạn) và công tác tại các trường đối tác, đồng thời tiếp nhận 176 chuyên gia, giảng viên nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi thông tin, thảo luận chương trình hợp tác, trình bày chuyên đề, giới thiệu chương trình học bổng, tham dự hội nghị, hội thảo. Tiếp nhận 1629 lượt sinh viên nước ngoài đến thực tập, và nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực như Y - Dược, Nông nghiệp, Quản trị kinh doanh,...

Từ năm 2015 đến nay, Đại học Huế đã và đang thực hiện **43** dự án hợp tác quốc tế lớn do các trường đại học và tổ chức quốc tế tài trợ như: Hội đồng Liên Đại học vùng Flanders (VLIR-UOS) (Bi); Cộng đồng châu Âu; Erasmus+; Đại sứ quán Ireland; Đại học Alicante (Tây Ban Nha); Tổ chức Cứu trợ trẻ em (Save the Children International); Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ) và Tổ chức Tâm nhìn Thế giới Đức (WVD); Tổ chức KOICA và Bộ Giáo dục Hàn Quốc; Cơ quan Phát triển hợp tác quốc tế Hoa Kỳ (USAID); Cơ quan phát triển Hợp tác Hoa Kỳ (USAid); UNIQUE forestry and land use. Freiburg im Breisgau, CHLB Đức, trong đó lần đầu tiên ĐHH điều phối 02 dự án do Erasmus+ tài trợ: Dự án phát triển chương trình đào tạo thạc sỹ ngành Sinh thái Nông nghiệp và Dự án phát triển chương trình đào tạo thạc sỹ ngành Luật và chính sách biến đổi khí hậu.

Về công tác liên kết đào tạo, đang thực hiện **17** chương trình liên kết đào tạo đại học và sau đại học với các đại học đối tác ở Pháp, Ý, Nhật Bản, Úc, Hoa Kỳ, Áo, Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Phần Lan, Đài Loan, Ai Len trong lĩnh vực môi trường, Y - Dược, công nghệ sinh học, y sinh học, kinh tế, tài chính ngân hàng, khoa học tự nhiên, an ninh mạng và khoa học dữ liệu, công nghệ thực phẩm...; triển khai đề án liên kết đào tạo

đại học và sau đại học với Lào.

Về tổ chức hội nghị/hội thảo: đã tổ chức thành công 187 hội thảo, tập huấn quốc tế về phương pháp giảng dạy, giáo dục, toán học, quy hoạch đô thị, nông lâm, y học, kinh tế, giáo dục, môi trường, đảm bảo chất lượng, ngôn ngữ... Trong đó, tiêu biểu là các khóa đào tạo, nâng cao năng lực, cung cấp các kỹ năng phục vụ cho việc dạy và học của cán bộ và sinh viên, các hội nghị/hội thảo chuyên đề trong khuôn khổ các chương trình, dự án hợp tác. Nhiều hoạt động học thuật khác như các kỳ thi năng lực ngoại ngữ, các buổi thuyết trình khoa học, các hội thảo chuyên ngành, các hoạt động trao đổi, giao lưu văn hóa - giáo dục với các đối tác quốc tế cũng đã được tổ chức thành công tại Đại học Huế, các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác hợp tác quốc tế vẫn còn bộc lộ một số hạn chế. Công tác hợp tác quốc tế của các đơn vị thành viên phần lớn được thực hiện độc lập, chưa có sự gắn kết với Đại học Huế; thiếu chuyên gia hàng đầu xây dựng các chương trình HTQT lớn với sự tham gia của các đơn vị thành viên; đơn vị thuộc và trực thuộc; một số bản ghi nhớ (MOU) đã ký kết chưa được kích hoạt. Công tác hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển đội ngũ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của các đơn vị thành viên, thuộc và trực thuộc.

1.1.6. Tài chính, tài sản và cơ sở vật chất

1.1.6.1. Về tài chính

Tính đến nay, Đại học Huế hiện có 18 đơn vị dự toán sử dụng trực tiếp ngân sách và khối Cơ quan Đại học Huế, thực hiện quản lý mô hình đơn vị dự toán hai cấp theo Luật Ngân sách Nhà nước. Tổng nguồn tài chính năm 2020 là 1.388,3 tỷ đồng, trong đó nguồn thu từ học phí, thu dịch vụ khoa học và sự nghiệp khác 983,8 tỷ đồng (chiếm 70,9%), ngân sách nhà nước 404,5 tỷ đồng (chiếm 29,1%); so với năm 2016, nguồn tài chính của Đại học Huế năm 2020 tăng 56,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,2%; nếu không tính nguồn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn tài chính Đại học Huế tăng 276,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 25%.

Trong 5 năm qua, Đại học Huế đã huy động nguồn lực tài chính đáp ứng nhu cầu cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học; phát triển hệ thống cơ sở vật chất khang trang và hiện đại góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên và phục vụ người học.

Nguồn tài chính của Đại học Huế các năm qua tăng trưởng bình quân từ 10 - 12%/năm, trong đó chủ yếu là các nguồn thu sự nghiệp và dịch vụ ngoài ngân sách Nhà nước cấp. Mức độ tự đảm bảo chi thường xuyên của Đại học Huế trung bình từ 72% đến 75%, trong đó một số trường đại học thành viên có mức tự đảm bảo từ 92% đến 95%. Điều đó chứng tỏ rằng, năng lực tài chính Đại học Huế và các đơn vị ngày càng được đảm bảo theo lộ trình tự chủ tài chính, thực hiện đa dạng hóa và tích cực khai thác tốt các nguồn thu trên cơ sở chức năng nhiệm vụ và nguồn lực hiện có trong điều kiện ngân sách nhà nước cấp ngày càng giảm.

1.1.6.2. Về tài sản và cơ sở vật chất

Đại học Huế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung theo

Quyết định số 164/QĐ-TTg ngày 17/3/1998 với quy mô sử dụng đất bao gồm: Các trường trong nội thành là 26,5ha và Khu quy hoạch mới tại phường An Tây và An Cựu thuộc thành phố Huế là 120ha (nay là Khu Đô thị Đại học Huế).

Trong 5 năm qua, các dự án đầu tư bằng nhiều nguồn vốn đã bổ sung thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho Đại học Huế, trong đó có các dự án trọng điểm như sau: Dự án Đầu tư giai đoạn II xây dựng Đại học Huế (259 tỷ đồng); Dự án nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và khám chữa bệnh tại Trường Đại học Y - Dược và Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế (171 tỷ đồng); Dự án duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất - kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động khoa học công nghệ tại Viện Công nghệ sinh học (60 tỷ đồng); Các Dự án tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho Đại học Huế và các đơn vị thành viên (90 tỷ đồng).

Công tác đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu quy hoạch tại Trường Bia thực hiện được hơn 70 ha đất (trong tổng số 120 ha), đạt gần 60% tổng diện tích đất Khu Quy hoạch). Triển khai đầu tư xây dựng các công trình như sau: Khu thể dục thể thao với Nhà thi đấu thể thao Đại học Huế 5.600m² sàn; Khu ký túc xá với diện tích 50.000m² sàn; xây dựng mới các trường: Trường Đại học Ngoại Ngữ 20.000m² sàn; Trường Đại học Kinh tế 18.500m² sàn; Trường Đại học Luật 14.500m² sàn; Trường Đại học Sư phạm (trường thực hành sư phạm-Trung học phổ thông Thuận Hóa) 4.500m² sàn; ngoài ra đã đầu tư xây dựng khu thực nghiệm Trường Đại học Nông Lâm và hạ tầng kỹ thuật và một số công trình dịch vụ khác.

Từ năm 2009 khi có Kết luận số 48-KL/TW, Đại học Huế có 146.639m² sàn và 135 ha đất, tính đến nay, Đại học Huế đang quản lý và sử dụng 252 ha đất và hơn 342.222m² sàn xây dựng, cơ bản đảm bảo diện tích đất/sinh viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học.

Như vậy, với sự quan tâm của Nhà nước và phát huy nguồn lực sẵn có, Đại học Huế đang từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, cơ bản đáp ứng yêu cầu cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, thực tiễn đầu tư cơ sở vật chất và phòng thí nghiệm mặc dù đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa xây dựng được phương án dùng chung dẫn đến hiệu quả sử dụng còn thấp. Mặt khác, việc xây dựng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp nhằm phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia trong thời gian tới chưa thực hiện được.

1.1.7. Những đóng góp phát triển kinh tế và xã hội địa phương, vùng và quốc gia

Đại học Huế là một trong những hệ thống giáo dục đại học hàng đầu của cả nước, chất lượng giáo dục đại học của Đại học Huế đã có tác động trực tiếp và sâu sắc đến sự phát triển về kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt khu vực miền Trung - Tây Nguyên trên các phương diện sau đây:

- Cung cấp tri thức, nhân lực và các yếu tố cạnh tranh cho nền kinh tế, tạo ra nền tảng khoa học công nghệ và giáo dục đại học để phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong thời đại nền kinh tế tri thức và kinh tế số hiện nay.

- Cung cấp nguồn nhân lực với số lượng và chất lượng cao cho các địa phương

miền Trung - Tây Nguyên và cả nước ở nhiều lĩnh vực khác nhau.

- Với sự đầu tư nguồn lực ngày càng lớn hơn về khoa học công nghệ, Đại học Huế đã tham gia và giải quyết tốt các vấn đề thực tiễn trong phát triển kinh tế - xã hội các địa phương, vùng và cả nước. Với các chương trình, dự án quy mô lớn và đủ nguồn lực, hiện tượng “cắt khúc” và “cắt ngắn kéo kết quả nghiên cứu” từng bước được giảm thiểu.

- Với vị thế của một Đại học vùng, mối quan hệ của Đại học Huế với các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp lớn của quốc gia đã được thiết lập, qua đó sự tham gia của các nhà khoa học Đại học Huế vào các bài toán sản xuất và kinh doanh có hiệu quả hơn; đồng thời giáo dục khởi nghiệp và cơ hội việc làm cho sinh viên Đại học Huế đã được cải thiện đáng kể.

- Ở góc độ văn hóa, Đại học Huế đã trở thành một phần của tinh hoa văn hóa Huế, là một thành phần quan trọng của hệ sinh thái văn hóa đô thị Huế, thúc đẩy sự phát triển Cố đô Huế, di sản văn hóa Huế theo hướng bền vững.

1.2. Những tồn tại, khó khăn trong phát triển Đại học Huế giai đoạn 2016 - 2020

Chưa hoàn thiện việc phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia và chưa thực sự quyết tâm và dồn mọi nguồn lực để xây dựng Đại học Quốc gia nhất là giai đoạn 2010 - 2016.

Việc triển khai thực hiện lộ trình tự chủ đại học, tự chủ tài chính ở Đại học Huế còn chậm và lúng túng do hệ thống luật chưa thống nhất và chưa đồng bộ.

Kết quả giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng còn chậm do thiếu nguồn lực về tài chính, việc chuyển đổi công năng một số cơ sở còn khá lúng túng; việc sử dụng cơ sở vật chất dùng chung trong Đại học Huế còn nhiều bất cập, các đơn vị chưa thật sự tích cực cùng phối hợp và hỗ trợ nhau sau khi cơ sở vật chất và trang thiết bị được đầu tư.

Số lượng cán bộ có trình độ tiến sĩ vẫn còn thấp, nhiều cán bộ, giảng viên có quy hoạch nhưng chưa được bồi dưỡng về lý luận chính trị và chuyên môn kịp thời, việc thu hút người có trình độ cao về công tác nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo của Đại học Huế rất khó khăn trong khi nguồn đội ngũ có trình độ cao rời đi khỏi Đại học Huế có xu hướng tăng lên do nguồn thu nhập còn khá thấp so với cùng một trình độ tại các tỉnh thành và cơ sở đào tạo lớn. Một số giảng viên đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài không trở về phục vụ đơn vị hoặc chuyển công tác ra ngoài Đại học Huế.

Thiếu các đề tài lớn có tính đột phá và tạo công nghệ mới, công nghệ nguồn, ý tưởng nghiên cứu vẫn còn hạn chế và cũ nên ít được doanh nghiệp và xã hội quan tâm. Mỗi nhà khoa học còn thiếu tính chủ động trong việc tìm kiếm kinh phí cho các hoạt động khoa học công nghệ, nhất là cấp bộ môn và đội ngũ có trình độ tiến sĩ nhưng chưa chủ động thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học.

Chưa thật thuận lợi về cơ chế cho người học trong trao đổi và công nhận tín chỉ lẫn nhau trong nội bộ Đại học Huế. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu để quản lý sinh viên và thu hút sinh viên nước ngoài vào học còn hạn chế.

Sự gắn kết giữa phát triển, các hoạt động của Đại học Huế với phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế chưa thật cụ thể, sự hỗ trợ và tác động qua lại còn chưa có những cơ chế và các đề án thực hiện cụ thể, đôi lúc còn theo sự vụ, sự việc.

Số lượng doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế khá ít và quy mô sản xuất chỉ rất nhỏ đến nhỏ nên khó để tạo điều kiện cho sinh viên đến thực tập và tìm kiếm việc làm trong quá trình học và sau khi ra trường, giải quyết đầu ra cho trên 90% sinh viên ra trường phải đi nơi khác lập nghiệp.

Việc xã hội hóa và kêu gọi đầu tư, tạo điều kiện từ cấp tỉnh để có được số lượng sinh viên được ở ký túc xá văn minh, an toàn trên địa bàn thành phố Huế chưa có, tỷ lệ sinh viên được ở ký túc xá mới đạt dưới 7%, chưa đạt theo các tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

1.3. Bài học kinh nghiệm từ thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2016 - 2020

Một là: Sự lãnh đạo của Đảng ủy Đại học Huế và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh là nhân tố quyết định tạo nên những thành tựu lớn lao của sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo của Đại học Huế.

- Quan điểm giáo dục của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng ủy Đại học Huế được triển khai thấm nhuần trong đội ngũ lãnh đạo, giảng viên, nghiên cứu viên và sinh viên Đại học Huế là điều kiện quan trọng để sự nghiệp Giáo dục của Đại học Huế hoàn thành nhiệm vụ của mình.

- Vai trò của cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể và từng giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên Đại học Huế là vô cùng quan trọng. Công tác xây dựng Đảng trong Đại học Huế là nhân tố thiết yếu để sự lãnh đạo của Đảng ủy Đại học Huế được quán triệt thường xuyên trong hoạt động của từng đơn vị trong Đại học Huế.

- Đảng ủy Đại học Huế giám sát và điều chỉnh khi có những thay đổi về Nghị quyết; xác định phương hướng nhiệm vụ công tác kiểm tra, giám sát; xây dựng kế hoạch thực hiện công tác đào tạo toàn diện, đồng bộ, bám sát các mục tiêu/chỉ tiêu của kế hoạch chiến lược phát triển của Đại học Huế trong từng giai đoạn của thể; đốc thúc các đơn vị thực hiện đúng và hiệu quả lộ trình đã đặt ra.

Hai là: Xây dựng Hội đồng Đại học Huế, Hội đồng Trường thực chất, đúng nghĩa.

Cơ chế hội đồng quản trị trong các cơ sở GDDH đã chứng minh được tính chất hiệu quả, là do đã tách bạch quản trị (trách nhiệm của Hội đồng Trường) ra khỏi quản lý (trách nhiệm của Ban giám hiệu), tách việc quản trị ra khỏi những mối quan hệ về quyền lợi vật chất. Do vậy để các cơ sở GDDH tự chủ bền vững, phát triển theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, việc thành lập và trao đầy đủ quyền lực cho Hội đồng Trường là điều cần thiết. Để bộ máy Đại học Huế vận hành hiệu quả cần thiết phải đa dạng thành phần Hội đồng Đại học Huế và Hội đồng Trường, tăng số lượng thành viên ngoài Đại học Huế đại diện cho những tiếng nói khác nhau để tạo ra cơ chế giám sát hợp lý, hạn chế việc lạm quyền và nâng cao trách nhiệm cá nhân của người quản lý, làm cho các đơn vị gắn bó với lợi ích và nhu cầu của xã hội.

Ba là : Chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên.

- Phát triển một đội ngũ giảng viên có đủ số lượng và cơ cấu, có tư tưởng đạo đức tốt, tâm huyết với nghề, có kiến thức và phương pháp sư phạm vững vàng, giàu nghị lực vượt khó, năng động sáng tạo, không ngừng học hỏi vươn lên. Đào tạo bồi dưỡng giảng

viên có kế hoạch, vừa đáp ứng kịp thời, vừa lo cho số lượng và chất lượng lâu dài.

- Tăng mức đầu tư cho đào tạo trình độ tiến sĩ đáp ứng đủ chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành, thí nghiệm, thực tập và công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí có uy tín trong khu vực và trên thế giới; thường xuyên kiểm tra, giám sát, thanh tra quá trình đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ của các cơ sở giáo dục đại học; kiểm soát chặt chẽ các khâu nghiệm thu, đánh giá luận án, luận văn, công nhận, cấp phát bằng, bảo đảm chất lượng đầu ra.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định, kế hoạch nhằm phát huy sức mạnh của toàn xã hội quan tâm, chăm lo cho công tác đào tạo giảng viên trình độ cao phục vụ đất nước; tổ chức tổng kết, đánh giá thường xuyên kết quả đào tạo hằng năm và từng giai đoạn để kịp thời rút kinh nghiệm, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch và động viên, khen thưởng kịp thời.

Bốn là: Chất lượng và hiệu quả giáo dục đào tạo là mục tiêu phấn đấu thường xuyên, liên tục. Mọi sự đầu tư về tinh thần vật chất và nhân lực cuối cùng phải đạt đến chất lượng và hiệu quả, thể hiện ở phẩm chất tư tưởng đạo đức, kiến thức và năng lực của người học.

- Xây dựng văn hóa chất lượng sẽ giúp các đơn vị trong Đại học Huế định hướng rõ sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển phù hợp, định vị rõ vị thế dựa trên chất lượng và văn hóa chất lượng được hình thành.

- Trong một nền văn hóa chất lượng thật sự, mọi thành viên (lãnh đạo, đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên) và các tổ chức, đơn vị trong Đại học Huế đều tuân theo các giá trị, chuẩn mực, quy trình và cam kết hướng đến chất lượng với tinh thần tự giác, tự nguyện, tin tưởng, hợp tác, chịu trách nhiệm và luôn sáng tạo để cải thiện chất lượng trong giáo dục đào tạo.

- Văn hóa chất lượng giúp các cơ sở giáo dục của Đại học Huế nâng cao chất lượng giáo dục - yếu tố quyết định sự thành công trong cạnh tranh trong bối cảnh ngân sách công dành cho giáo dục đại học giảm sút và số lượng sinh viên ngày càng giảm, giúp các đơn vị xây dựng thương hiệu có chất lượng nghiên cứu và đào tạo đạt tiêu chuẩn cao.

- Liên tục xây dựng và cập nhật hệ thống văn bản pháp quy để làm hành lang quản trị đại học nói chung, quản trị hoạt động giáo dục và khoa học - công nghệ nói riêng theo mục tiêu, theo tiêu chuẩn, theo quy trình và được giám sát mọi ngóc ngách.

- Liên tục cải cách chế độ phụ cấp và thu nhập tăng thêm để bảo đảm đời sống và thu hút nhân tài...

Năm là: Mở rộng liên kết giáo dục, khoa học công nghệ.

Tích cực mở rộng liên kết giáo dục, khoa học công nghệ với các đại học danh tiếng nước ngoài để vận dụng thế mạnh của các đại học đi trước, đại học đẳng cấp quốc tế cho sự phát triển của Đại học Huế. Chú trọng liên kết, hợp tác quốc tế và triển khai nhiều giải pháp đồng bộ để sinh viên các lĩnh vực công nghệ kỹ thuật sau khi tốt nghiệp có thể làm việc cả trong nước cũng như quốc tế, hướng đến trở thành công dân toàn cầu.

Sáu là: Xây dựng cơ chế, chính sách hiệu quả để thu hút đầu tư của xã hội cho nền

GDDH.

Các nguồn tài chính từ hoạt động dịch vụ, nghiên cứu khoa học còn rất thấp, các nguồn tài trợ đầu tư của xã hội cho GDDH chưa đáng kể. Vì vậy, để tạo nguồn tài chính bền vững cho các đơn vị trong Đại học Huế thì cần có các giải pháp, chính sách hiệu quả thu hút đầu tư của xã hội cho nền GDDH. Các đơn vị trong Đại học Huế cần đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, tăng cường hợp tác chuyên gia, thương mại hóa kết quả nghiên cứu để nghiên cứu khoa học trở thành nguồn lực tài chính chủ yếu trong các cơ sở GDDH; thực hiện hiệu quả các giải pháp, chính sách huy động quỹ hiến tặng từ cựu sinh viên và doanh nghiệp.

Phần II

BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC HUẾ

2.1. Bối cảnh thế giới

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cùng với quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế sâu rộng đang là hai xu thế lớn, chi phối sâu sắc đến tiến trình phát triển của nhân loại. Những đột phá công nghệ diễn ra nhanh chóng trong nhiều lĩnh vực như: trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, cơ sở dữ liệu lớn, Internet kết nối vạn vật, robots, công nghệ in ba chiều, công nghệ nano, công nghệ sinh học, lưu trữ năng lượng, v.v..., mang đến sự thay đổi vượt bậc cho chất lượng cuộc sống, việc làm và sản xuất, kinh doanh. Sự đan xen của các quá trình hội nhập đưa thế giới đến một “cấu trúc ma trận” các hiệp định tự do thương mại trên nhiều tuyến và nhiều cấp độ.

Đại dịch COVID-19 đã đẩy thế giới vào một cuộc suy thoái kinh tế nghiêm trọng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu sụt giảm mạnh; nhiều quốc gia buộc phải “đóng cửa” cả bên trong lẫn bên ngoài biên giới khiến cho chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu cũng như sự giao lưu, hợp tác giữa các quốc gia rối loạn và ách tắc. Các hoạt động hợp tác quốc tế, trao đổi giảng viên và sinh viên bị đình trệ.

Trong bối cảnh hiện tại, nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới đang phải đối mặt với đại dịch COVID-19 theo chiều hướng diễn biến phức tạp, khó lường; những biến động chính trị - xã hội và tự nhiên, kinh tế thế giới lâm vào cuộc suy thoái tồi tệ, hoạt động hợp tác quốc tế cần phát huy những kết quả đạt được, đồng thời phải triển khai một cách chủ động, tích cực và liên tục được đổi mới.

2.2. Bối cảnh phát triển đất nước và giáo dục đại học

Trong những năm qua toàn thể cán bộ viên chức, người lao động và sinh viên Đại học Huế thống nhất cao trong việc thực hiện các nội dung và tinh thần của Nghị quyết 29-NQ/TW và cơ bản đã thực hiện được mục tiêu chung. Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng sự phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại, lấy người học làm trung tâm. Công bố các chuẩn đầu ra, xây dựng khung chương trình, chương trình, nội dung đào tạo cho từng ngành và chuyên ngành theo quy định mới, tiến tới sử dụng theo chuẩn quốc tế. Chú trọng đến công tác giáo dục truyền thống, đạo đức, lý tưởng; phát triển năng lực, kỹ năng thực hành và phẩm chất người học hài hòa đức, trí, thể, mỹ. Tập trung đẩy mạnh công tác bảo đảm chất lượng giáo dục, xem đây là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo và vị thế của Đại học Huế. Hoàn thiện hệ thống giáo dục theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và góp phần xây dựng xã hội học tập bằng việc phát triển hợp lý các hình thức đào tạo, thực hiện có hiệu quả các chương trình liên kết đào tạo, đào tạo tiên tiến, chất lượng cao.

Đại học Huế nghiêm túc triển khai Nghị định 99/2019/NĐ-CP và Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm phát huy tối đa tiềm năng phát triển, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các Đại học Vùng như: Quyền hạn của Đại học Vùng; vấn đề Hội đồng Đại học Vùng và Hội đồng Trường; mối quan hệ giữa Đại học Vùng và các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc; công tác mở ngành đào tạo,

chương trình đào tạo, giáo trình trong Đại học Vùng; vấn đề phát huy vai trò sử dụng các nguồn lực chung; nhiệm vụ và quyền hạn về tài chính; bổ sung các quy định về các công tác quản lý điều hành; chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát của Đại học Vùng với các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc; bổ sung một số nội dung, theo chức năng nhiệm vụ của các Đại học Vùng.

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Giáo dục và đào tạo có bước đổi mới, đóng góp tích cực vào xây dựng con người, phát triển nguồn nhân lực. Khoa học công nghệ được đẩy mạnh trong ứng dụng, đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, khó khăn, thách thức và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt yêu cầu, chưa thu hẹp được khoảng cách phát triển và bắt kịp các nước trong khu vực. Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực phát triển. Mô hình tăng trưởng chưa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tính tự chủ của nền kinh tế còn thấp; vẫn còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài; chưa quan tâm đúng mức đến chuỗi giá trị và cung ứng trong nước... nhằm nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đào tạo vẫn thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học và nhu cầu của thị trường lao động. Đầu tư cho khoa học công nghệ còn hạn chế, hiệu quả chưa cao, chưa xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 của Việt Nam đã xác định rõ: Tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam.

Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Có thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; nâng cao năng lực nghiên cứu, làm chủ một số công nghệ mới, hình thành năng lực sản xuất mới có tính tự chủ và khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế, lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ số. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII cũng quán triệt thực hiện nhất quán chủ trương khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, trong đó nhấn mạnh: “tiếp tục chú trọng phát triển khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn... Ưu tiên chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và phát triển con người Việt Nam”.

Đây là những căn cứ, tiền đề quan trọng để xây dựng và thực hiện Chiến lược phát triển Đại học Huế đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Ngoài ra, tự chủ đại học tiếp tục là xu thế chính giáo dục đại học ở Việt Nam. Quyền tự chủ của các trường được thể hiện trong nhiều văn bản chính sách đã có tác động lớn đến phát triển quy mô đào tạo, phát triển hoạt động khoa học và công nghệ, thu hút nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao và hơn hết là cách thức quản trị trong các cơ sở giáo dục đại học nhằm phát huy hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

2.3. Bối cảnh Đại học Huế: tiến trình trở thành Đại học Quốc gia

Qua 27 năm xây dựng và phát triển đại học vùng, mô hình đại học 2 cấp ở Việt Nam là mô hình quản lý hoàn toàn mới, dần dần được hoàn thiện về cơ chế quản lý và từng bước khẳng định được vị trí, vai trò của mình trong hệ thống giáo dục đại học trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, đối với mô hình đại học vùng, cơ chế quản lý hiện hành còn khá bất cập.

Cơ chế quản lý và phân cấp cho Đại học Huế không khác nhiều so với các đại học trọng điểm khác, đây là khó khăn bất cập lớn khi phải điều hành một mô hình đại học 2 cấp quy mô lớn như hiện nay. Trong thời gian qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có những quy định, phân cấp cho 3 đại học vùng như: Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên, hiện nay đã được thay thế bằng Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 và trước đó, xuất phát từ thực tế điều hành hoạt động của 3 đại học vùng, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 3360/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 21/6/2005 về việc phân cấp quản lý cho Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế và Đại học Đà Nẵng. Thực tế thì các trường đại học thành viên của đại học vùng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, có quy mô ngày càng lớn. Đây là vấn đề mâu thuẫn nội tại bên trong các đại học vùng, mâu thuẫn giữa quản lý tập trung với tư cách là một cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực với đòi hỏi phải phân cấp ngày càng nhiều hơn cho các trường đại học thành viên.

Việc phát triển Đại học Huế lên Đại học Quốc gia sẽ gỡ được “nút thắt” về cơ chế quản lý và mô hình đại học vùng hiện nay, giúp cho Đại học Huế có quyền tự chủ cao nhất trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, được đầu tư nguồn vốn xây dựng, phát triển đại học và thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ..., phát triển thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học lớn của cả nước.

Phát triển lên Đại học Quốc gia, Đại học Huế sẽ có cơ chế quản lý điều hành được hoàn thiện và phát huy hiệu quả: Các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc và thuộc Đại học Quốc gia được tổ chức và hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm xã hội cao, mở và liên thông, liên kết, phát huy lợi thế chuyên môn hóa trong khuôn khổ quản lý và điều phối thống nhất của Đại học Quốc gia, kết hợp chặt chẽ đào tạo và Nghiên cứu khoa học, phối hợp hiệu quả giữa các ngành, lĩnh vực, sử dụng chung đội ngũ cán bộ khoa học (khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ, lý luận chính trị, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất...) và cơ sở vật chất - kỹ thuật của Đại học Quốc gia. Cơ cấu tổ chức Đại học Quốc gia như vậy cho phép các đơn vị chủ động tập trung

các nguồn lực cho việc xây dựng đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất... liên quan đến chuyên ngành đào tạo, lĩnh vực nghiên cứu đặc thù của mình.

Thực hiện Kết luận số 48-KL/TW ngày 25/5/2009 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế và đô thị Huế đến năm 2020; Nghị quyết số 10/NQ-TU ngày 26/3/2012 của Tỉnh ủy về Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao của cả nước giai đoạn 2012 - 2015 và tầm nhìn đến năm 2020, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Kế hoạch 19/KH-UBND ngày 8/02/2013 triển khai thực hiện với nhiều nội dung trong đó, mục tiêu là: *“Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao của cả nước; xây dựng Đại học Huế thành Đại học Quốc gia. Hệ thống mạng lưới trường đại học phát triển hoàn chỉnh, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị dạy và học hiện đại, đồng bộ; đội ngũ nhà giáo có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, tâm huyết với nghề nghiệp, có khả năng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, làm nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và từng bước hình thành nền kinh tế tri thức”*. Về chỉ tiêu giáo dục đại học, cao đẳng, kế hoạch chỉ rõ: *“Xây dựng Đại học Huế là Đại học Quốc gia và đầu mối giao lưu, hợp tác với các tổ chức, đại học có uy tín trong khu vực và thế giới; hình thành Khu Đô thị Đại học Huế; Hoàn thiện quy hoạch và hệ thống các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng với các trường, khoa, viện nghiên cứu, trung tâm và các cơ sở khác trong một cơ cấu thống nhất, đồng bộ và hiện đại”*.

Bên cạnh đó Đại học Quốc gia Huế cũng *khẳng định với vai trò, vị thế nòng cốt và tiên phong trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam*, với tiềm lực mạnh về đội ngũ và cơ sở vật chất, Đại học Quốc gia Huế hoàn toàn có thể thực hiện tốt các chương trình hợp tác đào tạo và nghiên cứu, góp phần nâng cao chất lượng và số lượng nguồn nhân lực của các tỉnh vùng miền Trung - Tây Nguyên và các tỉnh Nam Bộ.

Có thể khẳng định, để phục vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao cho khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước, tiếp tục phát huy truyền thống và lợi thế của Đại học Huế trong hệ thống giáo dục đại học cả nước, khắc phục những hạn chế về cơ chế hiện nay của đại học vùng, việc phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia là hết sức cần thiết, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và đúng với Kết luận số 48-KL/TW ngày 25/5/2009, Thông báo số 175-TB/TW ngày 01/8/2014, Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Phần III

CƠ SỞ VÀ NỀN TẢNG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC HUẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2045

3.1. Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Luật Giáo dục đại học năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018.

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/10/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/10/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/10/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị.

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 08/9/2015 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học.

- Quyết định số 523/2018/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế.

- Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 6156/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Dự án đầu tư giai đoạn II xây dựng Đại học Huế.

- Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học.

- Thông báo số 38/TB-VPCP ngày 24/01/2018 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với Đại học Huế.

- Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên.

- Quyết định số 2114/QĐ-BKHHCN ngày 31/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Kế hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện Nghị

quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Thông báo số 619/TB-BGDĐT ngày 03/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo Kết luận của Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ tại buổi làm việc với Đại học Huế.

- Thông báo số 1026/TB-BGDĐT ngày 08/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo Kết luận của Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ tại buổi làm việc với tỉnh Thừa Thiên Huế và Đại học Huế.

- Công văn số 27-CV/BCS ngày 25/01/2021 của Ban Cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Đại học Quốc gia Huế và Đại học Quốc gia Đà Nẵng.

- Công văn số 1551/VPCP-KGVX ngày 11/3/2021 của Văn phòng Chính phủ về việc phát triển Đại học Huế thành đại học quốc gia.

- Thông báo số 459/TB-BGDĐT ngày 10/5/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo Kết luận của Thứ trưởng Hoàng Minh Sơn tại buổi làm việc với Đại học Huế.

- Quyết định số 3615/QĐ-UBND ngày 19/10/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Đại học Huế (Khu Trường Bia thuộc xã Thủy An và phường An Cựu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế).

- Chương trình số 69-CTr/TU ngày 03/02/2020 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Đại học Huế lần thứ VI, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Quyết định số 20/QĐ-HĐĐH ngày 31/7/2020 của Hội đồng Đại học Huế ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế; Quyết định số 07/QĐ-HĐĐH ngày 19/01/2021 của Hội đồng Đại học Huế sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế.

3.2. Cơ sở thực tiễn: phân tích SWOT

3.2.1. Điểm mạnh

1. Truyền thống, uy tín, và sự gắn bó của Đại học Huế với văn hóa Huế.
2. Lợi thế đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, xu hướng hội nhập quốc tế là cơ hội để đáp ứng sự đa dạng của các nguồn lực và nhu cầu xã hội.
3. Uy tín và chất lượng nghiên cứu khoa học được nâng cao thông qua các công bố và sản phẩm khoa học công nghệ.
4. Hình ảnh và vị thế của Đại học Huế đã được nâng cao thông qua các hoạt động xây dựng mạng lưới đối tác và đẩy mạnh hợp tác quốc tế.
5. Đội ngũ viên chức, lao động của Đại học Huế có trình độ chức danh cao, đủ khả năng đảm nhận nhiều chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình mới mang tính liên ngành, xuyên ngành.

3.2.3. Cơ hội

1. Có sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Đảng và Nhà nước.
2. Xu hướng toàn cầu hóa, tạo cơ hội mở rộng thị trường lao động; trao đổi, hợp tác cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.
3. Công nghệ thông tin và chuyển đổi số ngày càng phát triển giúp tiếp cận nhanh chóng thông tin tri thức phong phú, đa dạng; nâng cao hiệu quả giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản trị đại học.
4. Mô hình và vị thế của Đại học vùng được khẳng định trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018, Nghị định số 99/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ, Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
5. Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính

3.2.2. Điểm yếu

1. Miền Trung và Tây nguyên là nơi có khí hậu khắc nghiệt, thu nhập thấp, nhiều người nghèo và đối tượng ưu tiên chính sách.
2. Thiếu các các chương đào tạo có trình độ đạt chuẩn khu vực và quốc tế.
3. Ít cơ hội để tiếp cận hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và rất hiếm doanh nghiệp lớn để ứng dụng các nghiên cứu và nhu cầu công nghệ thấp.
4. Kinh phí đầu tư của Nhà nước hạn chế, chưa gắn liền với chủ trương xây dựng Đại học Huế theo mô hình Đại học vùng định hướng nghiên cứu.
5. Đội ngũ nhà giáo nghèo và thu nhập thấp nên khả năng dịch chuyển lao động xảy ra thường xuyên, dẫn tới mất kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực nhất là bậc tiến sĩ.

3.2.4. Thách thức

1. Kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới, tạo ra khoảng cách kinh tế và tri thức giữa Việt Nam với các nước ngày càng lớn.
2. Toàn cầu hóa trong lĩnh vực giáo dục dẫn đến sự cạnh tranh ngày càng mạnh giữa các cơ sở giáo dục đại học trong nước và ngoài nước.
3. Việc đáp ứng yêu cầu chất lượng, cơ cấu và số lượng nguồn nhân lực cho giáo dục đại học còn nhiều bất cập.
4. Chất lượng đào tạo và chương trình đào tạo chưa thật sự đáp ứng nhu cầu xã hội, đặc biệt là tự chủ đại học trong bối cảnh nghèo đói của miền Trung – Tây Nguyên.

<p>tri, Nghị quyết số 83-NQ/CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ, Kế hoạch số 69-KH/TU năm 2020 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị nhân mạnh lộ trình phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia.</p> <p>6. Thừa Thiên Huế và các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên đã có những định hướng ưu tiên, đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo.</p>	<p>5. Việc ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác công nghệ số phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý một cách đồng bộ, thống nhất.</p> <p>6. Sự xuất hiện của một số trường đại học do nước ngoài đầu tư, sự vươn lên của một số cơ sở giáo dục đại học trong nước, tạo áp lực cạnh tranh trong việc thu hút người học và giảng viên.</p>
--	--

3.3. Nền tảng chiến lược phát triển

3.3.1. Sứ mạng

Sứ mạng của Đại học Huế là thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước; phát huy truyền thống đào tạo tinh hoa, chất lượng cao kết hợp với nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực tạo ra các sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả.

3.3.2. Tầm nhìn 2045

Đại học Huế hướng đến một hệ thống đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, tiên phong, trọng điểm của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và xếp hàng đầu châu Á, nhóm 500 thế giới vào năm 2045.

3.3.3. Giá trị cốt lõi

Khai phóng - Chất lượng - Hội nhập - Hiệu quả.

3.3.4. Các trụ cột phát triển Đại học Huế

- Tái cấu trúc bộ máy tổ chức và hoàn thiện mô hình quản trị đại học theo hướng tập đoàn đại học.
- Phát huy năng lực và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự.
- Xây dựng hệ thống tài chính vững mạnh, hiện đại hóa cơ sở vật chất, thực hiện tự chủ đại học.
- Mở rộng đào tạo chất lượng cao theo định hướng quốc tế hóa.
- Tập trung phát triển một số lĩnh vực khoa học và công nghệ then chốt; xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.
- Tăng cường hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế.
- Tăng cường truyền thông và phát triển thương hiệu.
- Nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động hỗ trợ người học.

Phần IV
KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC HUẾ
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2045

4.1. Chiến lược 1: Quản trị đại học trước xu thế tự chủ

4.1.1. Tầm nhìn và mục tiêu

4.1.1.1. Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2026

Hoàn thiện hệ thống quản lý các cấp theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước xây dựng các trường đại học thành viên theo mô hình đại học thông minh, nâng cao hiệu quả quản trị trong toàn hệ thống.

4.1.1.2. Mục tiêu đến 2030, tầm nhìn 2045

Xây dựng Đại học Huế theo mô hình đại học thông minh và đổi mới sáng tạo, quản lý hệ thống các cấp theo tiêu chuẩn quốc tế trong toàn hệ thống.

4.1.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Hoàn thiện các văn bản quản lý, cơ chế điều hành đảm bảo phát huy quyền chủ động, sáng tạo và trách nhiệm xã hội của các tập thể và cá nhân trong Đại học Huế. Đánh giá hiệu quả các mặt hoạt động theo chất lượng sản phẩm đầu ra; đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát trong tất cả các lĩnh vực hoạt động.

b) Tạo dựng môi trường, điều kiện làm việc thuận lợi, dân chủ, công bằng, đồng thuận, thúc đẩy sáng tạo. Chú trọng, phát triển mạnh mẽ văn hóa chất lượng trong Đại học Huế.

c) Triển khai thực hiện bộ chỉ số đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ, hoàn thiện, vận hành hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng trong Đại học Huế. Phát triển Đại học Huế theo hướng đại học nghiên cứu.

d) Đẩy mạnh và hiện đại hóa công tác cải cách hành chính; xây dựng và vận hành việc chuyển đổi số. Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh và xây dựng thương hiệu Đại học Huế.

4.1.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược

(Chi tiết xem phụ lục 10).

4.2. Chiến lược 2: Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho toàn quốc, xứng đáng là một trung tâm đào tạo Quốc gia

4.2.1. Tầm nhìn và mục tiêu

4.2.1.1. Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2026

a) Mục tiêu chung: Phát triển được đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo, đáp ứng quá trình thực hiện sứ mạng của Đại học Huế; thu hút được các học giả trong nước và quốc tế có trình độ cao đến giảng dạy và nghiên cứu tại Đại học Huế.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Ổn định quy mô với số lượng 4.100 viên chức và lao động, trong đó có 2.300 giảng viên và 600 nghiên cứu viên (71,95%), 1.450 viên chức có trình độ tiến sĩ (50%), 400 viên chức được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư và phó giáo sư (17,4%); 70% giảng viên, nghiên cứu viên có thể giảng dạy, nghiên cứu trình bày hội thảo, trao đổi học thuật trực tiếp bằng tiếng nước ngoài.

- Tỷ lệ học giả có quốc tịch nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu tại Đại học Huế trên tổng quy mô giảng viên và nghiên cứu viên chiếm tối thiểu 5%.

4.2.1.2. Mục tiêu đến 2030, tầm nhìn 2045

a) Mục tiêu chung: Phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên trình độ cao phù hợp với tiêu chí đại học nghiên cứu; thu hút các học giả trong nước và quốc tế có trình độ cao đến giảng dạy và nghiên cứu dài hạn tại Đại học Huế.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Ổn định quy mô với số lượng 4.000 viên chức và lao động, trong đó có 2.400 giảng viên và 600 nghiên cứu viên (75%), 2.100 viên chức có trình độ tiến sĩ (70%), 600 viên chức được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư và phó giáo sư (25%); 90% giảng viên, nghiên cứu viên có thể giảng dạy, nghiên cứu trình bày hội thảo, trao đổi học thuật trực tiếp bằng tiếng nước ngoài.

- Tỷ lệ học giả có quốc tịch nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu tại Đại học Huế trên tổng quy mô giảng viên và nghiên cứu viên chiếm tối thiểu 10%.

4.2.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

- Xây dựng và hoàn thiện các quy định về công tác tuyển dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm, biệt phái viên chức, đảm bảo tính khách quan, chính xác, chặt chẽ để chọn người có phẩm chất đạo đức tốt, có tiềm năng phát triển phù hợp với vị trí việc làm, phát huy tốt năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp, khát vọng vươn lên về chuyên môn, nghiệp vụ của viên chức, người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực của các đơn vị và Đại học Huế.

- Lập quy hoạch phát triển đội ngũ trên cơ sở nhu cầu vị trí việc làm của từng đơn vị và toàn Đại học Huế đến năm 2030 đảm bảo tính liên tục và kế thừa; thực hiện giao chỉ tiêu tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư hằng năm đối với các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc.

- Phát triển môi trường và không gian giảng dạy, nghiên cứu cho giảng viên và nghiên cứu viên; xây dựng và thực hiện chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ trình độ cao của Đại học Huế; chương trình bồi dưỡng, đào tạo tài năng trẻ và các nhà nghiên cứu trẻ dựa trên chế độ đãi ngộ xứng đáng.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên dưới nhiều hình thức, chú trọng việc gửi viên chức, người lao động ra nước ngoài học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm; khuyến khích và tạo điều kiện cho giảng viên, các nhà nghiên cứu tham gia hoạt động xây dựng, phản biện chính sách, hoạt động tư vấn và thực hành nghề nghiệp; đa dạng hóa hợp tác quốc tế nhằm phát

triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ giảng viên.

- Xây dựng và triển khai Đề án nâng cao năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của Đại học Huế; Đề án phát triển đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học theo nhóm nhiệm vụ, nhóm lĩnh vực, khung năng lực và chuẩn chức danh, phù hợp với tiêu chí của đại học nghiên cứu về quy mô, cơ cấu và trình độ, trong đó có một số nhóm nghiên cứu đạt trình độ quốc tế, gắn liền với việc xây dựng các Viện/Trung tâm/Phòng thí nghiệm nghiên cứu tiên tiến.

4.3.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược

- Giai đoạn 2021 - 2022: Xây dựng, ban hành các quy định về công tác cán bộ; quy hoạch đội ngũ chuyên môn; giao chỉ tiêu tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư; các đề án, chương trình phát triển và thu hút đội ngũ chất lượng cao.

- Giai đoạn 2022 - 2026: Triển khai thực hiện, sơ kết, đánh giá hiệu quả thực hiện.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Bổ sung, hoàn thiện, đẩy mạnh việc thực hiện, tổng kết, đánh giá hiệu quả của các đề án, chương trình.

(Chi tiết xem phụ lục 11).

4.3. Chiến lược 3: Xây dựng chương trình đào tạo đại học và sau đại học linh hoạt, thích ứng cao; đồng thời, bảo đảm chất lượng trong đào tạo và hội nhập quốc tế

4.3.1. Tâm nhìn và mục tiêu

Xây dựng chuẩn chương trình đào tạo (CTĐT), hoàn thiện hệ thống mạng lưới bảo đảm chất lượng giáo dục đại học bên trong từ cấp Đại học Huế đến các đơn vị thành viên, các trường, khoa và phân hiệu thuộc Đại học Huế, triển khai tự đánh giá và kiểm định CTĐT ĐH và SĐH và cơ sở giáo dục chu kỳ 2 theo chuẩn quốc gia và quốc tế, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu xếp hạng đại học quốc tế hướng đến đạt top 300 châu Á, 1000 thế giới và tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) xếp hạng cho một số ngành học mũi nhọn, trọng điểm theo từng nhóm ngành đào tạo.

Trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, việc khai thác ô ạt các nguồn tài nguyên thiên nhiên đã làm nảy sinh hàng loạt các vấn đề về đất đai, môi trường và biên giới biển đảo. Để bảo đảm cho nguồn tài nguyên được khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững; bảo vệ chủ quyền về lãnh thổ của Việt Nam, Đại học Huế tiến tới xây dựng các chương trình đào tạo thuộc các ngành liên quan đến các lĩnh vực này để có thể đáp ứng nhu cầu nhân lực ngày càng lớn, do đó, cơ hội nghề nghiệp dành cho sinh viên tốt nghiệp những ngành này vô cùng rộng mở.

Cập nhật, phát triển chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học theo chuẩn khu vực và quốc tế; đào tạo nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; hợp tác phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức; góp phần hoàn thiện mô hình quản lý, nâng cao năng lực quản trị và tăng cường cơ sở vật chất.

4.3.1.1. Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2026

a) Xây dựng chuẩn chương trình đào tạo linh hoạt, đặc sắc và thích ứng cao của từng đơn vị

- Các đơn vị thực hiện xây dựng, thẩm định, phê duyệt, thực hiện, đánh giá và cải tiến CTĐT; xây dựng các quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, công nhận và chuyển đổi tín chỉ cho người học, công nhận CTĐT của các cơ sở đào tạo khác; thực hiện trách nhiệm giải trình về chất lượng.

- Các đơn vị chuẩn hóa các CTĐT nhằm hướng đến được đánh giá khách quan từ các tổ chức kiểm định uy tín, dày dặn kinh nghiệm để có thể nhìn ra được điểm mạnh, điểm yếu của các CTĐT, từ đó có các bước cải tiến nhằm nâng cao chất lượng; góp phần nâng cao uy tín của các đơn vị trong lĩnh vực giáo dục, và gia tăng tính cạnh tranh của sinh viên khi gia nhập thị trường lao động.

b) Tiến đến phát triển các chương trình đào tạo trên cơ sở nguồn lực và tình yêu quê hương đất nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, góp phần bảo vệ môi trường và chủ quyền vùng biển đảo, biên giới của Tổ quốc; đồng thời, gắn bó khối kinh tế hành lang xanh và Viện nghiên cứu Mê-Kong (MI - Mekong Institute).

- Bên cạnh nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho quốc gia, Đại học Huế còn đóng vai trò là phát triển những vùng sinh thái đặc thù: Ven biển miền Trung – Đẹp nhưng phải văn minh và phát huy giá trị văn hoá các làng nghề biển, đảo hay giá trị văn hóa dân tộc và tiềm năng to lớn vùng đồi núi. Đại học Huế cần định hướng phát triển nguồn nhân lực khoa học về nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp và nghệ thuật và có phối hợp nhuần nhuyễn để khai thác hợp lý nguồn tài nguyên và tri thức bản địa để phát triển có hiệu quả: các làng chài, gắn với bích họa núi non và sông biển, đồng thời là lá chắn quan trọng, không thể thiếu được cho biển Đông trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia

- Khoa học và công nghệ môi trường, địa chất lòng đất hay công nghệ sinh học là tiềm năng lớn của các nhà khoa học ở Huế, an toàn trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên ven biển, hải đảo, núi rừng để hạn chế thấp nhất những thảm họa về tự nhiên và cả phát triển không cân bằng.

- Xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo tập hợp hệ thống các môn khoa học nghiên cứu những quy luật chung của các quá trình thành tạo các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nghiên cứu mối quan hệ giữa các nguồn tài nguyên đó, nghiên cứu sự ổn định các môi trường tự nhiên, tìm ra các phương thức quản lý, bảo vệ các nguồn tài nguyên và môi trường trên cơ sở nghiên cứu thực trạng và xác định các nguyên nhân gây tác động. Điều này có ý nghĩa rất thiết thực đối với công cuộc tổ chức quy hoạch lãnh thổ, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở phạm vi quốc gia và từng địa phương bảo đảm cho sự phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

- Với vai trò là thành viên chính thức của Viện nghiên cứu Mê-Kong (MI), Đại học Huế phải làm tròn sứ mạng trong việc dẫn dắt khoa học công nghệ vùng, định hướng di cư lao động, chuyển giao các sáng kiến kỹ thuật để tạo nên phát triển trong các nước vùng tiểu sông Mê-Kông, với các thành viên liên tới như Trung Quốc, Úc, Mỹ và Nhật Bản.

c) Phát triển các chương trình đào tạo ĐH và SĐH tiên tiến, quốc tế

Đến năm 2026, có từ 15 - 20 chương trình, dự án hợp tác quốc tế với kinh phí hoạt động từ 40 - 50 tỷ đồng; có 30 chương trình chương trình đào tạo, chương trình liên kết

đào tạo quốc tế, thu hút từ 150 - 200 sinh viên nước ngoài đến học; có ít nhất 2% giảng viên, chuyên gia nước ngoài tham gia giảng dạy, nghiên cứu, làm việc tại ĐHH hàng năm.

d) Cơ chế bảo đảm chất lượng giáo dục trong toàn Đại học Huế; Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống BĐCLGD bên trong

- Thành lập Hội đồng BĐCLGD Đại học Huế để triển khai các hoạt động BĐCLGD trong toàn Đại học Huế; xác định lại nhân sự tham gia vào quá trình BĐCLGD;

- 100% các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế có bộ phận chuyên trách về BĐCLGD, có đủ đội ngũ và năng lực để chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch BĐCLGD của đơn vị mình một cách hiệu quả;

- Ít nhất 85% cán bộ phụ trách BĐCLGD được đào tạo (có chứng chỉ đào tạo kiểm định viên, có thể kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học hoặc bằng sau đại học chuyên ngành đo lường và đánh giá trong giáo dục);

- 100% các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế thực hiện đầy đủ các nội dung công khai theo đúng quy định;

- 100% các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế thực hiện công tác khảo sát ý kiến phản hồi từ các bên liên quan một cách thường xuyên, có kế hoạch, hệ thống và hiệu quả;

đ) Nâng cao hiệu quả công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục tại Đại học Huế

- 100% trường đại học thành viên triển khai kế hoạch tự đánh giá CSGD; được đánh giá nội bộ chất lượng CSGD cấp Đại học Huế (chu kỳ tiếp theo); đăng ký và được kiểm định chất lượng CSGD cấp quốc gia/quốc tế;

- 25 - 30% chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng quốc gia;

- 5% chương trình đào tạo đại học được kiểm định theo tiêu chuẩn AUN-QA;

- 50% các chương trình đào tạo liên kết quốc tế đang triển khai tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế được định kỳ rà soát, đánh giá chất lượng nội bộ Đại học Huế;

e) Cải thiện thứ hạng của Đại học Huế trong các bảng xếp hạng quốc tế

- Đứng trong top 300 đại học hàng đầu châu Á và thứ 3 - 4 Việt Nam trong bảng xếp hạng QS - Asia; đứng thứ 3 - 4 Việt Nam trong bảng xếp hạng Webometrics.

4.3.1.2. Mục tiêu đến 2030, tầm nhìn 2045

Đại học Huế hướng đến một hệ thống đại học định hướng nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, tiên phong, trọng điểm của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và xếp hàng đầu khu vực Đông Nam Á và châu Á vào năm 2030.

4.3.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo hướng tiên tiến, đáp ứng chuẩn đầu ra, nâng cao kiến thức, kỹ năng và đạo đức cho người học, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội; phát triển các chương trình đào tạo nhóm khoa học -

công nghệ như công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo...; các ngành kỹ thuật ứng dụng như điện - điện tử, công nghệ nano, vật lý kỹ thuật... Tập trung đầu tư cho các ngành mũi nhọn và thế mạnh theo hướng nghiên cứu trong lĩnh vực y dược, khoa học cơ bản, công nghệ sinh học...

- Tăng cường tính liên thông giữa các chương trình đào tạo; phát triển các chương trình liên ngành, liên trường; liên kết đào tạo quốc tế, nhập khẩu chương trình đào tạo từ các nước tiên tiến.

- Cải tiến các chương trình đào tạo theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng và đạo đức, đáp ứng chuẩn đầu ra; điều chỉnh các chương trình đào tạo theo hướng tăng cường các kiến thức hiện đại hơn, tăng thời lượng thực hành, thực tế cũng như tăng cường kết nối với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng...

- Tiếp tục xây dựng, phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao, tiên tiến, tài năng, đạt chuẩn quốc tế; tăng cường kết nối, phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền - doanh nghiệp - trường đại học để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Xây dựng và phát triển các chương trình trao đổi sinh viên và giảng viên với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới, chú trọng đẩy mạnh trao đổi sinh viên ở cả hai hướng: (1) gửi sinh viên theo học ở các trường đối tác và (2) tiếp nhận sinh viên nước ngoài;

b) Phần đầu xây dựng và hoàn thiện khung chuẩn đầu ra, khung năng lực (QF) đối với các trình độ đào tạo đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, hướng đến khung năng lực (QF) của các nước trong khu vực ASEAN và châu Á.

c) Trong bối cảnh liên kết các vùng kinh tế, hội nhập quốc tế, Đại học Huế với tiềm năng nhân lực có thể hỗ trợ các trung tâm vùng như ở miền Trung - Tây nguyên (Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Quy Nhơn, Dung Quất, Hội An, Đà Nẵng, Huế, Lao Bảo – Đồng Hà - Cửa Việt, Đồng Hới, Formosa) để thúc đẩy và phát triển đất nước như các lĩnh vực logistics, tài nguyên biển đảo, năng lượng sạch, công nghệ sinh học biển và rừng, phát triển nông thôn, chế biến nông sản, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế số. Từ Đại học Huế có thể kết nối hành lang Đông Tây với các nước châu Âu, Bắc Á và thế giới.

d) Thực hiện kiểm định các CTĐT theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế theo quy định của Bộ GDĐT.

- Đối với các đơn vị đào tạo chưa đăng ký KĐCLGD thì cần có giải pháp đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác tự đánh giá, khẩn trương rà soát, hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá, đăng ký với các tổ chức KĐCLGD và chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho hoạt động ĐGN.

- Đối với các đơn vị đào tạo đã được ĐGN và được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, tiếp tục cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện báo cáo giữa kỳ theo quy định.

- Cần có cơ chế tài chính hợp lý để triển khai thực hiện công tác tự đánh giá và ĐGN CSGD và CTĐT.

đ) Mở rộng áp dụng các phương pháp dạy và học tích cực, tạo điều kiện để người

học phát triển tốt nhất năng lực; đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học; đổi mới việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả đào tạo gắn chặt với chuẩn đầu ra.

e) Cải thiện thứ hạng của Đại học Huế trong các bảng xếp hạng quốc tế

- Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao số lượng bài báo công bố trên tạp chí quốc tế thứ hạng cao qua từng năm;

- Tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, trao đổi sinh viên, tăng cường các hội thảo quốc tế.

- Gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học. Nâng cao chất lượng đào tạo theo yêu cầu của một đại học định hướng nghiên cứu, gắn đào tạo sau đại học với các đề tài nghiên cứu khoa học, các dự án. Tăng cường sự tham gia của sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh trong các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác nước ngoài.

- Tích cực quảng bá, giới thiệu Đại học Huế với các đối tác quốc tế thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế và các mối quan hệ hợp tác nhằm nâng cao hình ảnh, vị thế của Đại học Huế trên trường quốc tế.

- Đẩy mạnh hợp tác chiến lược với các đối tác truyền thống như Hàn Quốc, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Nhật Bản,... thông qua việc thực hiện các thỏa thuận hợp tác đã ký, mở rộng và đa dạng hóa hợp tác quốc tế với các đại học Châu Âu và các tổ chức quốc tế khác; tích cực tham gia vào hoạt động hợp tác với các nước ASEAN và các tổ chức quốc tế như EU (Erasmus+ CBHE) hoặc các chương trình mới trong tương lai), VLIR-UOS, SHARE, AUF, JICA, KOICA....

- Xây dựng và kết nối các nhà khoa học tham gia mạng lưới nghiên cứu khoa học quốc tế; đội ngũ chuyên gia có kinh nghiệm viết dự án, có khả năng kết nối, triển khai hợp tác. Phối hợp chặt chẽ trong việc cung cấp, chia sẻ thông tin, hỗ trợ kịp thời, tạo điều kiện cho công tác hợp tác quốc tế đạt kết quả cao.

4.3.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược

(Chi tiết xem phụ lục 12).

4.4. Chiến lược 4: Phát triển và ứng dụng KH&CN vào thực tế

4.4.1. Tầm nhìn và mục tiêu

Phát triển Đại học Huế theo định hướng đại học nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, ngang tầm khu vực và quốc tế, tạo ra sản phẩm KH&CN có ý nghĩa khoa học và tầm ảnh hưởng lớn, có tính ứng dụng cao, đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước.

4.4.1.1. Mục tiêu giai đoạn 2021-2026

- Quy mô các đề tài, chương trình, nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia, cấp Bộ, cấp tỉnh do Đại học Huế chủ trì trong giai đoạn 2021 - 2026 so với giai đoạn trước tăng ít nhất 1,5 lần về số lượng bình quân năm, ít nhất 2 lần về tổng kinh phí thực hiện bình quân năm. Tổng kinh phí KH&CN cho các nhiệm vụ, đề tài KH&CN cấp Đại học Huế

trong giai đoạn 2021 - 2026 tăng dần qua từng năm với tốc độ ít nhất 150%. Tỷ trọng nguồn thu từ các hoạt động KH&CN trong tổng thu của Đại học Huế đạt ít nhất 15% năm 2022 và ít nhất 20% đến năm 2026.

- Số lượng các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín tăng 20%/năm (Web of Science và Scopus), đạt mức 600 bài năm 2022 và 1.200 bài năm 2026. Công bố khoa học bình quân trên các danh mục này đạt 0,25 bài/giảng viên, nghiên cứu viên năm 2022 và 0,40 bài/giảng viên, nghiên cứu viên năm 2026.

- Có 20 - 25 sản phẩm KH&CN được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, 20-25 công nghệ/sản phẩm được chuyển giao có nguồn thu từ 300 triệu đồng trở lên. Đến năm 2026, Đại học Huế có ít nhất 05 nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia và 50 nhóm nghiên cứu mạnh cấp Đại học Huế. Năm 2022 thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KH&CN Đại học Huế (HU-Holdings).

4.4.1.2. Mục tiêu đến 2030, tầm nhìn 2045

- Quy mô các đề tài, chương trình, nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia, cấp Bộ, cấp tỉnh do Đại học Huế chủ trì đến năm 2030 so với giai đoạn 2021 - 2026 tăng ít nhất 1,5 lần về số lượng bình quân năm, ít nhất 2 lần về tổng kinh phí thực hiện bình quân năm. Tổng kinh phí KH&CN cho các nhiệm vụ, đề tài KH&CN cấp Đại học Huế đến năm 2030 tăng với tốc độ ít nhất 150% so với bình quân năm giai đoạn 2021 - 2026. Tỷ trọng nguồn thu từ các hoạt động KH&CN trong tổng thu của Đại học Huế đạt ít nhất 25% đến năm 2030.

- Số lượng các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín (Web of Science và Scopus) mỗi năm từ 1.300 - 1.500 bài. Công bố khoa học bình quân trên các danh mục này đạt tối thiểu 0,5 bài/giảng viên, nghiên cứu viên vào năm 2030.

- Có 35 - 40 sản phẩm KH&CN được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, 35 - 40 công nghệ/sản phẩm được chuyển giao có nguồn thu từ 300 triệu đồng trở lên. Đến năm 2030, Đại học Huế có ít nhất 8 nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia và ít nhất 5 doanh nghiệp KH&CN hoạt động.

4.4.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

- Hoàn thiện cơ chế quản lý KH&CN theo hướng coi trọng quản lý dựa trên sản phẩm đầu ra; tinh giản thủ tục, tăng cường năng lực điều phối; phân công phân cấp hợp lý.

- Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu. Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia, tiếp tục phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu trẻ có tiềm năng giải quyết những nhiệm vụ lớn, trọng điểm về phát triển kinh tế, xã hội. Hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc trên cơ sở hợp tác lâu dài với các tổ chức nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, khai thác hiệu quả nguồn lực dùng chung, tạo điều kiện liên kết các tổ chức KH&CN cùng tính chất, lĩnh vực hoặc liên ngành để phát huy tối đa thế mạnh của KH&CN.

- Tập trung nghiên cứu các lĩnh vực khoa học tự nhiên, nông nghiệp, Y - Dược; nâng cao kết quả đóng góp, trình độ uy tín vị thế khoa học của Đại học Huế trong thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế, khu vực miền Trung - Tây

Nguyên và đất nước.

- Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, tăng cường quản trị và khai thác hiệu quả tài sản trí tuệ và chuyển giao công nghệ, phát triển và gắn nghiên cứu với hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác, phối hợp nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ với các địa phương, tập trung nguồn lực thực hiện các chương trình thiết thực, bền vững của các địa phương, nhất là tỉnh Thừa Thiên Huế, các vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Tăng cường hợp tác doanh nghiệp - đại học trong nghiên cứu và khởi nghiệp một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để đóng góp doanh thu vào ngân sách địa phương; tập trung nguồn lực xây dựng các vùng kinh tế theo các địa phương cấp huyện và thị xã, mỗi huyện và trường đại học có mô hình liên kết phát triển kinh tế, xã hội. Phát triển Viện Công nghệ sinh học Đại học Huế thành trung tâm công nghệ sinh học cấp quốc gia tại miền Trung có cơ sở vật chất hiện đại, đồng bộ, nhân lực đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, tiến tới sáng tạo các công nghệ nền của công nghệ sinh học, có khả năng giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Đẩy mạnh hoạt động thông tin khoa học. Tiếp tục xây dựng Tạp chí Khoa học Đại học Huế hội nhập hệ thống tạp chí khoa học quốc tế, phấn đấu có 2 - 3 chuyên san có mặt trong hệ thống ACI (Asean Citation Index) và có chuyên san có mặt trong danh mục Scopus. Xây dựng Quỹ phát triển KH&CN Đại học Huế...

4.4.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược

(Chi tiết xem phụ lục 13).

4.5. Chiến lược 5: Phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia trên tất cả các lĩnh vực để tham gia vào Chương trình KH&CN Quốc gia miền Trung - Tây Nguyên và Chương trình Biển đảo Việt Nam về phát triển kinh tế, bảo vệ chủ quyền và tham gia sâu vào các tổ chức thế giới: WB/ASD, FAO/ACP/ACZM, WHO/COVID 19, EUN, ...

4.5.1 Tầm nhìn và mục tiêu

Thực hiện thành công Nghị quyết Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về việc “Xây dựng trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao trên cơ sở phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, phấn đấu nằm trong top 300 các trường đại học hàng đầu châu Á”.

4.5.1.1. Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2026

- Hoàn thiện mô hình - cấu trúc Đại học Huế định hướng mô hình Đại học Quốc gia; cơ chế vận hành hiệu quả; đội ngũ công chức, viên chức quản lý chuyên nghiệp; hiệu quả các mối quan hệ giữa các bộ phận, tin học hóa quản lý. Đến năm 2026, ít nhất 50% giảng viên có trình độ tiến sĩ;

- Đảm bảo nguồn lực tài chính cho sự phát triển bền vững của Đại học Huế, gắn kết nguồn lực và mục tiêu: Phấn đấu đến năm 2026, tổng nguồn thu của Đại học Huế đạt 2.000 tỷ đồng.

- Xây dựng một hệ thống đào tạo có chất lượng hàng đầu khu vực Đông Nam Á, giúp người học phát triển toàn diện và phát huy tối đa tiềm năng của bản thân; nâng cao

chất lượng đào tạo theo hướng đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế. Có tỷ lệ ngành đang đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ đạt từ 50% trở lên so với tổng số ngành đang đào tạo cấp bằng; quy mô tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ không thấp hơn 20% tổng quy mô tuyển sinh và cấp trung bình từ 50 bằng tiến sĩ trở lên trong một năm. Năm 2026, có từ 5 - 10% sinh viên học cùng lúc hai chương trình và trao đổi tín chỉ tại các trường, khoa của Đại học Huế; 10% quy mô đào tạo các chương trình chất lượng cao, chuẩn quốc tế và đào tạo liên kết quốc tế có tỷ lệ cân đối với quy mô đào tạo các chương trình chuẩn; phân đầu đến năm 2026 có 25 - 30% các chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng quốc gia; tỷ lệ sinh viên trên giảng viên không quá 20; ít nhất 90% sinh viên tốt nghiệp có việc làm, khởi nghiệp hoặc tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bất cứ nơi nào trong nước và quốc tế.

- Phát triển nguồn lực KH&CN, tạo sản phẩm KH&CN có ý nghĩa khoa học và tầm ảnh hưởng lớn, có tính ứng dụng cao, phục vụ xã hội; gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo.

- Chủ động hội nhập khu vực và quốc tế; nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, địa phương, doanh nghiệp nhằm nâng cao vị thế của Đại học Huế, tăng cường nguồn lực cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, thực hiện trách nhiệm cộng đồng.

- Xây dựng Khu đô thị Đại học Huế theo định hướng văn minh, hiện đại, thông minh với không gian mở; hài hòa, bền vững và phù hợp với môi trường.

4.5.1.2. Mục tiêu đến 2030, tầm nhìn 2045

- Đến năm 2030, 70% giảng viên có trình độ tiến sĩ, 600 viên chức được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư và phó giáo sư (25%), 2.400 giảng viên và 600 nghiên cứu viên (75%).

- Đảm bảo nguồn lực tài chính cho sự phát triển bền vững của Đại học Huế.

- Mục tiêu đến năm 2030, có từ 15 - 20% sinh viên học cùng lúc hai chương trình và trao đổi tín chỉ tại các trường, khoa của Đại học Huế; 20% quy mô đào tạo các chương trình chất lượng cao, chuẩn quốc tế và đào tạo liên kết quốc tế có tỷ lệ cân đối với quy mô đào tạo các chương trình chuẩn.

- Phân đầu đến năm 2030 có 70% các chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng quốc gia và quốc tế.

- Giai đoạn từ 2026 đến năm 2030, phân đầu mỗi năm công bố 1.300 - 1.500 bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín (danh mục WoS và Scopus); có từ 35 - 40 công trình/sản phẩm KH&CN được đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, có 35 - 40 công nghệ/sản phẩm chuyên giao có nguồn thu.

4.5.2 Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức Đại học Huế, các trường đại học, viện thành viên và đơn vị trực thuộc; giảm thiểu, từng bước xóa bỏ sự chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động giữa Đại học Huế và các trường đại học, viện thành viên và đơn vị trực thuộc, cũng như giữa các trường đại học, viện thành viên và đơn vị trực thuộc với nhau.

- Khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, các phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành của Đại học Huế và của các trường đại học, viện thành viên và đơn vị trực thuộc; thu hút được các nguồn lực, phát triển các hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ và chuyển giao công nghệ.

- Mở mã ngành/chuyên ngành (1) đáp ứng nhu cầu xã hội hiện tại và tương lai, các ngành có trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại các Thông tư số 24/2017 (2) các ngành/chuyên ngành chưa có trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại các Thông tư số 24/2017 nhưng xã hội có nhu cầu (3) các ngành/chuyên ngành có tính liên thông ngang và dọc, tạo điều kiện cho người học học liên thông hay học cùng lúc 2 văn bằng (4) các ngành/chuyên ngành thuộc khoa học công nghệ, công nghệ thông tin, công nghệ mới, tự động hoá và trí tuệ nhân tạo, dịch vụ, du lịch và chăm sóc sức khoẻ.

- Tăng cường công tác bảo đảm chất lượng giáo dục, triển khai kế hoạch kiểm định chất lượng chương trình đào tạo cấp quốc gia, quốc tế theo tiêu chuẩn khu vực (AUN-QA) và các tổ chức kiểm định quốc tế.

- Đầu tư, thúc đẩy các nhóm nghiên cứu mạnh hoạt động có hiệu quả, cam kết sản phẩm nghiên cứu có khả năng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa, công bố quốc tế; phân đấu mỗi nhóm nghiên cứu mạnh gắn với 01 chương trình Quốc gia hoặc chương trình cấp Bộ.

- Phát triển Viện Công nghệ sinh học thành một trung tâm công nghệ sinh học cấp quốc gia tại miền Trung có cơ sở vật chất hiện đại, đồng bộ, nhân lực đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, tiến tới sáng tạo các công nghệ nền của công nghệ sinh học, có khả năng giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Tiếp tục xây dựng các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, ưu tiên đề án đào tạo liên kết với các đại học Lào và Myanmar, Campuchia. Đẩy mạnh các chương trình hợp tác với các nước Nhật Bản, Hàn Quốc. Thúc đẩy phối hợp với các đối tác châu Âu thông qua dự án nâng cao năng lực của khối Cộng đồng chung châu Âu để phát triển các chương trình hợp tác nghiên cứu giữa Đại học Huế và các đại học về kỹ thuật - công nghệ.

4.5.3 Kế hoạch thực hiện chiến lược

a) Về tổ chức bộ máy

- Thành lập doanh nghiệp tại Đại học Huế và các đơn vị thành viên; thành lập Trung tâm Phân tích thí nghiệm; hoàn thành việc đổi tên Trường Đại học Nghệ thuật thành Trường Đại học Mỹ thuật.

- Phát triển Trường Đại học Sư phạm thành trường đại học sư phạm trọng điểm quốc gia; Xây dựng Trường Đại học Y - Dược theo mô hình “Trường - Viện” cấp quốc gia và hướng tới đạt chuẩn quốc tế; Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược đạt chuẩn các bệnh viện tiên tiến khu vực Đông Nam Á, tiến tới đạt chuẩn quốc tế về y tế của các nước phát triển trong giai đoạn 2023 - 2025 và triển khai thực hiện trong giai đoạn 2025 - 2030.

b) Về cơ chế hoạt động

Có cơ chế hoạt động như 02 ĐHQG (đơn vị dự toán cấp I); được quyền tự chủ cao trong các hoạt động về tài chính, trong công tác quản lý, không thực hiện cơ chế Bộ chủ quản, thực hiện cơ chế tài chính đặc thù theo Quy chế hoạt động của Đại học Quốc gia và cơ chế đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.

c) Về cơ sở vật chất

- Đến năm 2025 sẽ cơ bản hoàn thành phần hạ tầng và đầu tư hoàn chỉnh Khu đô thị Đại học Huế cho các Trường Đại học: Kinh tế, Luật, Ngoại ngữ và một phần của Trường Du lịch. Đồng thời sắp xếp lại các đơn vị thành viên, trực thuộc theo hướng liên thông, kết nối, chia sẻ và khai thác tối đa nguồn lực dùng chung khi xây mới và mua sắm.

- Đến năm 2030 hoàn thành việc đầu tư xây dựng Khu đô thị Đại học Huế tại phường An Tây, thành phố Huế bằng nguồn vốn vay ODA và từ nguồn vốn sắp xếp, xử lý nhà, đất của Đại học Huế.

4.6. Chiến lược 6: Tiến đến tự chủ tài chính, phát triển cơ sở vật chất khang trang, hiện đại

4.6.1. Tầm nhìn và mục tiêu

Thực hiện tự chủ tài chính, huy động mọi nguồn lực đảm bảo xây dựng phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia; phát triển cơ sở vật chất, cảnh quan và môi trường khang trang, hiện đại.

4.6.1.1. Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2026

- Thực hiện cơ chế tài chính theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia, triển khai tự chủ tài chính cho các đơn vị cụ thể:

+ Năm 2021: trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt phân loại tự chủ tài chính cho tất cả các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc Đại học Huế.

+ Đến tháng 6/2022: Thực hiện cơ chế tài chính mức đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên bao gồm: Trường Đại học Y - Dược, Trường Đại học Luật, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Ngoại ngữ; Viện Đào tạo Mở và Công nghệ thông tin, Trung tâm Phục vụ sinh viên.

Các đơn vị thực hiện tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và hoạt động theo cơ chế đặt hàng của Nhà nước bao gồm: Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Sư phạm và Trường Đại học Nghệ thuật, Viện Công nghệ sinh học, Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh, Nhà xuất bản Đại học Huế.

+ Giai đoạn 2027 - 2030: trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chuyển Trường Đại học Y - Dược, Trường Đại học Luật thành đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và đầu tư; các đơn vị: Trường Đại học Nông Lâm, Trường Đại học Khoa học, Viện Công nghệ sinh học mức đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

- Đa dạng hóa nguồn thu đảm bảo bình quân hằng năm tăng 10 - 12%, đến năm 2026 tổng nguồn thu đạt 2.000 tỷ đồng với cơ cấu: từ ngân sách Nhà nước 20% - 25%, thu từ hoạt động khoa học công nghệ và khởi nghiệp 7% - 10%, thu hoạt động sự nghiệp

và dịch vụ 65% - 73%. Xây dựng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp Đại học Huế và nâng cao đời sống cho cán bộ viên chức và người lao động.

- Hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế; Hoàn thành giải phóng mặt bằng 20 ha tại Hương Thọ, cơ sở hạ tầng và xây dựng 02 khu nhà chính của Viện Công nghệ Sinh học.

4.6.1.2. Mục tiêu đến 2030, tầm nhìn 2045

- Thực hiện tự chủ tài chính mức đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư đối với các trường đại học, đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc. Riêng các trường đại học: Sư phạm và Nghệ thuật hoạt động theo cơ chế đặt hàng của Nhà nước mức đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

- Hoàn thành hạ tầng và đầu tư xây dựng hoàn chỉnh Khu đô thị đại học tại phường An Tây và phường An Cựu, thành phố Huế theo hướng hiện đại và thông minh; xây dựng cảnh quan môi trường kang trang, sạch, đẹp.

- Hoàn thành xây dựng Trường Đại học Y - Dược theo mô hình “Trường - Viện” cấp quốc gia; xây dựng Trường Đại học Sư phạm trọng điểm quốc gia; xây dựng Viện Công nghệ sinh học thành Trung tâm Công nghệ Sinh học cấp quốc gia.

4.6.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

- Phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia; Rà soát và giao quyền thực hiện tự chủ tài chính cho các trường đại học, viện thành viên, đơn vị trực thuộc;

- Tập trung khai thác nguồn từ ngân sách Nhà nước và triển khai các dự án như: (1) Chi thường xuyên; (2) Dự án đền bù, giải phóng mặt bằng (120 tỷ đồng); Dự án đầu tư xây dựng nhà làm việc và thư viện các trường thuộc Đại học Huế (128 tỷ đồng); Dự án đầu tư xây dựng Đại học Huế giai đoạn III (120 tỷ đồng); Dự án đầu tư tăng cường năng lực CSVN và hạ tầng CNTT phục vụ chuyển đổi số (3) Chương trình ngoại ngữ quốc gia 2020 - 2025; (4) Chương trình nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học; (5) Chương trình khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; (6) Dự án đầu tư xây dựng Viện Công nghệ sinh học (130 tỷ đồng); và Dự án tăng cường Cơ sở vật chất và chống xuống cấp các công trình từ nguồn thu hợp pháp được giữ lại đầu tư (50 tỷ đồng).

- Giao kế hoạch và chỉ tiêu nguồn thu từ đào tạo, khoa học công nghệ và các dịch vụ khác. Tỷ lệ nguồn thu từ hoạt động khoa học công nghệ, phục vụ đào tạo và giảng dạy của giảng viên là 2/3/5.

- Phát triển các nguồn thu từ chương trình đào tạo liên kết đồng cấp bằng với nước ngoài, chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài. Tập trung đầu tư hoàn chỉnh thiết bị, gắn các ngành đào tạo mạnh với các phòng thí nghiệm.

- Sắp xếp lại các đơn vị thành viên và các đơn vị trực thuộc theo hướng liên thông, kết nối, chia sẻ và sử dụng tối đa nguồn lực dùng chung. Phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ theo sản phẩm có khả năng sử dụng, chuyển giao, thương mại hóa và có nguồn thu.

- Quy hoạch đảm bảo phòng học, phòng thí nghiệm và cơ sở hạ tầng lâu dài cho các Khoa tại Khu đô thị đại học; Chuyển đổi công năng hoặc bán một số cơ sở nhỏ lẻ,

manh mún, sử dụng không hiệu quả (số 02 Lê Lợi, số 05 và 07 Hà Nội, số 27 Phan Đình Phùng) để tập trung đầu tư xây dựng Đô thị Đại học Huế tại phường An Tây và phường An Cựu thành phố Huế.

4.6.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược

(Chi tiết xem phụ lục 14).

Phần V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ QUẢN LÝ RỦI RO

5.1. Tổ chức thực hiện

5.1.1. Nhiệm vụ của Đại học Huế

1. Hội đồng Đại học Huế

- Quyết nghị chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Huế; Quyết nghị phương hướng hoạt động đào tạo, Khoa học - Công nghệ, hợp tác Quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục; Quyết nghị về cơ cấu tổ chức và phương hướng đầu tư phát triển của Đại học Huế; Quyết nghị về việc thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các tổ chức của cơ sở đào tạo của Đại học Huế; Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại học Huế.

- Yêu cầu thủ trưởng các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế giải trình về những vấn đề chưa thực hiện được trong các mục tiêu đã đề ra tại kế hoạch chiến lược.

2. Giám đốc Đại học Huế

- Chịu trách nhiệm chung về việc thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045.

- Trực tiếp phụ trách các lĩnh vực: Mục tiêu chiến lược và kế hoạch phát triển Đại học Huế; công tác chính trị tư tưởng, bảo vệ chính trị nội bộ; thi đua khen thưởng; tổ chức cán bộ; kế hoạch tài chính, cơ sở vật chất; công tác đào tạo.

- Đảm bảo các nguồn lực để triển khai các mục tiêu/chỉ tiêu cụ thể tại kế hoạch chiến lược.

3. Văn phòng và các Ban chức năng Đại học Huế

- Chịu trách nhiệm về việc đạt được các mục tiêu/chỉ tiêu thuộc các hoạt động quản lý trong lĩnh vực chuyên môn.

- Thực hiện việc xây dựng kế hoạch và đánh giá kết quả hoạt động của lĩnh vực chuyên môn theo các tiêu chuẩn chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.1.2. Nhiệm vụ của các đơn vị đào tạo

1. Hội đồng Trường

- Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hàng năm của đơn vị đào tạo.

- Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở của đơn vị đào tạo.

- Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế.

- Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của đơn vị đào tạo.

- Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển trường đại học; chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính; thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp.

- Giám sát việc thực hiện quyết định của hội đồng trường, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của đơn vị đào tạo.

- Tuân thủ pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan.

- Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn khác được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học.

2. Hiệu trưởng/Thủ trưởng các đơn vị

- Chịu trách nhiệm về mọi lĩnh vực trong đơn vị để thực hiện đúng và hiệu quả các mục tiêu đã đề ra của kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Đại học Huế và Hội đồng Đại học Huế về việc thực hiện kế hoạch chiến lược tại đơn vị;

- Ban hành kế hoạch triển khai kế hoạch chiến lược tại đơn vị theo giai đoạn và từng năm học;

- Tổ chức và phân công cán bộ, giảng viên thực hiện nhiệm vụ theo từng giai đoạn của kế hoạch chiến lược tại đơn vị;

- Đảm bảo các nguồn lực để triển khai các mục tiêu/chỉ tiêu đã đề ra tại kế hoạch chiến lược trong đơn vị.

3. Lãnh đạo Phòng/Trung tâm/Viện của các đơn vị

- Tham mưu lãnh đạo đơn vị về mục tiêu, chính sách, thủ tục, quy định và kế hoạch cụ thể liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu chiến lược tại đơn vị;

- Tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tại đơn vị, thường xuyên kiểm tra và báo cáo kịp thời với Ban Giám hiệu về tiến độ triển khai các mục tiêu chiến lược theo từng lĩnh vực cụ thể tại đơn vị;

- Giám sát và hỗ trợ các bộ phận, khoa, bộ môn về các hoạt động chuyên môn thực hiện đúng lộ trình của chiến lược.

4. Trưởng Khoa/Bộ môn

- Chịu trách nhiệm về chất lượng giáo dục của Khoa/Bộ môn;

- Chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu chiến lược của Khoa/Bộ môn;

- Chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định.

5. Giảng viên

- Chịu trách nhiệm về chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ;

- Tham gia xây dựng, rà soát, cải tiến chương trình đào tạo và hoạt động giảng dạy.

6. Sinh viên

- Chịu trách nhiệm về chất lượng học tập của bản thân;

- Đóng góp ý kiến để nhà trường cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo thông

qua các phản hồi về chương trình đào tạo, hoạt động dạy và học, cơ sở vật chất và hoạt động hỗ trợ sinh viên;

5.2. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả

5.2.1. Tổ chức thực hiện

Trên cơ sở kế hoạch chiến lược phát triển của Đại học Huế giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2045 các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai các hoạt động tại đơn vị theo các mục tiêu/ chỉ tiêu cụ thể của đơn vị; chú trọng dự trù kinh phí cho các hoạt động đã nêu khi lập kế hoạch tài chính hằng năm của đơn vị để đảm bảo thực hiện được kế hoạch chung.

Việc triển khai kế hoạch chiến lược phát triển được thực hiện theo quy định hiện hành của Đại học Huế dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Hội đồng Đại học Huế và các Hội đồng Trường của các đơn vị. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề vướng mắc, phát sinh, các đơn vị gửi công văn đến Hội đồng Đại học Huế để kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

5.2.2. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả thực hiện giữa và cuối giai đoạn của Chiến lược

Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế có trách nhiệm theo dõi chung việc thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển trong toàn Đại học Huế, làm đầu mối, hỗ trợ các đơn vị thực hiện các mục tiêu chiến lược, đồng thời đề xuất Hội đồng Đại học Huế tổ chức hội nghị, hội thảo nhằm đánh giá, rà soát việc thực hiện giữa giai đoạn và tổng kết kết quả thực hiện cuối giai đoạn của kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế.

Dựa trên các báo cáo, đề xuất của Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, Hội đồng Đại học Huế tiến hành kiểm tra, giám sát các hoạt động giáo dục đào tạo hằng năm và báo cáo Ban Giám đốc Đại học Huế.

Ban Giám đốc Đại học Huế xem xét các thông tin phản hồi từ Hội đồng Đại học Huế và lãnh đạo các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế để đưa ra các quyết định điều chỉnh kế hoạch chiến lược phát triển tại Đại học Huế nếu cần thiết.

5.3. Quản lý rủi ro trong thực hiện kế hoạch chiến lược

5.3.1. Phân tích và đánh giá rủi ro

a. Những vấn đề của kinh tế - xã hội, khoa học kỹ thuật và giáo dục đào tạo quốc tế

Hai thập niên đầu của thế kỷ 21, thế giới và khu vực đã chứng kiến nhiều thay đổi rất nhanh chóng về mọi mặt, ảnh hưởng mạnh mẽ đến công tác quản trị đại học nói chung và quá trình hoạch định cũng như thực thi chiến lược phát triển của các cơ sở giáo dục đại học nói riêng.

Trước hết, quá trình khu vực hóa, quốc tế hóa và toàn cầu hóa đang diễn ra với tốc độ ngày càng tăng, làm thay đổi căn bản tư duy kinh tế, chính trị và xã hội trên phạm vi toàn thế giới theo xu hướng hội nhập cùng phát triển. Ngày 31/12/2015, Việt Nam trở thành thành viên của một cộng đồng kinh tế - chính trị - xã hội rộng lớn, với dân số hơn 600 triệu người, Cộng đồng ASEAN. Việc chuyển từ vị thế là thành viên của các tổ chức,

hiệp hội, hiệp định, diễn đàn kinh tế - thương mại quốc tế, thành thành viên của một cộng đồng kinh tế - chính trị - xã hội là một bước ngoặt lịch sử trong tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện của Việt Nam.

Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) khi được quốc hội và hạ viện các nước thành viên thông qua và có hiệu lực thi hành được kỳ vọng sẽ là một hiệp định kinh tế kiểu mới thiết thực và hiệu quả hơn, ảnh hưởng tích cực hơn đến sự phát triển kinh tế của các nước thành viên, trong đó, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia thành viên được hưởng lợi nhiều nhất về tăng trưởng kinh tế. Tiến trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam với Thế giới là một xu hướng tất yếu, tạo ra nhiều thời cơ cũng như thách thức lớn cho ngành giáo dục nước nhà nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

Thứ hai, những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã đưa khoa học thực sự trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế xã hội; làm thay đổi căn bản những thuộc tính của nền kinh tế, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức. Sự phát triển của kinh tế tri thức trên phạm vi toàn cầu làm thay đổi tương quan giữa lao động trực tiếp và lao động gián tiếp, làm giảm lao động chân tay, tăng lao động trí óc, đưa vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo lên vị trí hàng đầu, tạo ra nhu cầu, cơ hội và các tiền đề quan trọng để phát triển giáo dục cả về quy mô, đối tượng và chất lượng.

Thứ ba, một xã hội thông tin đang phát triển nhanh chóng dựa trên hạ tầng thông tin quốc gia và toàn cầu. Công nghệ thông tin và truyền thông đang thực sự làm thay đổi thế giới, đẩy nhanh hơn nữa quá trình toàn cầu hóa và hình thành một nền kinh tế không biên giới, không có những trở ngại về khoảng cách địa lý cũng như trình độ phát triển, một "Thế giới phẳng" với những điều kiện thuận lợi hơn bao giờ hết cho các trường đại học cung cấp, tìm kiếm, trao đổi, xử lý và sử dụng thông tin phục vụ giảng dạy và nghiên cứu.

Toàn cầu hóa, sự phát triển của khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin là những nhân tố cơ bản dẫn đến những thay đổi sâu sắc của giáo dục đại học trên thế giới theo hướng đại chúng hóa, kinh tế hóa, hiện đại hóa và quốc tế hóa.

Quốc tế hóa giáo dục thực chất là một biểu hiện của toàn cầu hóa trong lĩnh vực giáo dục. Đó là quá trình tích hợp và thể chế hóa các yếu tố quốc tế vào chức năng, nhiệm vụ và các quy trình tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục. Quá trình này diễn ra theo hai chiều đo: chiều đo nội tại và chiều đo bên ngoài. Chiều đo nội tại của quốc tế hóa giáo dục là việc đổi mới chương trình giáo dục, phương pháp dạy - học, hoạt động nghiên cứu và hợp tác trong phạm vi của một nước nhằm hướng tới tính quốc tế và liên thông văn hóa trong giáo dục và đào tạo. Chiều đo bên ngoài của quốc tế hóa giáo dục là sự dịch chuyển xuyên biên giới của bốn nhân tố cơ bản: người học, nhà giáo, chương trình giáo dục và cơ sở giáo dục. Quá trình quốc tế hóa giáo dục đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển giáo dục đại học của các nước, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho các cơ sở đào tạo đại học ở cả các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển. Tính cạnh tranh trong giáo dục trở nên gay gắt hơn trước đây. Có thể nói, trong thời đại ngày nay, con người không chỉ có "quyền được tiếp cận giáo dục đại học" mà còn có "quyền được tiếp cận một nền giáo dục đại học chất lượng và hiệu quả cao".

Thứ tư, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu vẫn chưa chấm dứt, kéo theo đó là vấn đề nợ công đang lan tràn toàn thế giới, đòi hỏi chính phủ các nước, trong đó có Việt Nam thực thi các chính sách thắt chặt chi tiêu công, trong đó có chi tiêu cho giáo dục. Điều này đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học phải nâng cao khả năng tự chủ hơn nữa, đặc biệt là tự chủ về tài chính. Do vậy, một chiến lược tài chính linh hoạt, chủ động, cùng với các chiến lược về phát triển đào tạo, khoa học – công nghệ, hợp tác quốc tế và đảm bảo chất lượng phù hợp sẽ là những công cụ quản lý chiến lược hữu hiệu của các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ năm, sự trỗi dậy của Trung Quốc, các mâu thuẫn giữa các nước Mỹ – Trung – Nga và các nước theo các phe sẽ dẫn tới dịch chuyển chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, sẽ có những rào cản mới về mặt ý thức hệ với định hướng giá trị quốc gia, vấn đề dịch bệnh mang tính toàn cầu đe dọa nhân loại. Những yếu tố này cũng sẽ ảnh hưởng tới xu thế hợp tác giáo dục đào tạo quốc tế.

b. Những vấn đề trong nước và khu vực miền Trung

Sự phát triển của Đại học Huế đang đứng trước các cơ hội:

- Đảng và Nhà nước đã có chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện Giáo dục Đại học Việt Nam; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục đại học.

- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018.

- Nhu cầu xã hội về nguồn lực có chất lượng cao ở một số ngành làm tăng nhu cầu đào tạo đại học.

- Chủ trương của Chính phủ về việc xây dựng Trung tâm Công nghệ sinh học quốc gia miền Trung tại Đại học Huế tạo ra cơ hội để phát triển lĩnh vực công nghệ sinh học trình độ cao.

- Xu thế tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế tạo thời cơ cho Đại học Huế thực hiện các chương trình liên kết quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, tạo động lực thu hút cán bộ có trình độ cao tham gia.

- Những đổi mới về chính sách của Nhà nước và cơ chế tăng tính tự chủ, tự trị đại học tạo cơ hội tăng các nguồn thu hợp pháp và tăng cường các nguồn đầu tư.

- Việc hình thành hệ thống kiểm soát và kiểm định chất lượng giáo dục từ bên trong và bên ngoài tạo cơ hội để các đại học được minh bạch trong các hoạt động.

c. Những rủi ro và đánh giá rủi ro

- Chủ trương xây dựng Đại học Huế theo mô hình đại học vùng chưa gắn liền với các chính sách đầu tư, kinh phí hoạt động thường xuyên, các chương trình, dự án hỗ trợ khác, chưa tạo điều kiện cho Đại học Huế phát triển theo cơ chế mới.

- Đầu tư công giảm mạnh do ngân sách thâm hụt, cơ sở học tập và nghiên cứu thiếu và chưa tiên tiến, trong khi đòi hỏi của xã hội là công nghệ mới, hiện đại, chất

lượng đào tạo cao.

- Mâu thuẫn giữa quản lý tập trung với tư cách là một cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực với đòi hỏi phân cấp ngày càng nhiều hơn cho các trường thành viên.

- Việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học còn khó khăn, nhiều lĩnh vực đang bị thu hẹp. Số lượng sinh viên tốt nghiệp ra trường tăng trong khi chủ trương giảm biên chế đã được khẳng định.

5.3.2. *Quản lý rủi ro*

- Dựa vào địa bàn, địa phương: Đại học Huế được xây dựng trên vùng đất cổ đô Huế, trung tâm vùng miền Trung kết nối Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, một vùng đất giàu truyền thống lịch sử, văn hoá, có truyền thống hiếu học. Trong quá trình xây dựng, phát triển, Đại học Huế thường xuyên nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan ban ngành Trung ương, đơn vị bạn; sự giúp đỡ trực tiếp có hiệu quả của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các đơn vị của tỉnh Thừa Thiên Huế và địa phương trong khu vực.

- Với mô hình đại học vùng, Đại học Huế có điều kiện quản lý tập trung các nguồn lực, sử dụng chung đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị để xây dựng một đại học đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao. Tổ chức bộ máy quản lý Đại học Huế và các trường, viện thành viên; đơn vị trực thuộc gọn nhẹ, năng động.

- Phát triển lên Đại học Quốc gia: Kế hoạch 19/KH-UBND ngày 8/2/2013 triển khai thực hiện với nhiều nội dung trong đó, mục tiêu là: *“Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm giáo dục – đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao của cả nước; xây dựng Đại học Huế thành ĐHQG. Hệ thống mạng lưới trường đại học phát triển hoàn chỉnh, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị dạy và học hiện đại, đồng bộ; đội ngũ nhà giáo có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, tâm huyết với nghề nghiệp, có khả năng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, làm nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và từng bước hình thành nền kinh tế tri thức”*. Về chỉ tiêu giáo dục đại học, cao đẳng, kế hoạch chỉ rõ: *“Xây dựng Đại học Huế là ĐHQG và đầu mối giao lưu, hợp tác với các tổ chức, đại học có uy tín trong khu vực và thế giới; hình thành Khu Đô thị Đại học Huế; Hoàn thiện quy hoạch và hệ thống các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng với các trường, khoa, viện nghiên cứu, trung tâm và các cơ sở khác trong một cơ cấu thống nhất, đồng bộ và hiện đại”*.

Tại buổi làm việc với tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 10/6/2019, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đề nghị phải *hướng tới mục tiêu xây dựng Thừa Thiên - Huế là một trung tâm văn hóa, du lịch, trung tâm y tế chuyên sâu, trung tâm khoa học công nghệ, trung tâm đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao của miền Trung và cả nước, là nơi hội tụ các tiềm năng, thế mạnh đa dạng của vùng*.

- Công tác xây dựng đội ngũ, tuyển dụng, sử dụng và thực hiện các chính sách đối với cán bộ viên chức được thực hiện thống nhất, đảm bảo chất lượng đội ngũ; vai trò điều phối, phân bổ chỉ tiêu biên chế, quy hoạch cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn, công tác bổ nhiệm cán bộ đảm bảo dân chủ, khách quan, đúng quy trình và đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của các cấp uỷ Đảng.

- Chủ động trong các hoạt động đào tạo, mở mã ngành, tăng quy mô đào tạo theo nhu cầu xã hội. Tổ chức tuyển sinh chung, đảm bảo đúng quy chế, thống nhất, tiết kiệm; phân bổ và sử dụng chỉ tiêu tuyển sinh hợp lý, tạo điều kiện liên thông giữa các trường đại học thành viên.

- Tập trung các nguồn lực và đội ngũ các nhà khoa học để thực hiện các đề tài, các chương trình nghiên cứu khoa học quy mô lớn, giải quyết các vấn đề quan trọng về kinh tế - xã hội trong khu vực và cả nước. Mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác hợp tác quốc tế.

- Tập trung được nguồn kinh phí để giải quyết các vấn đề lớn về cơ sở vật chất, điều phối kinh phí cho hoạt động thường xuyên, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản và trang bị cơ sở vật chất. Đơn giản hoá các thủ tục hành chính, nhất là trong đầu tư xây dựng, mua sắm cơ sở vật chất.

Phần VI

KẾT LUẬN

Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 là một văn bản quản lý rất quan trọng, là kim chỉ nam cho các hoạt động của Đại học Huế và các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc, trực thuộc, đảm bảo thực hiện nhất quán mục tiêu, tầm nhìn và sứ mệnh của Đại học Huế.

Tổ chức thực hiện thành công Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế là nhiệm vụ to lớn của tập thể và cá nhân trong Đại học Huế, góp phần phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia theo Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị khẳng định “*Xây dựng trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao trên cơ sở phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, phấn đấu nằm trong top 300 các trường đại học hàng đầu châu Á*”.

Để thực hiện thành công Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế, đòi hỏi sự nỗ lực quyết tâm toàn thể Đảng bộ, công chức, viên chức, người lao động và người học của Đại học Huế; sự quan tâm lãnh đạo trực tiếp của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sự hỗ trợ, phối hợp của các Bộ, ngành TW và của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Thực hiện thành công Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045, Đại học Huế sẽ là mô hình đại học thông minh và đổi mới sáng tạo, là một trung tâm đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và thế giới, làm nòng cốt cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập thế giới.

Phần VII.
PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Thực trạng và biến động viên đội ngũ viên chức và lao động Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020

TT	Chức danh/học hàm/học vị	Thực trạng	Giai đoạn 2016 - 2020				
			2016	2017	2018	2019	2020
I	Viên chức, lao động	3.666	3.995	3.912	3.943	3.909	3.901
1	Giảng viên	1.933	2.076	2.026	2.035	1.978	1.974
2	Nghiên cứu viên, viên chức hành chính, lao động hợp đồng	1.733	1.919	1.886	1.908	1.931	1.927
II	Trình độ	3.666	3.995	3.912	3.943	3.909	3.901
1	Tiến sĩ	681	567	599	628	638	657
2	Thạc sĩ	1.656	1.495	1.500	1.528	1.519	1.512
3	Đại học	946	1.153	1.129	1.087	1.018	1.005
4	Khác	383	780	684	700	734	727
III	Chức danh						
1	Giáo sư, Phó giáo sư	211	219	207	242	221	221
IV	Chức danh nghề nghiệp	1.933	2.076	2.026	2.035	1.978	1.974
1	Giảng viên cao cấp	211	202	193	229	206	205
2	Giảng viên chính	398	182	161	214	193	282
3	Giảng viên	1.324	1.692	1.672	1.592	1.579	1.487

**Phụ lục 2: Danh mục ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ của các đơn vị
đào tạo thuộc Đại học Huế**

TT	Trình độ đào tạo	Ngành đào tạo hiện tại của trường		
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành
I	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ			
1	TS	9380107	Luật kinh tế	1779/QĐ-BGDĐT ngày 25/5/2016
2	ThS	8380107	Luật kinh tế	3642/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012
3	ThS	8380106	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	234/QĐ-ĐHH ngày 06/3/2019
4	ĐH	7380101	Luật	15/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 22/01/2010
5	ĐH	7380107	Luật kinh tế	110/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 25/01/2011
II	KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT - ĐẠI HỌC HUẾ			
6	ĐH	7140206	Giáo dục thể chất	18/QĐ-ĐHH-ĐT ngày 12/01/2006
7	ĐH	7140208	GD quốc phòng - An ninh	4110/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 10/9/2002
III	KHOA DU LỊCH - ĐẠI HỌC HUẾ			
8	TS	9810101	Du lịch	841/QĐ-ĐHH ngày 21/6/2019
9	ThS	8810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	64/QĐ-BGDĐT ngày 08/01/2016
10	ThS	8810101	Du lịch	108/QĐ-ĐHH ngày 22/01/2020
11	ĐH	7310101	Kinh tế	1628/QĐ-ĐHH ngày 21/8/2012
12	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	39/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 31/01/2008
13	ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1628/QĐ-ĐHH ngày 21/8/2012
14	ĐH	7810201	Quản trị khách sạn	1261/QĐ-ĐHH ngày 15/11/2017
15	ĐH	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	1262/QĐ-ĐHH ngày 15/11/2017
16	ĐH	7810101	Du lịch	180/QĐ-ĐHH ngày 28/02/2018
17	ĐH	7810102	Du lịch điện tử (đào tạo thí điểm)	218/QĐ-ĐHH ngày 04/3/2019
18	ĐH	7810104	Quản trị Du lịch và khách sạn (thí điểm)	866/QĐ-ĐHH ngày 26/6/2019
IV	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ			

19	TS	9140111	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	724/QĐ-BGDĐT ngày 25/2/2013
20	TS	9222024	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	849/QĐ-ĐHH ngày 24/6/2019
21	ThS	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	1640/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 01/4/2004
22	ThS	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Pháp	898/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 05/03/1999
23	ThS	8220203	Ngôn ngữ Pháp	1148/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/3/2006
24	ThS	8222024	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	2425/QĐ-BGDĐT ngày 03/7/2013
25	ThS	8220201	Ngôn ngữ Anh	861/QĐ-ĐHH ngày 25/6/2019
26	ThS	8220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	113/QĐ-ĐHH ngày 30/01/2020
27	ĐH	7140231	SP Tiếng Anh	126/QĐ-TTg ngày 13/7/2004
28	ĐH	7140233	SP Tiếng Pháp	126/QĐ-TTg ngày 13/7/2004
29	ĐH	7140234	SP Tiếng Trung Quốc	20/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006
30	ĐH	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	234/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 31/12/2008
31	ĐH	7310630	Việt Nam học	533/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 22/12/2006
32	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	126/QĐ-TTg ngày 13/7/2004
33	ĐH	7220202	Ngôn ngữ Nga	109/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 25/01/2011
34	ĐH	7220203	Ngôn ngữ Pháp	126/QĐ-TTg ngày 13/7/2004
35	ĐH	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	20/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006
36	ĐH	7220209	Ngôn ngữ Nhật	20/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006
37	ĐH	7220210	Ngôn ngữ Hàn quốc	207/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 28/12/2007
38	ĐH	7310601	Quốc tế học	533/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 22/12/2006
V	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC HUẾ			
39	TS	9310102	Kinh tế chính trị	460/QĐ-ĐHH ngày 15/5/2017
40	TS	9340101	Quản trị kinh doanh	953/QĐ-BGDĐT ngày 07/3/2012
41	TS	9620115	Kinh tế nông nghiệp	2234/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH ngày 04/5/2004
42	ThS	8310102	Kinh tế chính trị	7060/QĐ-BGDĐT ngày 06/11/2007
43	ThS	8340101	Quản trị kinh doanh	1640/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 01/4/2004

44	ThS	8310110	Quản lý kinh tế	4828/QĐ-BGDĐT ngày 18/10/2013
45	ThS	8620115	Kinh tế nông nghiệp	898/QĐ-BGD&ĐT-SDH ngày 05/03/1999
46	ĐH	7310101	Kinh tế	31/QĐ/ĐHH-ĐT ngày 05/03/2003
47	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	7622/BGD&ĐT/KHTC ngày 09/11/1995
48	ĐH	7340115	Marketing	214/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014
49	ĐH	7340121	Kinh doanh thương mại	215/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014
50	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	23/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006
51	ĐH	7340301	Kế toán	523/QĐ-BGD&ĐT/ĐH ngày 20/03/1998
52	ĐH	7340302	Kiểm toán	216/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014
53	ĐH	7340404	Quản trị nhân lực	229/QĐ-ĐHH ngày 19/2/2014
54	ĐH	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	532/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 22/12/2006
55	ĐH	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	219/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014
56	ĐH	7620115	Kinh tế nông nghiệp	217/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014
57	ĐH	7310102	Kinh tế chính trị	296/QĐ-ĐHH ngày 21/3/2018
58	ĐH	7310107	Thống kê kinh tế	299/QĐ-ĐHH ngày 21/3/2018
59	ĐH	7340122	Thương mại điện tử	298/QĐ-ĐHH ngày 21/3/2018
60	ĐH	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	106/QĐ-ĐHH ngày 22/01/2020
61	ĐH	7310106	Kinh tế Quốc tế	107/QĐ-ĐHH ngày 22/01/2020
VI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ				
62	TS	9620105	Chăn nuôi	3372/GD-ĐT ngày 23/10/1997
63	TS	9620110	Khoa học cây trồng	3372/GD-ĐT ngày 23/10/1997
64	TS	9620112	Bảo vệ thực vật	447/QĐ-ĐHH ngày 12/5/2017
65	TS	9620116	Phát triển nông thôn	5527/QĐ-BGDĐT ngày 21/11/2014
66	TS	9620205	Lâm sinh	2423/QĐ-BGDĐT ngày 03/7/2013
67	TS	9620301	Nuôi trồng Thủy sản	446/QĐ-ĐHH ngày 12/5/2017
68	TS	9640101	Thú Y	448/QĐ-ĐHH ngày 12/5/2017
69	TS	9850103	Quản lý đất đai	1103/QĐ-BGDĐT ngày 22/3/2012
70	TS	9540101	Công nghệ thực phẩm	867/QĐ-ĐHH ngày 27/6/2019
71	ThS	8520103	Kỹ thuật cơ khí	1148/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/3/2006

72	ThS	8540101	Công nghệ thực phẩm	1310/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2014
73	ThS	8620105	Chăn nuôi	1946/QĐ-SĐH ngày 16/9/1993
74	ThS	8620110	Khoa học cây trồng	1946/QĐ-SĐH ngày 16/9/1993
75	ThS	8620112	Bảo vệ thực vật	6024/QĐ-BGDĐT ngày 24/12/2010
76	ThS	8620116	Phát triển nông thôn	2420/QĐ-BGDĐT ngày 28/4/2008
77	ThS	8620201	Lâm học	1148/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/3/2006
78	ThS	8620301	Nuôi trồng thủy sản	3721/QĐ-BGDĐT ngày 26/5/2009
79	ThS	8640101	Thú y	1640/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 01/4/2004
80	ThS	8850103	Quản lý đất đai	249/QĐ-BGDĐT ngày 18/01/2010
81	ĐH	7620103	Khoa học đất	531/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 22/12/2006
82	ĐH	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1227/QĐ/BGDĐT-ĐH&SĐH, 10/3/2004
83	ĐH	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	213/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014
84	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm	531/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 22/12/2006
85	ĐH	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	5392/BGDĐT/KHTC ngày 10/8/1995
86	ĐH	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	21/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006
87	ĐH	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	1959/QĐ-BGDĐT ngày 12/6/2015
260	ĐH	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	235/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 31/12/2008
89	ĐH	7620102	Khuyến nông	1363/QĐ/BGDĐT-ĐH ngày 01/4/2002
90	ĐH	7620105	Chăn nuôi	Đào tạo từ 1967
91	ĐH	7620109	Nông học	835/QĐ/BGDĐT-ĐH ngày 20/02/2001
92	ĐH	7620110	Khoa học cây trồng	Đào tạo từ 1967
93	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật	Đào tạo từ 1994
94	ĐH	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	213/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 28/12/2007
95	ĐH	7620116	Phát triển nông thôn	17/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 22/01/2010
96	ĐH	7620201	Lâm học	Đào tạo từ 1987
97	ĐH	7620202	Lâm nghiệp đô thị	220/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014
98	ĐH	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	32/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 05/03/2003
99	ĐH	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Đào tạo từ 1994
100	ĐH	7620302	Bệnh học thủy sản	2289/QĐ-BGDĐT ngày 6/7/2016

101	ĐH	7620305	Quản lý thủy sản	34/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 10/02/2009
102	ĐH	7640101	Thú y	Đào tạo từ 1994
103	ĐH	7850103	Quản lý đất đai	5392/BGDĐT/KHTC ngày 10/8/1995
104	ĐH	7340116	Bất động sản	186/QĐ-ĐHH ngày 02/3/2018
105	ĐH	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	208/QĐ-ĐHH ngày 08/3/2018
106	ĐH	7420203	Sinh học ứng dụng	38/QĐ-ĐHH ngày 15/01/2019
107	ĐH	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao (thí điểm)	102/QĐ-ĐHH ngày 21/01/2020
108	ĐH	7620119	Kinh doanh và Khởi nghiệp nông thôn (thí điểm)	178/QĐ-ĐHH ngày 12/02/2020
VII TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ				
109	ĐH	7140222	Sư phạm Mĩ thuật	212/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 28/12/2007
110	ĐH	7210103	Hội họa	1957
111	ĐH	7210104	Đồ họa	233/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 31/12/2008
112	ĐH	7210105	Điều khắc	1957
113	ĐH	7210403	Thiết kế đồ họa	1628/QĐ-ĐHH ngày 21/8/2012
114	ĐH	7210404	Thiết kế thời trang	1628/QĐ-ĐHH ngày 21/8/2012
115	ĐH	7580108	Thiết kế nội thất	640/BGDĐT-KHTC ngày 31/01/1996
VIII PHÂN HIỆU QUẢNG TRỊ, ĐẠI HỌC HUẾ				
116	ĐH	7510406	Công nghệ kĩ thuật môi trường	236/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 31/12/2008
117	ĐH	7520201	Kỹ thuật điện	111/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 25/01/2011
118	ĐH	7580201	Kỹ thuật xây dựng	16/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 22/01/2010
119	ĐH	7580301	Kinh tế xây dựng	1168/QĐ-ĐHH ngày 23/10/2017
120	ĐH	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	114/QĐ-ĐHH ngày 23/01/2019
IX TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM, ĐẠI HỌC HUẾ				
121	TS	9140111	Lý luận và PPDH bộ môn sinh học	2875/QĐ-BGDĐT ngày 07/8/2015
122	TS	9140111	Lý luận và PPDH bộ môn toán	2518/QĐ-BGDĐT ngày 02/7/2016
123	TS	9140111	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	512/SĐH ngày 30/01/2002

124	TS	9220120	Lý luận văn học	510/QĐ-BGDĐT ngày 13/02/2015
125	TS	9229013	Lịch sử Việt Nam	1148/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/3/2006
126	TS	9420103	Động vật học	4736/SĐH ngày 23/10/2000 (715/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 16/2/2001 chuyển chính thức)
127	TS	9420111	Thực vật học	510/QĐ-BGDĐT ngày 13/02/2015
128	TS	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	2234/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH ngày 04/5/2004
129	TS	9440113	Hóa vô cơ	510/QĐ-BGDĐT ngày 13/02/2015
130	TS	9440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	3372/GD-ĐT ngày 23/10/1997
131	TS	9440217	Địa lý tự nhiên	2518/QĐ-BGDĐT ngày 02/7/2016
132	TS	9460104	Đại số và lý thuyết số	3372/GD-ĐT ngày 23/10/1997
133	ThS	8140101	Giáo dục học	3842/QĐ-BGDĐT ngày 30/8/2011
134	ThS	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý	1762/GD-ĐT ngày 08/11/1995
135	ThS	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Hoá học	1762/GD-ĐT ngày 08/11/1996
136	ThS	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	1762/GD-ĐT ngày 08/11/1997
137	ThS	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	1640/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 01/4/2004
138	ThS	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	1762/GD-ĐT ngày 08/11/1999
139	ThS	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt	1762/GD-ĐT ngày 08/11/2000
140	ThS	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	1762/GD-ĐT ngày 08/11/2001
141	ThS	8140114	Quản lý giáo dục	331/GD-ĐT ngày 24/01/1995
142	ThS	8220120	Lý luận văn học	2906/QĐ-SĐH ngày 21/12/1993
143	ThS	8220121	Văn học Việt Nam	136/GD-ĐT ngày 08/02/1995
144	ThS	8220242	Văn học nước ngoài	898/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 05/03/1999
145	ThS	8229011	Lịch sử thế giới	898/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 05/03/1999
146	ThS	8229013	Lịch sử Việt Nam	526/GD-ĐT ngày 05/2/1996
147	ThS	8310401	Tâm lý học	1640/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 01/4/2004
148	ThS	8310501	Địa lý học	1640/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày

				01/4/2004
149	ThS	8420103	Động vật học	136/GD-ĐT ngày 08/02/1995
150	ThS	8420111	Thực vật học	2906/QĐ-SĐH ngày 21/12/1993
151	ThS	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	898/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 05/03/1999
152	ThS	8440113	Hoá vô cơ	2906/QĐ-SĐH ngày 21/12/1993
153	ThS	8440114	Hoá hữu cơ	898/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 05/03/1999
154	ThS	8440118	Hoá phân tích	898/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 05/03/1999
155	ThS	8440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	3207/QĐ-SĐH ngày 10/12/1991
156	ThS	8440217	Địa lý tự nhiên	898/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 05/03/1999
157	ThS	8460102	Toán giải tích	3207/QĐ-SĐH ngày 10/12/1991
158	ThS	8460104	Đại số và lý thuyết số	2769/QĐ-SĐH ngày 02/12/1992
159	ThS	8460105	Hình học và tô pô	513/SĐH ngày 30/01/2002
160	ThS	8480104	Hệ thống thông tin	15/QĐ-ĐHH ngày 08/01/2019
161	ThS	8420101	Sinh học	171/QĐ-ĐHH ngày 11/02/2020
162	ThS	8460101	Toán học	176/QĐ-ĐHH ngày 12/02/2020
163	ThS	8229030	Văn học	172/QĐ-ĐHH ngày 11/02/2020
164	ĐH	7140114	Quản lý Giáo dục	336/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2006
165	ĐH	7140201	Giáo dục Mầm non	4110/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 10/9/2002
166	ĐH	7140202	Giáo dục tiểu học	1761/QĐ-BGDĐT ngày 16/5/1996
167	ĐH	7140205	Giáo dục Chính trị	108/ĐT-ĐHH, ngày 19/02/1997
168	ĐH	7140208	GD quốc phòng - An ninh	07/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 09/01/2008
169	ĐH	7140209	SP Toán học	426/TTg ngày 27/10/1976
170	ĐH	7140210	SP Tin học	426/TTg ngày 27/10/1976
171	ĐH	7140211	SP Vật lí	426/TTg ngày 27/10/1976
172	ĐH	7140212	SP Hoá học	426/TTg ngày 27/10/1976
173	ĐH	7140213	SP Sinh học	426/TTg ngày 27/10/1976
174	ĐH	7140246	Sư phạm Công nghệ	493/QĐ-ĐHH ngày 26/4/2019
175	ĐH	7140215	SP Kỹ thuật nông nghiệp	3824/GD-ĐT ngày 19/11/1997
176	ĐH	7140217	SP Ngữ văn	426/TTg ngày 27/10/1976

177	ĐH	7140218	SP Lịch sử	426/TTg ngày 27/10/1976
178	ĐH	7140219	SP Địa lí	426/TTg ngày 27/10/1976
179	ĐH	7310403	Tâm lí học giáo dục	3824/GD-ĐT ngày 19/11/1997
180	ĐH	7140221	Sư phạm Âm nhạc	280/QĐ-ĐHH ngày 13/3/2019
181	ĐH	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	273/QĐ-ĐHH ngày 12/3/2019
182	ĐH	7480104	Hệ thống thông tin	269/QĐ-ĐHH ngày 12/3/2019
183	ĐH	7140248	Giáo dục pháp luật	271/QĐ-ĐHH ngày 12/3/2019
184	ĐH	7140204	Giáo dục công dân	270/QĐ-ĐHH ngày 12/3/2019
185	ĐH	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	279/QĐ-ĐHH ngày 13/3/2019
X	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC, ĐẠI HỌC HUẾ			
186	TS	9220121	Văn học Việt Nam	2857/QĐ-BGDĐT ngày 13/7/2011
187	TS	9229020	Ngôn ngữ học	2001/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2011
188	TS	9229011	Lịch sử thế giới	509/SĐH ngày 30/01/2002
189	TS	9229013	Lịch sử Việt Nam	1148/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/3/2006
190	TS	9310310	Dân tộc học	5701/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2013
191	TS	9420104	Sinh lý học người và động vật	2769/QĐ-SĐH ngày 02/12/1994
192	TS	9420112	Sinh lý học thực vật	2769/QĐ-SĐH ngày 02/12/1995
193	TS	9420201	Công nghệ sinh học	3449/QĐ-BGDĐT ngày 07/9/2015
194	TS	9440104	Vật lý chất rắn	897/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 05/3/1999
195	TS	9440110	Quang học	897/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 05/3/1999
196	TS	9440114	Hoá hữu cơ	5962/QĐ-BGDĐT ngày 19/12/2013
197	TS	9440118	Hoá phân tích	5962/QĐ-BGDĐT ngày 19/12/2013
198	TS	9440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	3372/GD-ĐT ngày 23/10/1997
199	TS	9440201	Địa chất học	2957/QĐ-BGDĐT ngày 14/8/2015
200	TS	9460104	Đại số và lý thuyết số	3372/GD-ĐT ngày 23/10/1997
201	TS	9480101	Khoa học máy tính	2001/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2011
202	TS	9850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	2637/QĐ-BGDĐT ngày 24/7/2015
203	TS	9440301	Khoa học Môi trường	98/QĐ-ĐHH ngày 21/01/2020
204	ThS	8220120	Lý luận văn học	2906/QĐ-SĐH ngày 21/12/1993
205	ThS	8220121	Văn học Việt Nam	136/GD-ĐT ngày 08/02/1995
206	ThS	8229020	Ngôn ngữ học	2906/QĐ-SĐH ngày 21/12/1993

207	ThS	8229001	Triết học	1640/QĐ-BGD&ĐT-DH&SDH ngày 01/4/2004
208	ThS	8229011	Lịch sử thế giới	898/QĐ-BGD&ĐT-SDH ngày 05/03/1999
209	ThS	8229013	Lịch sử Việt Nam	526/GD-ĐT ngày 05/2/1996
210	ThS	8310310	Dân tộc học	1827/GD-ĐT ngày 07/05/1996
211	ThS	8420103	Động vật học	136/GD-ĐT ngày 08/02/1995
212	ThS	8420114	Sinh học thực nghiệm	2769/QĐ-SDH ngày 02/12/1993
213	ThS	8420120	Sinh thái học	898/QĐ-BGD&ĐT-SDH ngày 05/03/1999
214	ThS	8420201	Công nghệ sinh học	8909/QĐ-BGDĐT ngày 21/12/2009
215	ThS	8440104	Vật lý chất rắn	2769/QĐ-SDH ngày 02/12/1992
216	ThS	8440110	Quang học	2769/QĐ-SDH ngày 02/12/1993
217	ThS	8440113	Hoá vô cơ	2906/QĐ-SDH ngày 21/12/1993
218	ThS	8440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	3207/QĐ-SDH ngày 10/12/1991
219	ThS	8440201	Địa chất học	1640/QĐ-BGD&ĐT-DH&SDH ngày 01/4/2004
220	ThS	8440220	Địa lý tài nguyên và môi trường	1148/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/3/2006
221	ThS	8440301	Khoa học môi trường	1148/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/3/2006
222	ThS	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	898/QĐ-BGD&ĐT-SDH ngày 05/03/1999
223	ThS	8460112	Toán ứng dụng	2769/QĐ-SDH ngày 02/12/1993
224	ThS	8480101	Khoa học máy tính	716/QĐ-BGD&ĐT-SDH ngày 16/02/2001
225	ThS	8520501	Kỹ thuật địa chất	2111/QĐ-BGDĐT ngày 22/6/2016
226	ThS	8580101	Kiến trúc	2111/QĐ-BGDĐT ngày 22/6/2016
227	ThS	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	6885/QĐ-BGDĐT ngày 31/10/2007
228	ThS	8440114	Hoá hữu cơ	898/QĐ-BGD&ĐT-SDH ngày 05/03/1999
229	ThS	8440118	Hoá phân tích	898/QĐ-BGD&ĐT-SDH ngày 05/03/1999
230	ThS	8760101	Công tác xã hội	20/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 10/01/2019
231	ThS	8229042	Quản lý văn hoá	850/QĐ-ĐHH ngày 24/6/2019
232	ThS	8440112	Hóa học	136/QĐ-ĐHH ngày 05/02/2020

233	ThS	8420101	Sinh học	139/QĐ-ĐHH ngày 06/02/2020
234	ThS	8460101	Toán học	137/QĐ-ĐHH ngày 05/02/2020
235	ThS	8229030	Văn học	140/QĐ-ĐHH ngày 06/02/2020
236	ThS	8480204	Quản lý Công nghệ thông tin	99/QĐ-ĐHH ngày 21/01/2020
237	ThS	8520203	Kỹ thuật điện tử	100/QĐ-ĐHH ngày 21/01/2020
238	ĐH	7220104	Hán - Nôm	1363/QĐ/BGDĐT-ĐH ngày 01/4/2002
239	ĐH	7310608	Đông phương học	08/QĐ/ĐHH-ĐT ngày 24/01/2007
240	ĐH	7229001	Triết học	01/QĐ-ĐHH ngày 03/01/1998
241	ĐH	7229010	Lịch sử	10/1977
242	ĐH	7229020	Ngôn ngữ học	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006
243	ĐH	7229030	Văn học	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006
244	ĐH	7310301	Xã hội học	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006
245	ĐH	7320101	Báo chí	618/QĐ-BGD&ĐT/ĐT ngày 13/02/2003
246	ĐH	7420101	Sinh học	10/1977
247	ĐH	7420201	Công nghệ sinh học	62/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 22/03/2004
248	ĐH	7440102	Vật lí học	10/1977
249	ĐH	7440112	Hoá học	10/1977
250	ĐH	7440201	Địa chất học	10/1977
251	ĐH	7440217	Địa lí tự nhiên kỹ thuật	10/1977
252	ĐH	7440301	Khoa học môi trường	5993/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 29/12/1999
253	ĐH	7460101	Toán học	10/1977
254	ĐH	7460112	Toán ứng dụng	208/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 28/12/2007
255	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	3817/GD-ĐT ngày 13/12/1994
256	ĐH	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử- viễn thông	1227/QĐ/BGDĐT-ĐH&SĐH, 10/3/2004
257	ĐH	7520501	Kỹ thuật địa chất	02/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 15/01/2007
258	ĐH	7580101	Kiến trúc	16/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 23/02/2001
259	ĐH	7760101	Công tác xã hội	42/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 10/03/2005
260	ĐH	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	212/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014
261	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	1218/QĐ-ĐHH ngày 19/9/2018

262	ĐH	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	1545/QĐ-ĐHH ngày 27/11/2018
263	ĐH	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	1573/QĐ-ĐHH ngày 30/11/2018
264	ĐH	7480103	Kỹ thuật phần mềm	1716/QĐ-ĐHH ngày 27/12/2018
265	ĐH	7310108	Toán kinh tế	37/QĐ-ĐHH ngày 15/01/2019
266	ĐH	7420202	Kỹ thuật sinh học	39/QĐ-ĐHH ngày 15/01/2019
267	ĐH	7520320	Kỹ thuật môi trường	43/QĐ-ĐHH ngày 16/01/2019
268	ĐH	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	106/QĐ-ĐHH ngày 22/01/2019
269	ĐH	7480107	Quản trị và phân tích dữ liệu (thí điểm)	154/QĐ-ĐHH ngày 07/02/2020
XI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ				
270	TS	9720104	Ngoại khoa	Ngoại tiêu hóa: 596/SĐH ngày 11/02/2003; Ngoại Tiết niệu: 10/QĐ-BGDĐT ngày 03/01/2014
271	TS	9720105	Sản phụ khoa	2445/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 09/5/2005
272	TS	9720106	Nhi khoa	5160/QĐ-BGDĐT ngày 03/11/2016
273	TS	9720107	Nội khoa	3372/GD-ĐT ngày 23/10/1997
274	TS	9720111	Điện quang và Y học hạt nhân	10/QĐ-BGDĐT ngày 03/01/2014
275	TS	9720701	Y tế công cộng	2446/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 09/5/2005
276	TS	9720101	Khoa học y sinh	860/QĐ-ĐHH ngày 25/6/2019
277	ThS	8720101	Khoa học y sinh	599/SĐH ngày 11/02/2003
278	ThS	8720104	Ngoại khoa	476/GD-ĐT ngày 08/11/1995
279	ThS	8720105	Sản phụ khoa	816/QĐ/BGD&ĐT-SĐH ngày 02/3/1999
280	ThS	8720106	Nhi khoa	816/QĐ/BGD&ĐT-SĐH ngày 02/3/1999
281	ThS	8720107	Nội khoa	476/GD-ĐT ngày 08/11/1995
282	ThS	8720155	Tai Mũi Họng	1667/QĐ-BGDĐT ngày 10/5/2013
283	ThS	8720111	Điện quang và Y học hạt nhân	1148/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/3/2006
284	ThS	8720115	Y học cổ truyền	5160/QĐ-BGDĐT ngày 03/11/2016
285	ThS	8720701	Y tế công cộng	1640/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 01/4/2004
286	ThS	8720205	Dược lý - Dược lâm sàng	458/QĐ-ĐHH ngày 15/5/2017
287	ThS	8720501	Răng Hàm Mặt	1579/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2015

288	ThS	8720802	Quản lý bệnh viện	178/QĐ-ĐHH ngày 28/2/2018
289	ThS	8720301	Điều dưỡng	1404/QĐ-ĐHH ngày 29/10/2018
290	ThS	8720102	Gây mê hồi sức	286/QĐ-ĐHH ngày 14/3/2019
291	ĐH	7720101	Y khoa	1957
292	ĐH	7720110	Y học dự phòng	534/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 22/12/2006
293	ĐH	7720115	Y học cổ truyền	209/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 28/12/2007
294	ĐH	7720701	Y tế công cộng	436/QĐ-BGDĐT-ĐH&SDH ngày 27/01/2005
295	ĐH	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐT ngày 31/3/1999
296	ĐH	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	442/QĐ-ĐHH ngày 20/3/2014
297	ĐH	7720201	Dược học	1628/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 03/4/2001
298	ĐH	7720301	Điều dưỡng	1369/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 16/3/2001
299	ĐH	7720501	Răng - Hàm - Mặt	555/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 23/3/1998
300	ĐH	7720302	Hộ sinh	164/QĐ-ĐHH ngày 10/02/2020
XII VIỆN CÔNG NGHỆ SINH HỌC, ĐẠI HỌC HUẾ				
301	TS	9420101	Sinh học	1341/QĐ-ĐHH ngày 15/10/2018
302	TS	9620125	Nông nghiệp hữu cơ (thí điểm)	173/QĐ-ĐHH ngày 11/02/2020
XIII KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - ĐẠI HỌC HUẾ				
303	ThS	8480109	Khoa học dữ liệu (thí điểm)	177/QĐ-ĐHH ngày 12/02/2020
304	ĐH	7480112	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (thí điểm)	165/QĐ-ĐHH ngày 10/02/2020
XIV KHOA QUỐC TẾ - ĐẠI HỌC HUẾ				
305	ĐH	7310206	Quan hệ Quốc tế	167/QĐ-ĐHH ngày 11/02/2020

Phụ lục 3. Thực trạng và biến động ngành nghề đào tạo ĐH và SDH, liên kết giai đoạn 2016 – 2020

Năm/Trình độ	2016	2017	2018	2019	2020
Đại học	109	112	122	137	145
Thạc sĩ	83	84	86	92	104
Tiến sĩ	44	48	49	53	55

Phụ lục 4. Thực trạng và biến động số liệu người học có việc làm trong những năm gần đây

Số SVTN		Số SVTN phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số SVTN	Khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)
				Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tur nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
8884	5861	7182	4846	3200	1466	1264	501	739	89.5433	72.38856	1600	3430	427	534	
8533	5961	6487	4546	3309	1173	1070	306	624	90.30368	68.65112	1695	3007	234	679	
8772	6056	6802	4737	3452	1145	1212	327	665	90.20876	69.94984	1630	3120	360	760	

Phụ lục 5. Thực trạng và biến động xếp hạng Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020 theo QS, Webometrics và các hệ thống xếp hạng uy tín khác

Năm	2016		2017		2018		2019		2020		2021	
Xếp hạng QS-Asia*	4 (301-350)		4 (301-350)		5 (351-400)		6 (451-500)		6 (451-500)		6 (401-450)	
Xếp hạng Webometrics**	16	16	12	12	13	8	10	8	7			
Xếp hạng UniRank	14		8		28		12		7			

*Số trong ngoặc là thứ hạng Châu Á.

**Webometrics mỗi năm công bố 2 đợt xếp hạng vào tháng 2 và tháng 7.

Phụ lục 6. Thực trạng và biến động số lượng khoa học và công nghệ giai đoạn 2016 – 2020

TT	Loại hình	Số lượng					Kinh phí ⁽¹⁾ (triệu đồng)				
		2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020
I. Thực hiện các nhiệm vụ KHCN các cấp⁽²⁾											
1	Nhiệm vụ/đề tài cấp Quốc gia	1	1	3			5310	5200	14190		
2	Đề tài nghiên cứu cơ bản (NAFOSTED)	3	9	11	12	10	2122	6981.5	8252	9796	9904
3	Chương trình KHCN cấp Bộ			1	1				10000	4510	
4	Đề tài KHCN cấp Bộ	28	22	9	17	18	6850	5450	3230	8970	8550
5	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ khác (quỹ gen, SXTN, BV môi trường...)	4	2	4	2		2950	1200	5250	3800	
6	Đề tài cấp Đại học Huế	81	87	100	136	135	6030	5720	6093	11260	13622
7	Đề tài cấp Tỉnh	5	15	10	9	5	4366	13252	9702	7317	4762
8	Đề tài cấp cơ sở (Trường, Viện, Khoa...) của cán bộ, giảng viên	323	324	316	309	309	2697.8	2790.7	3922.2	3217.2	3484.4
	Đề tài cấp cơ sở (Trường, Viện, Khoa...) của người học	253	274	284	260	148	1123.5	1577.1	1717.1	1883.6	1159.3
II. Các kết quả khoa học và công nghệ khác											
1	Số bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế có uy tín (WoS/ISI, Scopus) ⁽²⁾	S	W	S	W	S	W	S	W	S	W
		125	110	191	165	248	227	295	238	426	396
2	Số sản phẩm được chuyển giao, thương mại hóa ⁽³⁾	11	3	7	6	7	1182	1546	1184	626.5	410
3	Số sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (chấp nhận đơn hợp lệ và đăng công báo) ⁽³⁾	0	4	1	3	6					

Trong đó: S = Scopus; W = WoS

Phụ lục 7a. Thực trạng và biến động số liệu hợp tác quốc tế giai đoạn 2016 – 2020

STT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số lượng văn bản hợp tác quốc tế được ký kết	43	40	35	36	27
2	Số lượt khách quốc tế đến thăm và trao đổi cơ hội hợp tác	1756	2692	2006	2242	217
3	Số lượt khách quốc tế đến giảng dạy và làm việc trong khuôn khổ các chương trình hợp tác	88	31	18	35	4
4	Số lượt sinh viên nước ngoài đến học tập/thực tập	235	235	296	850	13
5	Số lượt cán bộ, giảng viên đi công tác, trao đổi chuyên môn ngắn hạn ở nước ngoài	248	240	330	292	9
6	Số lượt cán bộ, giảng viên đi học tập dài hạn ở nước ngoài	95	124	91	55	13
7	Số lượng sinh viên đi học tập ở nước ngoài	373	264	260	113	6
8	Số lượng dự án được các tổ chức quốc tế tài trợ	36	25	30	25	26
9	Số lượng các chương trình liên kết đào tạo được triển khai	8	7	8	12	12
10	Số lượng các chương trình tập huấn/hội nghị/hội thảo quốc tế được tổ chức	61	53	45	51	2

Phụ lục 7b. Thống kê các dự án hợp tác quốc tế tiêu biểu năm 2020

STT	Tên dự án	Đơn vị tài trợ
1	Chương trình hợp tác thể chế đại học (VLIR-IUC)	Tổ chức VLIR-OUS, Bỉ
2	European and Vietnamese Collaboration on Graduate EmployENT - EVENT	Cộng đồng Châu Âu
3	Competence centers for the development of sustainable tourism and innovative financial management strategies to increase the positive impact of local tourism in	Cộng đồng Châu Âu

STT	Tên dự án	Đơn vị tài trợ
	Thailand and Vietnam/ TOURIST	
4	Dự án SHARE (European Union Support to Higher Education in the ASEAN Region)	Cộng đồng Châu Âu
5	Dự án Phát triển chương trình đào tạo thạc sỹ ngành Sinh thái Nông nghiệp (CDAE)	Erasmus+
6	Dự án Erasmus+ “Digi-CHE-Asia - Enhancing Digital Capacities in Higher Education for Asian Universities” (Tăng cường Năng lực số trong Giáo dục đại học cho các đại học châu Á)	Erasmus+
7	Tăng cường Năng lực số trong Giáo dục đại học cho các đại học châu Á (Hy Lạp)	Erasmus+
8	Euro-Asian Collaboration for Enhancing STEM Education (EASTEM)	Erasmus+
9	Dự án “Tăng cường năng lực các tổ chức xã hội về Quản trị quyền trẻ em”	Tổ chức Cứu trợ trẻ em (Save the Children International)
10	Dự án “Tăng cường năng lực các tổ chức xã hội về Quản trị quyền trẻ em” điều chỉnh tăng số tiền từ 04/3/2020	Tổ chức Cứu trợ trẻ em (Save the Children International)
11	Canh tác nông nghiệp bền vững	ĐH Alicante, Tây Ban Nha
12	Nông nghiệp liên kết hướng đến thu nhập bền vững cho đồng bào thiểu số.	Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ) và tổ chức Tầm nhìn Thế giới Đức (WVD)
13	Creating a conflict management model as a tool for sustainable community-based tourism (CBT) development in protected areas in Central Vietnam: Lessons from experience in Japan	Asia-Pacific Network for Global Change Research
14	Tăng cường năng lực và thúc đẩy thực hành bảo vệ trẻ em trong sản xuất cà phê	Save the Children International
15	Dự án Nhân rộng tiến bộ trong CSSKBD thông qua phát triển giáo dục y tế và hỗ trợ hệ thống ở Việt Nam (AP2).	Đại học Boston, Hoa Kỳ
16	Dự án Nâng cao năng lực đào tạo và thực hành âm ngữ trị liệu và thính học tại Trường	Tổ chức KOICA, Hàn Quốc viện trợ

STT	Tên dự án	Đơn vị tài trợ
	Đại học Y - Dược Huế (Dự án Âm ngữ trị liệu);	không hoàn lại
17	Dự án Nâng cao năng lực Khoa Điều Dưỡng, Trường Đại học Y - Dược Huế và thành lập Trung tâm đào tạo cấp cứu y khoa (Dự án Hue- Gachon)	Bộ Giáo dục Hàn Quốc viện trợ không hoàn lại
18	Dự án Nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và khám chữa bệnh tại Trường Đại học Y - Dược Huế và Bệnh viện Trường (Dự án ODA Ý)	Nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Ý
19	Dự án “Nâng cao năng lực đào tạo sau đại học về y sinh học theo tiêu chuẩn quốc tế và chuyển giao công nghệ giữa các trường đại học châu Âu và Việt Nam” (Dự án EDUSHARE).	Chương trình Erasmus+ do nguồn tài trợ từ Ủy ban châu Âu
20	Dự án Giáo dục và Đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế (Dự án HPET) gồm 02 hợp phần: “Đổi mới chương trình đào tạo BSDK dựa trên năng lực” và “Đổi mới chương trình đào tạo BS RHM dựa trên năng lực”	Nguồn vốn vay World Bank thông qua Bộ Y tế
21	Dự án Đổi mới chương trình đào tạo Y đa khoa dựa trên năng lực thực hành nghề nghiệp tại Trường Đại học Y - Dược – Đại học Huế (Dự án IMPACT-MED).	Tổ chức USAID viện trợ không hoàn lại
22	Dự án “Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ, lâm sàng và sinh học phân tử của virus Zika ở miền Trung Việt Nam”	Bộ Giáo dục-Đào tạo, Hàn Quốc viện trợ không hoàn lại
23	Dự án “Tăng cường chăm sóc y tế và đào tạo phục hồi chức năng cho bệnh nhân tổn thương não”	Tổ chức USAID viện trợ không hoàn lại
24	Nghiên cứu thí điểm hợp tác thuần tập “Bằng chứng cho cuộc sống tốt đẹp hơn” do Đại học Cambridge-Vương quốc Anh chủ trì và thực hiện tại 08 quốc gia trên thế giới.	Đại học Cambridge, Anh
25	Dự án “Cải tiến toàn diện Chương trình Đào tạo dựa trên năng lực để nâng cao giá trị cuộc sống tại Việt Nam và Nepal (DVINE)	Chương trình Erasmus+ do nguồn tài trợ từ Ủy ban châu Âu

Phụ lục 8. Thực trạng và biến động tài chính giai đoạn 2016 – 2020

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		So sánh 2020/2016	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị (+,-)	%
	Tổng số	1.331.908	100.0	1.175.135	100.0	1.254.640	100.0	1.327.793	100.0	1.388.347	100.0	56.439	104.2
I	Tổng số thu từ phí, lệ phí, thu khác	821.289	61.7	870.154	74.0	910.583	72.6	967.305	72.9	983.859	70.9	162.570	119.8
1	Học phí	500.516	60.9	490.463	56.4	520.432	57.2	482.924	49.92	501.948			
	<i>Chia ra:</i>												
	- Chính quy	346.436		361.894		392.795		350.865		398.688			
	- Không chính quy	154.080		128.569		127.637		132.059		103.260			
2	Lệ phí (tuyển sinh, thi viên chức)	8.720	1.1	2.973	0.3	3.847	0.4	4.961	0.51	6.088			
3	Hoạt động sản xuất, dịch vụ, KCB	265.168	32.3	348.276	40.0	366.083	40.2	450.273	46.55	446.392			
	<i>Trong đó: từ dịch vụ hoạt động KHCN</i>												
4	Thu sự nghiệp, viện trợ, khác	46.885	5.7	28.442	3.3	20.221	2.2	29.147	3.01	29.431			
II	Kinh phí NSNN cấp	510.619	38.3	304.981	26.0	344.057	27.4	360.488	27.1	404.488	29.1	(106.132)	79.2
A	Dự toán chi thường xuyên	240.011	47.0	227.093	74.5	255.456	74.2	228.373	63.4	193.640	47.9	(46.371)	80.7
1	Đào tạo ĐH-CĐ (070-081)	225.011		222.593		250.956		224.891		190.370			
2	Đào tạo SDH (070-082)	15.000		4.500		4.500		3.482		3.270			
B	Dự toán chi không thường xuyên	43.773	8.6	13.006	4.3	85.692	24.9	129.521	35.9	203.891	50.4	160.118	465.8
3	KP cấp cho kỳ thi THPT	9.503		0		0							
4	Kinh phí đối ứng dự án ODA	256		720		710		200		100			
5	Đào tạo theo Đề án 911 (070-082)	660		0		0							

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		So sánh 2020/2016	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị (+,-)	%
6	Bồi dưỡng, đào tạo cán bộ (070-085)	485		0		0		-					
7	Sự nghiệp môi trường (250-251)	900		350		750		1.200		300			
8	Khoa học công nghệ (100-101)	15.714		9.478		22.383		11.857		10.221			
9	Đào tạo HS Lào (400-402)	930		1.038		1.266		601		1.066			
10	DA tăng cường dạy và học ngoại ngữ	15.325		-2.500		7.350		12.300		5.696			
11	DA nâng cao NL trường Sư phạm (ETEP)			3.920		16.000		19.166		89.142			
12	Chương trình cải thiện dịch vụ y tế (Tr.ĐHYD)					23.294		16.745		-			
13	Dự án HPET (Tr. ĐHYD)					13.939		18.310		37.075			
14	Tăng cường CSVC, tin học												
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ về biển, đảo							1.000		-			
16	Kinh phí hỗ trợ chế độ sinh viên (miễn giảm HP, hỗ trợ CPHT, trợ cấp XH,..) và hỗ trợ khác					0		48.142		60.291			
C	NSNN Chi đầu tư XD CB	226.835	44.4	64.882	21.3	2.909	0.8	2.594	0.7	6.957	1.7	(219.878)	3.1
17	NSNN trong nước	226.580		63.916		1.912		368		922			
18	Vốn ODA	255		966		997		2.226		6.035			

Nguồn: Ban Kế hoạch Tài chính và CSVC

Phụ lục 9. Thực trạng và biến động tài sản, CSVC giai đoạn 2016 – 2020

TT	Các loại công việc	Số lượng (m2, cái)						Giá trị (triệu đồng)					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tỷ lệ% 2020/2016	2016	2017	2018	2019	2020	Tỷ lệ% 2020/2016
1	Xây dựng cơ bản (m2 sàn)	18.281	13.695	22.776	0	2	0.01	119.684	88.038	128.061	0	19.847	16.58
2	Số lượng các công trình bàn giao	4	4	5			-						
3	Số lượng các dự án đầu tư trang thiết bị	2	1	6			-	21.307	5.970	14.465			-
4	Giảng đường, phòng học	6.887	4.385	15.946			-	41.706	36.731	110.182			-
5	Thư viện	5.000					-	27.267					-
6	Phòng thí nghiệm, xưởng thực tập	2.270	2.590				-	15.963	11.862				-
7	Ký túc xá		2.670						17.879				
8	Nhà làm việc	4.124	4.050	6.830			-	34.748	21.567	17.879			-
9	Số công trình chống xuống cấp			20	12	26				17.044	9.580	21.212	

Phụ lục 10. Kế hoạch thực hiện chiến lược về Quản trị Đại học Huế

STT	Nội dung thực hiện	Thực trạng	2026	2030	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện
					Chính	Phối hợp	
1	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện các văn bản quản lý, cơ chế điều hành đảm bảo phát huy quyền chủ động, sáng tạo và trách nhiệm xã hội của các tập thể và cá nhân trong Đại học Huế. - Đánh giá hiệu quả các mặt hoạt động theo chất lượng sản phẩm đầu ra. - Đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát trong tất cả các lĩnh vực hoạt động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các văn bản đang trong quá trình xây dựng theo Luật giáo dục đại học và các văn bản pháp quy liên quan. - Hầu hết các đơn vị chưa đánh giá theo chất lượng sản phẩm đầu ra. - Thanh tra, giám sát từng bước đi vào nề nếp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện các văn bản quản lý, điều hành mọi mặt hoạt động hướng đến phân cấp, phân quyền đến từng cá nhân, tập thể. - Thực hiện việc đánh giá các mặt hoạt động theo các tiêu chuẩn, tiêu chí, định lượng. - Xây dựng kế hoạch thanh tra theo năm học, theo từng lĩnh vực có trọng tâm, trọng điểm. Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác thanh tra. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện hệ thống quản lý văn bản, điều hành; xây dựng hoàn chỉnh các dịch vụ công trực tuyến cấp độ cao nhất. - Xây dựng hệ thống phục vụ đánh giá các mặt hoạt động theo các tiêu chuẩn, tiêu chí. - Hoàn chỉnh hệ thống thông tin phục vụ sau thanh tra. 	<ul style="list-style-type: none"> Văn phòng và Các ban chức năng. 	<ul style="list-style-type: none"> Các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định ban hành về các mặt hoạt động của Đại học Huế của cấp có thẩm quyền. - Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và Hệ thống phần quản lý các dịch vụ công trực tuyến cấp độ cao nhất. - Hệ thống phần mềm phục vụ đánh giá các mặt hoạt động theo các tiêu chuẩn, tiêu chí. - Hệ thống phần mềm phục vụ thanh tra và sau thanh tra.

STT	Nội dung thực hiện	Thực trạng	2026	2030	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện
					Chính	Phối hợp	
2	Tạo dựng môi trường, điều kiện làm việc thuận lợi, dân chủ, công bằng, đồng thuận, thúc đẩy sáng tạo. Chú trọng, phát triển mạnh mẽ văn hóa chất lượng trong Đại học Huế.	<ul style="list-style-type: none"> - Các đơn vị đã ban hành quy chế dân chủ cơ sở. -Thúc đẩy sáng tạo và phát triển văn hóa chất lượng còn hạn chế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật, bổ sung quy chế dân chủ cơ sở phù hợp với tình hình thực tiễn. - Tạo điều kiện thuận lợi cho viên chức, người lao động sáng tạo. - Phát triển văn hóa chất lượng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có môi trường làm việc thuận lợi, đạt chuẩn. - Có chính sách khen thưởng thích đáng cho việc sáng tạo. - Bảo đảm văn hóa chất lượng trong mọi mặt hoạt động. 	Các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Huế.		<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định ban hành về quy định môi trường làm việc cho viên chức và người lao động của cấp có thẩm quyền. - Quyết định ban hành về chính sách khuyến khích sáng tạo của cấp có thẩm quyền. - Kế hoạch phát triển văn hóa chất lượng trong mọi mặt hoạt động.
3	Khuyến khích các ý tưởng mới, sáng tạo trong tư duy, cách nghĩ và cách làm. Quản trị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí theo thông lệ quốc gia, quốc tế, đảm bảo tính hiệu quả và các sản	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có chính sách quan tâm tư tưởng mới, sáng tạo. - Các tiêu chí, tiêu, chuẩn để quản trị đại học chưa rõ ràng, cụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Có môi trường khuyến khích các ý tưởng mới, cách nghĩ, cách làm mới, hiệu quả. - Xây dựng Các tiêu chí, tiêu chuẩn theo thông lệ quốc gia để 	<ul style="list-style-type: none"> - Đẩy mạnh môi trường khuyến khích các ý tưởng mới, cách nghĩ, cách làm mới, hiệu quả. - Xây dựng Các tiêu chí, tiêu chuẩn theo thông lệ quốc tế để quản trị đại học. 	Các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Huế.		<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định về chính sách khuyến khích các ý tưởng mới, dám nghĩ, dám làm. - Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn theo thông lệ quốc gia và

STT	Nội dung thực hiện	Thực trạng	2026	2030	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện
					Chính	Phối hợp	
	phẩm đầu ra thỏa mãn các bên liên quan.	thê.	quản trị đại học.				quốc tế trong quản trị đại học.
4	Triển khai thực hiện bộ tiêu chí đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ, hoàn thiện, vận hành hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng trong Đại học Huế. Phát triển Đại học Huế theo hướng đại học nghiên cứu.	- Chưa có bộ tiêu chí đánh giá năng lực thực hiện.	- Xây dựng hoàn chỉnh bộ tiêu chí đánh giá năng lực thực hiện các mặt hoạt động.	- Xây dựng hoàn chỉnh Hệ thống phần mềm đánh giá tự động trên cơ sở bộ tiêu chí đánh giá năng lực thực hiện các mặt hoạt động.	Văn phòng và Các ban chức năng.	Các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc.	Hệ thống phần mềm đánh giá tự động
5	Đẩy mạnh và hiện đại hóa công tác cải cách hành chính; xây dựng và vận hành việc chuyển đổi số. Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh và xây dựng thương hiệu Đại học Huế.	- Công tác cải cách hành chính được quan tâm nhưng chưa đều các mặt hoạt động. - Các quy trình xử lý công việc chưa được chuẩn hóa. - Việc quảng bá hình ảnh và xây dựng thương hiệu Đại học Huế chưa đồng bộ.	- Thực hiện hiệu quả công tác cải cách hành chính trên các mặt hoạt động. - Các quy trình xử lý công việc của Đại học Huế được chuẩn hóa, công khai trên mạng internet. - Tập trung quảng bá hình ảnh và xây dựng thương hiệu Đại học Huế có trọng tâm, trọng điểm.	- Thực hiện hiệu quả công tác cải cách hành chính trên các mặt hoạt động. - Các quy trình xử lý công việc từ Đại học Huế đến các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực được chuẩn hóa, công khai mạng internet. - Việc quảng bá hình ảnh và xây dựng thương hiệu Đại học Huế toàn diện, đồng bộ.	Văn phòng và Các ban chức năng.	Các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc.	- Hệ thống các quy trình xử lý công việc; - Hệ thống phần mềm quản lý các quy trình. - Kế hoạch xây dựng thương hiệu và quảng bá thương hiệu Đại học Huế

Phụ lục 11. Kế hoạch thực hiện chiến lược về phát triển đội ngũ

Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
		Chính	Phối hợp		
1. Hoàn thiện các quy định về công tác tổ chức cán bộ	2021	Ban TCCB	Các đơn vị	Trong năm 2021 các quy định liên quan đến công tác tổ chức cán bộ được xây dựng và hoàn thiện theo quy định	Quyết định ban hành các quy định của cấp có thẩm quyền
2. Quy hoạch phát triển đội ngũ chuyên môn	2021	Ban TCCB	Các đơn vị	Quý III năm 2021 tổ chức hội nghị tổng kết công tác quy hoạch phát triển đội ngũ chuyên môn giai đoạn 2011-2020 và triển khai quy hoạch giai đoạn 2021-2030	Quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền
3. Giao chỉ tiêu tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư giai đoạn 2022-2026	2021	Ban TCCB	Các đơn vị	Tháng 12/2021, tổ chức ký Biên bản giao chỉ tiêu tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư đối với các đơn vị	Biên bản giao chỉ tiêu
4. Chính sách đãi ngộ đội ngũ trình độ cao của Đại học Huế	2022	Ban TCCB	Ban KHTC&CSVC, các đơn vị	Quý I năm 2022 ban hành chính sách đãi ngộ đội ngũ trình độ cao của Đại học Huế	Quyết định ban hành chính sách của cấp có thẩm quyền
5. Chương trình bồi dưỡng, đào tạo tài năng trẻ và các nhà nghiên cứu trẻ của Đại học Huế	2022	Ban TCCB	Ban KHTC&CSVC, Đoàn TN và các đơn vị	Quý II năm 2022 ban hành chương trình bồi dưỡng, đào tạo tài năng trẻ và các nhà nghiên cứu trẻ	Quyết định ban hành chương trình của cấp có thẩm quyền
6. Đề án nâng cao năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của Đại học Huế	2022	Ban TCCB	Các đơn vị	Quý II năm 2022 ban hành Đề án nâng cao năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của Đại học Huế	Quyết định phê duyệt Đề án của cấp có thẩm

Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
		Chính	Phối hợp		
					quyền
7. Đề án phát triển đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học của Đại học Huế	2022	Ban TCCB	Các đơn vị	Quý III năm 2022 ban hành Đề án phát triển đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học của Đại học Huế	Quyết định phê duyệt Đề án của cấp có thẩm quyền
8. Chính sách thu hút, sử dụng các nhà khoa học xuất sắc trong và ngoài nước đến giảng dạy, nghiên cứu và lãnh đạo nhóm nghiên cứu tại Đại học Huế	2022	Ban TCCB	Ban KHTC&CSVC, Các đơn vị	Quý III năm 2022 ban hành chính sách thu hút, sử dụng các nhà khoa học xuất sắc trong và ngoài nước đến giảng dạy, nghiên cứu và lãnh đạo nhóm nghiên cứu tại Đại học Huế	Quyết định ban hành chính sách của cấp có thẩm quyền
9. Sơ kết việc thực hiện các Đề án, chính sách về phát triển đội ngũ chất lượng cao	2026	Ban TCCB	Ban KHTC&CSVC, các đơn vị	Quý IV năm 2026 tổ chức các hội nghị sơ kết việc thực hiện các Đề án, chính sách về phát triển đội ngũ chất lượng cao	Tài liệu các hội nghị
10. Tổng kết công tác giao chỉ tiêu tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư giai đoạn 2022-2026	2026	Ban TCCB	Ban KHTC&CSVC, các đơn vị	Quý IV năm 2026 tổ chức hội nghị tổng kết công tác giao chỉ tiêu tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư giai đoạn 2022-2026	Tài liệu hội nghị
11. Giao chỉ tiêu tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư giai đoạn 2027-2030	2026	Ban TCCB	Các đơn vị	Tháng 12/2026 tổ chức ký Biên bản giao chỉ tiêu tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư đối với các đơn vị	Biên bản giao chỉ tiêu
12. Đẩy mạnh việc thực hiện các Đề án, chính sách về phát triển đội ngũ chất lượng cao giai đoạn 2027-2030	2026	Ban TCCB	Các đơn vị	Tháng 12/2026 ban hành văn bản về đẩy mạnh việc thực hiện các Đề án, chính sách phát triển đội ngũ chất lượng cao giai đoạn 2027-2030	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền
13. Tổng kết công tác giao chỉ tiêu tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư giai đoạn 2027-2030	2030	Ban TCCB	Ban KHTC&CSVC, các đơn vị	Quý IV năm 2030 tổ chức hội nghị tổng kết công tác giao chỉ tiêu tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư giai đoạn 2027-2030	Tài liệu hội nghị

Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
		Chính	Phối hợp		
sĩ, phó giáo sư giáo sư giai đoạn 2027-2030		TCCB	các đơn vị	công tác giao chỉ tiêu tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư giai đoạn 2027-2030	
14. Tổng kết việc thực hiện các Đề án, chính sách về phát triển đội ngũ chất lượng cao	2030	Ban TCCB	Ban KHTC&CSVC, các đơn vị	Quý IV năm 2026 tổ chức các hội nghị tổng kết việc thực hiện các Đề án, chính sách về phát triển đội ngũ chất lượng cao	Tài liệu các hội nghị

Phụ lục 12. Kế hoạch thực hiện chiến lược về đào tạo, công tác sinh viên và bảo đảm chất lượng

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến /quy trình thực hiện
I.	Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục bên trong của Đại học Huế và các đơn vị đào tạo tại Đại học Huế						
1.	Tăng cường nhận thức về công tác BĐ&KĐCL GDĐH và xây dựng văn hóa chất lượng	100% các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc tổ chức các hoạt động tuyên truyền về công tác BĐ&KĐCL GDĐH và văn hóa chất lượng nhằm tăng cường nhận thức và tạo sự đồng thuận thực hiện BĐ&KĐCL GDĐH.	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2021	2026	Xây dựng văn hóa chất lượng rộng rãi đến các bên liên quan: (1) Định kỳ hoàn thiện, cập nhật và lưu trữ các văn bản quản lý của các mảng công tác thuộc đơn vị; (2) Đảm bảo nguồn nhân lực bộ phận chuyên trách BĐCLGD tại đơn vị; và (3) Thực hiện đầy đủ các hoạt động trong Kế hoạch BĐCLGD năm học của đơn vị được xây dựng dựa trên Chiến lược BĐCLGD của Đại học

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến /quy trình thực hiện
							Huế.
2.	Củng cố và hoàn thiện hệ thống BĐCLGD bên trong của Đại học Huế; các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc.	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống BĐCL bên trong của Đại học Huế, các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc; - Hệ thống văn bản quản lý trong các lĩnh vực BĐ&KĐCL GDĐH; - Các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc có bộ phận BĐCLGD; - Các đơn vị có hệ thống BĐCL bên trong được xây dựng và hoạt động theo hướng đáp ứng được yêu cầu của Tiêu chuẩn 9 thuộc bộ tiêu chuẩn KĐCL CSGD của AUN-QA và của Bộ GDĐT. 	Ban ĐT&CTSV	Các đơn vị	2021	2026	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo đồng bộ từ cấp Đại học Huế đến các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc Hệ thống BĐCL bên trong; - 100% các văn bản quản lý trong các lĩnh vực BĐ&KĐCL GDĐH được xây dựng, bổ sung và hoàn thiện; - 100% các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc có bộ phận BĐCLGD hoạt động ổn định và hiệu quả.
3.	Kiện toàn Hội đồng BĐCLGD của Đại học Huế, các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và	Hệ thống Quyết định điều chỉnh, bổ sung HĐ BĐCLGD ĐHH, các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc	Ban ĐT&CTSV	Ban TCCB	2021	2021	Ban ĐT&CTSV soạn dự thảo Quy định để thông qua HĐBĐCLGD, trình GD ĐHH ra quyết định.

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến / quy trình thực hiện
	trực thuộc; ban hành quy định về hoạt động, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trong nhiệm kỳ mới.	và trực thuộc; kèm theo Quy định về hoạt động, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của HĐ.					
4.	Kiện toàn tổ chức và nâng cao năng lực của các bộ phận chuyên trách về BĐCLGD của ĐHH, các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc.	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách đội ngũ chuyên viên phụ trách BĐCLGD ĐHH; - Đội ngũ cán bộ lãnh đạo có chuyên môn về đo lường đánh giá trong giáo dục đại học; - 100% các bộ phận phụ trách BĐCLGD tại các đơn vị có cán bộ chuyên trách đạt trình độ sau đại học trong lĩnh vực đo lường và đánh giá trong giáo dục đại học. 	Ban ĐT&CTSV	Các đơn vị	2021	2026	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị liên tục kiện toàn bộ phận chuyên trách về BĐCLGD; các đơn vị gửi danh sách chuyên viên phụ trách BĐCLGD cùng các thông tin liên quan về ĐHH qua Ban ĐT&CTSV để tập hợp; - Đội ngũ cán bộ lãnh đạo tham gia bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực chuyên môn về đo lường đánh giá trong giáo dục đại học; - Các đơn vị có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cán bộ chuyên trách đạt trình độ sau đại học trong lĩnh vực đo lường và đánh giá trong giáo dục đại học.
5.	Tổ chức xây dựng hệ thống kế hoạch BĐCLGD thống nhất ở tất cả các cấp	- Chiến lược BĐCLGD giai đoạn 2021 - 2026 và kế hoạch chi tiết hàng năm của	HĐ BĐCLGD	Văn phòng và các Ban chức năng ĐHH	2021	2021	Thành lập Tổ biên soạn chiến lược; xây dựng dự thảo; thông qua Hội đồng BĐCLGD ĐHH; ban hành

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến /quy trình thực hiện
	trong toàn Đại học Huế	ĐHH; - Kế hoạch BĐCLGD giai đoạn 2021 - 2026 và kế hoạch chi tiết hằng năm của các đơn vị.	Các đơn vị				chiến lược; các đơn vị xây dựng kế hoạch chi tiết hàng năm.
6.	Điều chỉnh và ban hành quy định về đánh giá nội bộ CSGD trong các chu kỳ đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục tiếp theo.	Quy định về đánh giá nội bộ CSGD cấp ĐHH	HĐ BĐCLGD	Ban ĐT&CTSV	2021	2021	Thành lập tổ biên soạn; xây dựng dự thảo; thông qua Hội đồng BĐCLGD; ban hành.
7.	Điều chỉnh và ban hành quy định về đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trong các chu kỳ đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục tiếp theo.	Quy định về đánh giá chất lượng chương trình đào tạo tại Đại học Huế	HĐ BĐCLGD	Ban ĐT&CTSV	2021	2021	Thành lập tổ biên soạn; xây dựng dự thảo; thông qua Hội đồng BĐCLGD; ban hành.
8.	Điều chỉnh và sửa đổi nội dung các quy định, chính sách liên quan để thực hiện kế hoạch BĐCLGD về CTĐT (trách nhiệm các bên tham gia vào, mẫu báo cáo chất lượng đào tạo	Các quy định, chính sách liên quan để thực hiện kế hoạch BĐCLGD về CTĐT	Ban ĐT&CTSV	Các đơn vị	2021	2026	

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến /quy trình thực hiện
	CDR, công cụ đánh giá CDR, ...);						
9.	Tổ chức Soạn thảo Quy trình xây dựng Dữ liệu xếp hạng đại học của ĐHH theo hệ thống xếp hạng QS	Quy trình xây dựng Dữ liệu xếp hạng đại học của ĐHH theo hệ thống xếp hạng QS	Ban ĐT&CTSV	Các đơn vị	2021	2021	Thành lập tổ biên soạn; xây dựng dự thảo; thông qua GD ĐHH; ban hành.
II <i>Đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục</i>							
10.	Lập và triển khai kế hoạch tự đánh giá và đăng ký kiểm định chất lượng CSGD chu kỳ đánh giá mới	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch tự đánh giá của các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc ĐHH. - Đăng ký kiểm định đối với các CSGD đã hoàn thành ĐGNB cấp ĐHH. 	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2021	2026	Lên kế hoạch; thành lập các Hội đồng TĐG; triển khai tự đánh giá; đăng ký kiểm định.
11.	Lập và triển khai kế hoạch đánh giá nội bộ các CSGD của Đại học Huế	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch đánh giá nội bộ CSGD cấp ĐHH chu kỳ mới. - 100% các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc được đánh giá chất lượng cấp ĐHH. 	Ban ĐT&CTSV	Các đơn vị	2021	2022	Lên kế hoạch chung; thực hiện tự đánh giá; thành lập các đoàn đánh giá nội bộ; tổ chức đánh giá; thông qua kết quả đánh giá; tổ chức triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá.
12	Triển khai kế hoạch kiểm	- Kế hoạch kiểm định chất	Các đơn vị	Ban	2021	2026	Lên kế hoạch; chuẩn bị đánh giá

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến /quy trình thực hiện
	định chất lượng các CSGD của Đại học Huế	lượng của các trường đại học thành viên. - 100% các trường đại học thành viên được kiểm định chất lượng.		ĐT&CTSV			ngoài; tiếp đoàn đánh giá ngoài; phản hồi báo cáo đánh giá ngoài; thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài.
13.	Hoàn thiện và triển khai kế hoạch kiểm định chất lượng AUN-QA cấp chương trình đào tạo	- Kế hoạch kiểm định chất lượng AUN-QA CTĐT của các đơn vị. - 5% chương trình đào tạo đại học được kiểm định theo tiêu chuẩn AUN-QA;	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2023	2026	Hợp HĐ BĐCLGD về các CTĐT theo tiêu chuẩn chất lượng AUN-QA; xây dựng đề án cho từng chương trình; triển khai các giải pháp nâng cấp chất lượng đạt chuẩn AUN-QA; triển khai tự đánh giá theo TCCL AUN-QA; trình AUN-QA đề nghị kiểm định; thực hiện kế hoạch kiểm định.
14.	Lập và triển khai kế hoạch thẩm định chương trình đào tạo của Đại học Huế	- Kế hoạch thẩm định chất lượng chương trình đào tạo cấp ĐHH; - 50 CTĐT được thẩm định cấp ĐHH (mỗi năm học ĐHH hỗ trợ thẩm định 10 CTĐT nếu CTĐT có chất lượng và đơn vị cam kết đầu tư kiểm định chất lượng cấp	Ban ĐT&CTSV	Các đơn vị	2021	2024	Lên kế hoạch chung; thực hiện thẩm định; thành lập các ban thẩm định báo cáo tự đánh giá; thông qua kết quả thẩm định; tổ chức triển khai kế hoạch hỗ trợ hoàn thiện báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo trước khi tham gia kiểm định cấp quốc gia và AUN-QA.

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến /quy trình thực hiện
		<i>quốc gia/quốc tế)</i>					
15.	Lập và triển khai kế hoạch kiểm định chất lượng quốc gia cấp chương trình đào tạo	- Kế hoạch kiểm định chất lượng quốc gia CTĐT của các đơn vị; - 25 - 30% chương trình đào tạo được ĐGN và kiểm định chất lượng quốc gia;	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2023	2026	Lên kế hoạch; chuẩn bị ĐGN; tiếp đoàn ĐGN; phản hồi báo cáo đánh giá ngoài; thực hiện cải tiến chất lượng sau ĐGN.
16.	Lập và triển khai kế hoạch tự đánh giá và đăng ký kiểm định chất lượng CSGD chu kỳ đánh giá mới	- Kế hoạch tự đánh giá của các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc ĐHH. - Đăng ký kiểm định đối với các CSGD đã hoàn thành ĐGNB cấp ĐHH.	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2021	2026	Lên kế hoạch; thành lập các Hội đồng TĐG; triển khai tự đánh giá; đăng ký kiểm định.
17.	Lập và triển khai kế hoạch đánh giá nội bộ các CSGD của Đại học Huế	- Kế hoạch đánh giá nội bộ CSGD cấp ĐHH chu kỳ mới. - 100% các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc được đánh giá chất lượng cấp ĐHH.	Ban ĐT&CTSV	Các đơn vị	2021	2022	Lên kế hoạch chung; thực hiện tự đánh giá; thành lập các đoàn đánh giá nội bộ; tổ chức đánh giá; thông qua kết quả đánh giá; tổ chức triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá.
18	Triển khai kế hoạch kiểm	- Kế hoạch kiểm định chất	Các đơn vị	Ban	2021	2026	Lên kế hoạch; chuẩn bị đánh giá

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến / quy trình thực hiện
	định chất lượng các CSGD của Đại học Huế	lượng của các trường đại học thành viên. - 100% các trường đại học thành viên được kiểm định chất lượng.		ĐT&CTSV			ngoài; tiếp đoàn đánh giá ngoài; phản hồi báo cáo đánh giá ngoài; thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài.
19.	Hoàn thiện và triển khai kế hoạch kiểm định chất lượng AUN-QA cấp chương trình đào tạo	- Kế hoạch kiểm định chất lượng AUN-QA CTĐT của các đơn vị. - 5% chương trình đào tạo đại học được kiểm định theo tiêu chuẩn AUN-QA;	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2023	2026	Họp HĐ BDCLGD về các CTĐT theo tiêu chuẩn chất lượng AUN-QA; xây dựng đề án cho từng chương trình; triển khai các giải pháp nâng cấp chất lượng đạt chuẩn AUN-QA; triển khai tự đánh giá theo TCCL AUN-QA; trình AUN-QA đề nghị kiểm định; thực hiện kế hoạch kiểm định.
III. Tổ chức Hội nghị, hội thảo, tập huấn về BDCLGD							
20.	Tổ chức các khóa tập huấn về bảo đảm chất lượng cho đội ngũ chuyên viên phụ trách công tác đảm bảo chất lượng ¹	100% chuyên viên chuyên trách BDCLGD được đào tạo căn bản; mỗi đơn vị có ít nhất 1 cán bộ được đào tạo chuyên sâu về BDCLGD hoặc có thể Kiểm định viên.	Ban ĐT&CTSV	Các đơn vị; các tổ chức bên ngoài.	2021	2026	Cử cán bộ tham gia các khóa tập huấn trong và ngoài nước; tổ chức tập huấn tại ĐHH; tổ chức tập huấn nội bộ.

¹ Công tác BDCLGD định kỳ hằng năm

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến /quy trình thực hiện
21.	Tập huấn, hỗ trợ các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc trong việc triển khai kế hoạch tự đánh giá cơ sở đào tạo và chương trình đào tạo ¹	100% đơn vị nắm vững quy trình và chủ động triển khai tự đánh giá.	Ban ĐT&CTSV	Các đơn vị.	2021	2026	Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nội bộ theo kế hoạch; các đơn vị đề xuất Ban ĐT&CTSV ĐHH nhu cầu tập huấn, hướng dẫn.
22	Tổ chức các phiên họp của Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục ĐHH ¹	Họp Hội đồng BĐCLGD 2 lần/năm, và đột xuất theo triệu tập của Chủ tịch Hội đồng	HĐ BĐCLGD	Ban ĐT&CTSV	2021	2026	Ra thông báo; chuẩn bị các báo cáo; tổ chức hội nghị; kết luận của Hội nghị; triển khai kế hoạch hành động thực hiện kết luận của Chủ tịch Hội đồng BĐCLGD ĐHH.
23	Tổ chức các hội nghị giao ban bảo đảm chất lượng giáo dục ĐHH ¹	Hội nghị giao ban BĐCLGD 2 lần/năm, kết hợp với các công tác Đào tạo, Khảo thí và Công tác sinh viên (nếu được).	Ban ĐT&CTSV	Các đơn vị	2021	2026	Thông báo và phân công các đơn vị chuẩn bị báo cáo.
24	Tổ chức Hội nghị Chất lượng giáo dục ĐHH hàng năm	Hội nghị chất lượng ĐHH 1 lần/năm.	HĐ BĐCLGD	Ban ĐT&CTSV	2021	2026	Ra thông báo; chuẩn bị các báo cáo; tổ chức hội nghị; kết luận của Hội nghị; triển khai kế hoạch hành động thực hiện kết luận của Giám đốc ĐHH.
25.	Tổ chức "Năm Chất lượng	Năm Chất lượng ĐHH 2026	HĐ	Ban	2026	2026	Lên kế hoạch tổ chức năm chất lượng; ra thông báo; tuyên truyền;

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến / quy trình thực hiện
	giáo dục ĐHH 2026".		BĐCLGD	ĐT&CTSV			thực hiện; tổng kết tại Hội nghị BĐCLGD của năm.
IV.	Phát triển và triển khai các công cụ BĐCLGD						
26.	Xây dựng và công bố CDR các chương trình đào tạo	100% các chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ có CDR được xây dựng và công bố đúng quy định của ĐHH.	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2021	2021	Ban ĐT&CTSV hướng dẫn; các đơn vị tổ chức triển khai xây dựng, ban hành và thực hiện CDR.
27.	Định kỳ rà soát và cập nhật nội dung Sổ tay đảm bảo chất lượng giáo dục ĐHH ²	Sổ tay đảm bảo chất lượng	Ban ĐT&CTSV	Các Ban liên quan; bộ phận BĐCLGD các đơn vị	2021	2026	Định kỳ hằng năm, Ban ĐT&CTSV gửi bản điện tử Sổ tay đảm bảo chất lượng ĐHH đến các đơn vị nhằm rà soát và cập nhật nội dung.
28.	Tổ chức khảo sát ý kiến đánh giá của sinh viên về hoạt động giảng dạy ²	CSDL khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát; kiến nghị cải tiến chất lượng về hoạt động giảng dạy.	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2021	2026	Lên kế hoạch khảo sát; chuẩn hóa các mẫu khảo sát; tiến hành khảo sát; đánh giá kết quả; đề xuất kiến nghị cải tiến chất lượng.
29.	Xây dựng thang đánh giá luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp và đánh giá kết quả học tập các học	- 100% các chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ có thang đánh giá khóa luận, luận văn, luận án.	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2023	2026	Ban ĐT&CTSV hướng dẫn; các đơn vị tổ chức triển khai xây dựng, ban hành và thực hiện thang đánh giá.

² Công tác BĐCLGD định kỳ hằng năm

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến /quy trình thực hiện
	phần.	- 100% các môn học có thang đánh giá các bài kiểm tra và thi hết học phần.					
30.	Tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi từ thị trường lao động và cựu sinh viên ²	CSDL khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát; kiến nghị cải tiến chất lượng về cơ sở và CTĐT.	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2021	2026	Lên kế hoạch khảo sát; chuẩn hóa các mẫu khảo sát; tiến hành khảo sát; đánh giá kết quả; đề xuất kiến nghị cải tiến chất lượng.
31.	Tổ chức khảo sát ý kiến đánh giá của sinh viên về công tác phục vụ sinh viên ²	CSDL khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát; kiến nghị cải tiến chất lượng về công tác phục vụ sinh viên.	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2021	2026	Lên kế hoạch khảo sát; chuẩn hóa các mẫu khảo sát; tiến hành khảo sát; đánh giá kết quả; đề xuất kiến nghị cải tiến chất lượng.
32.	Tổ chức khảo sát ý kiến đánh giá của sinh viên về chương trình đào tạo ²	CSDL khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát; kiến nghị cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2021	2026	Lên kế hoạch khảo sát; chuẩn hóa các mẫu khảo sát; tiến hành khảo sát; đánh giá kết quả; đề xuất kiến nghị cải tiến chất lượng.
33.	Tổ chức khảo sát ý kiến đánh giá của sinh viên về cơ sở vật chất ²	CSDL khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát; kiến nghị cải tiến chất lượng CSVC.	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2021	2026	Lên kế hoạch khảo sát; chuẩn hóa các mẫu khảo sát; tiến hành khảo sát; đánh giá kết quả; đề xuất kiến nghị cải tiến chất lượng.
34.	Tổ chức khảo sát tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp	CSDL khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát; kiến nghị cải tiến chất lượng sau khảo sát	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2021	2026	Lên kế hoạch khảo sát; chuẩn hóa các mẫu khảo sát; tiến hành khảo sát; đánh giá kết quả; đề xuất kiến

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến /quy trình thực hiện
		tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.					ngợi cải tiến chất lượng.
35.	Rà soát, đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo liên kết quốc tế của ĐHH	50% các chương trình đào tạo liên kết quốc tế đang triển khai tại các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc ĐHH được định kỳ rà soát, đánh giá chất lượng.	Các đơn vị	Ban ĐT&CTSV	2021	2026	Ban ĐT&CTSV thực hiện tư vấn chuyên môn, hướng dẫn và giám sát các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc rà soát, đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo liên kết quốc tế.
V.	Phát triển hệ thống thông tin hỗ trợ công tác BĐCLGD						
36.	Hoàn thiện và đưa vào vận hành hệ thống CSDL bảo đảm chất lượng theo các chỉ tiêu chủ yếu của Bộ Giáo dục và Đào tạo	- CSDL về các điều kiện BĐCLGD theo quy định của Bộ được cập nhật trực tuyến hàng năm; - 100% các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc ĐHH thực hiện công khai về điều kiện BĐCLGD	Ban ĐT&CTSV	Văn phòng và các Ban chức năng ĐHH	2021	2026	Rà soát, đánh giá hệ thống CSDL hiện có; đề xuất hoàn thiện; thực hiện hoàn thiện hệ thống; thử nghiệm; đánh giá; vận hành chính thức.
37.	Lập và triển khai hoàn thiện công thông tin Đại học Huế theo các tiêu chuẩn xếp hạng trường đại	Công thông tin Đại học Huế được hoàn thiện.	Ban ĐT&CTSV	Tổ TTTT, Văn phòng ĐHH	2021	2026	

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến /quy trình thực hiện
	học của Webometrics						
38.	Lập, triển khai và cập nhật hằng năm CSDL học giả và nhà tuyển dụng phục vụ tiêu chí hệ thống xếp hạng QS	CSDL học giả và nhà tuyển dụng của các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc được cập nhật hằng năm.	Ban ĐT&CTSV	Các đơn vị	2021	2026	
VI.	Cải thiện thứ hạng của Đại học Huế trong các bảng xếp hạng quốc tế						
39.	Phấn đấu đưa Đại học Huế đứng thứ 301 - 350 Châu Á và thứ 3 - 4 Việt Nam trong bảng xếp hạng QS - Asia; đứng thứ 3 - 4 Việt Nam trong bảng xếp hạng Webometrics.	Đại học Huế đứng thứ 301 - 350 Châu Á và thứ 3 - 4 Việt Nam trong bảng xếp hạng QS - Asia; đứng thứ 3 - 4 Việt Nam trong bảng xếp hạng Webometrics.	Ban ĐT&CTSV	Các ban chức năng và các đơn vị	2023	2026	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao số lượng bài báo công bố trên tạp chí quốc tế thứ hạng cao qua từng năm; - Tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, trao đổi sinh viên, tăng cường các hội thảo quốc tế. - Đổi mới chế tài về nghiên cứu khoa học tại Đại học Huế để thúc đẩy giảng viên nâng cao năng lực, chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học.

Phụ lục 13. Kế hoạch thực hiện chiến lược về khoa học và công nghệ

Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
		Chính	Phối hợp		
1. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy định về KH&CN phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Giáo dục đại học, Nghị định, Thông tư mới về KH&CN và đại học nghiên cứu.	2021-2022	Ban KHCN&QHQT	Các đơn vị	Các quy định sửa đổi, điều chỉnh về quản lý đề tài KH&CN cấp Đại học Huế, hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên, quy chế khai thác tài sản trí tuệ của Đại học Huế...	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền.
2. Xây dựng Quỹ phát triển KH&CN Đại học Huế	2022-2023	Ban KHTC&CSVC	Ban KHCN&QHQT	Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN Đại học Huế, huy động tăng dần các nguồn tài chính khác ngoài phần trích nguồn thu hợp pháp cho Quỹ.	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền.
3. Giao chỉ tiêu thi đua về KH&CN hàng năm, phê duyệt kinh phí hoạt động KH&CN ở Đại học Huế và các đơn vị.	2021-2030	Ban KHCN&QHQT	Ban KHTC&CSVC	Công văn giao chỉ tiêu thi đua về công bố quốc tế, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ cho các đơn vị. Văn bản phê duyệt kinh phí hoạt động KH&CN ở Đại học Huế và các đơn vị quý I hàng năm.	Văn bản giao chỉ tiêu, phê duyệt kinh phí.
4. Tinh giản thủ tục tài chính, thực hiện khoán chi đến sản phẩm KH&CN cuối cùng.	2022-2023	Ban KHTC&CSVC	Ban KHCN&QHQT	Quy định hướng dẫn đơn giản thủ tục tài chính, khoán chi đối với việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN.	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền.
5. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phòng thí nghiệm, cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu	2022-2030	Ban KHTC&CSVC	Ban KHCN&QHQT	Đề xuất, triển khai thực hiện các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, dự án đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất của	Quyết định phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền.

Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
		Chính	Phối hợp		
khoa học.				Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN.	
6. Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia, duy trì và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, đặc biệt là các nhóm liên ngành, xuyên ngành; phát triển thêm mô hình các nhóm nghiên cứu trẻ tiềm năng.	2021-2030	Ban KH&CN&QHQT	Các đơn vị	Đề xuất các nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia theo thông báo của Bộ GD&ĐT. Đánh giá kết quả hoạt động cuối kỳ, tiếp tục hợp đồng đặt hàng thực hiện với các nhóm đã được công nhận và tuyển chọn các nhóm nghiên cứu mạnh mới.	Quyết định công nhận các nghiên cứu mạnh của cấp có thẩm quyền, hợp đồng đặt hàng nhiệm vụ mới.
7. Xây dựng và ban hành quy chế sử dụng chung các phòng thí nghiệm nghiên cứu trong Đại học Huế, khai thác hiệu quả cơ sở vật chất dùng chung của Đại học Huế.	2023	Ban KH&CN&CSVC	Ban KH&CN&QHQT	Quy chế sử dụng chung các phòng thí nghiệm nghiên cứu trong Đại học Huế.	Quyết định ban hành của cấp có thẩm quyền.
8. Tập trung xây dựng, đề xuất và triển khai các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp tỉnh có chất lượng, hiệu quả.	2021-2030	Ban KH&CN&QHQT	Các đơn vị	Xây dựng đề xuất có chất lượng và triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia (đề tài cấp quốc gia, nhiệm vụ theo nghị định thư, đề tài Nafosted), cấp Bộ (đề tài, chương trình KH&CN, nhiệm vụ quỹ gen, dự án sản xuất thử nghiệm), cấp tỉnh.	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ KH&CN của cấp có thẩm quyền. Văn bản thỏa thuận hợp tác với các địa phương.
9. Triển khai các chương trình thúc đẩy khởi nghiệp – đổi mới sáng tạo tại Đại học Huế.	2021-2030	TT KN&ĐMST	Ban KH&CN&QHQT, các đơn vị	Triển khai thực hiện và đề xuất mới nhiệm vụ cấp quốc gia thuộc Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
		Chính	Phối hợp		
				tao quốc gia đến năm 2025", đề xuất các hoạt động khởi nghiệp – đổi mới sáng tạo thiết thực, phù hợp với Đại học Huế.	
10. Thành lập các doanh nghiệp KH&CN, công ty spin-off, start-up.	2022-2025	TT KN&ĐMST	Ban KHCN&QHQT, các đơn vị	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KH&CN Đại học Huế (HU-Holdings) và các thành viên.	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.
11. Tiếp tục phát triển Viện Công nghệ sinh học theo Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển Viện công nghệ sinh học, Đại học Huế.	2021-2025	VCNSH	Ban KHCN&QHQT, Ban KHTC&CSVC	Triển khai kế hoạch giai đoạn 2021-2025 của Đề án phát triển Viện Công nghệ Sinh học theo Quyết định 523 (đề xuất, đặt hàng các nhiệm vụ KH&CN và dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị mới, phát triển đội ngũ nhân lực).	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.
12. Xây dựng Tạp chí Khoa học Đại học Huế hội nhập hệ thống tạp chí khoa học quốc tế, phấn đấu có 2-3 chuyên san có mặt trong hệ thống ACI (Asean Citation Index) và có chuyên san có mặt trong danh mục Scopus	2022-2030	TCKH	Ban KHCN&QHQT	Tiếp tục đề xuất, triển khai thực hiện Dự án nâng cao chất lượng Tạp chí Khoa học Đại học Huế theo “Dự án hỗ trợ các tạp chí khoa học đảm bảo điều kiện gia nhập Scopus” của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ năm 2023.	Quyết định phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục 14. Kế hoạch thực hiện chiến lược về tài chính và cơ sở vật chất

Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
		Chính	Phối hợp		
1. Về cơ chế hoạt động và tự chủ tài chính: a) Trình Phương án	2021	Ban KHTC&CSVC	Các đơn vị thành viên và các đơn vị trực thuộc; Các Ban: TCCB, KHCCN&QHQT, Văn phòng.	Hoàn chỉnh Phương án trình Bộ GD&ĐT	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền.
b) ĐHH trình Đề án Phát triển ĐHH thành ĐH Quốc gia áp dụng cơ chế tài chính đơn vị dự toán cấp I.	2022	Ban KHTC&CSVC, Ban TCCB	Văn phòng và Các Ban: ĐT&CTSV, KHCCN&QHQT; Các ĐVTV, ĐVTT	Hoàn chỉnh Đề án và có Quyết định phê duyệt	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền
2. Xây dựng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp Đại học Huế	2022-2026	Ban KHTC&CSVC	Các ĐVTV, ĐVTT	Nghị quyết của Hội đồng đại học Huế và Quy chế sử dụng quỹ	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền.
3. Phát triển cơ sở vật chất và xây dựng Khu Đô thị Đại học Huế	2021-2030	Ban KHTC&CSVC	Văn phòng và các ĐVTV, ĐVTT	Quyết định phê duyệt dự án của Chính phủ và Bộ GD&ĐT	Khu cơ sở vật chất và đô thị
a) Giải phóng mặt bằng	2022-2025	Ban KHTC&CSVC và Văn phòng	UBND Thành phố Huế, Trung tâm phát triển Quỹ đất TP Huế	Quyết định phê duyệt của UBND TP Huế, UBND tỉnh TTH	Thực tế bàn giao mặt bằng, khu đất sạch
b) Cơ bản hoàn thành phân hạ tầng và đầu tư hoàn chỉnh cho các Trường Đại học: Kinh tế, Luật, Ngoại ngữ và một phần của Trường Du lịch.	2025-2026	Ban KHTC&CSVC	Văn phòng, các đơn vị và UBND Thành phố Huế, Trung tâm phát triển Quỹ đất TP Huế	Quyết định phê duyệt của Bộ GD&ĐT, UBND TP Huế, UBND	Thực tế đầu tư CSVC, hạ tầng

Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
		Chính	Phối hợp		
				tỉnh TTH	
c) Hoàn thành việc đầu tư xây dựng Khu đô thị Đại học Huế tại phường An Tây và phường An Cựu, thành phố Huế	2030	Ban KHTC&CSVC	Văn phòng, các ĐVTV, ĐVTT và UBND Thành phố Huế, Trung tâm phát triển Quỹ đất TP Huế	Quyết định phê duyệt của Bộ GD&ĐT, UBND TP Huế, UBND tỉnh TTH	Thực tế đầu tư CSVC, hạ tầng
4. Mở rộng khu quy hoạch Đại học Quốc gia	2026-2030	Ban KHTC&CSVC và Văn phòng	UBND Thành phố Huế, Trung tâm phát triển Quỹ đất TP Huế, UBND tỉnh TTH	Bổ sung khoảng 50 ha đất	Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh TTH

Phụ lục 15. Kế hoạch thực hiện chiến lược về tài sản và cơ sở vật chất

1. Nhu cầu đầu tư chung

Theo tiêu chuẩn hiện hành mỗi sinh viên cần diện tích 6 m², đến năm 2026 quy mô sinh viên Đại học Huế dự kiến 60.000 sinh viên.

Diện tích sàn cần thiết: 60.000 sv x 6m²/sv = 360.000 m²; Diện tích đang có 300.000 m²; Diện tích còn thiếu: 360.000 m² - 300.000 m² = 60.000 m² sàn

2. Nguồn lực đầu tư

2.1. Nguồn kinh phí tự cân đối: Hàng năm dành 22- 25 tỷ đầu tư từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Đại học Huế.

2.2. Nguồn kinh phí sắp xếp đất đai và tài sản trên đất: 587 tỷ đồng

Nguồn kinh phí đầu tư tái cơ cấu cơ sở vật chất Đại học Huế được thực hiện theo Thông báo số 38/TB-VPCP ngày 24/01/2018 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với Đại học Huế.

2.3. Nguồn từ ngân sách nhà nước Kế hoạch trung hạn 2021-2025

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025			
					Tổng số	Trong đó		
						NSNN	Nguồn thu hợp pháp	ODA
A	Xây dựng cơ bản			1.050.637	1.027.994	389.107	111.913	525.974
I	Chuẩn bị đầu tư							
II	Thực hiện dự án			1.050.637	1.027.994	389.107	111.913	525.974
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang 2021-2025			354.137	331.494	219.107	36.413	75.974
1.1	Dự án đền bù, giải phóng mặt bằng	2019-2020	Thực hiện công tác đền bù, GPMB tại Khu quy hoạch và	120.000	117.000	117.000		

TT	Tên dự án	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025			
					Tổng số	Trong đó		
						NSNN	Nguồn thu hợp pháp	ODA
			các khu vực khác					
1.2	Dự án đầu tư xây dựng nhà làm việc và thư viện các trường thuộc Đại học Huế	2019-2023	Xây dựng nhà làm việc và thư viện các trường ĐHNL, ĐHKT, ĐHKH	125.700	123.700	98.560	25.140	
1.3	Dự án nâng cao năng lực đào tạo, NCKH, khám và chữa bệnh tại Trường ĐHYD và Bệnh viện trường ĐHYD	2014-2022	Xây dựng trung tâm sản nhi, cải tạo nhà C, mua sắm thiết bị, đào tạo nhân lực	108.437	90.794	3.547	11.273	75.974
2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			696.500	696.500	170.000	75.500	450.000
2.1	Dự án đầu tư xây dựng Viện Công nghệ sinh học Đại học Huế giai đoạn 2020-2025	2021-2025	Xây dựng phòng chức năng và phòng thí nghiệm; khu Ươm tạo, thử nghiệm và chuyển giao công nghệ sinh học	38.500	38.500	35.000	3.500	
2.2	Dự án đầu tư xây dựng Đại học Huế giai đoạn III	2021-2025	Nhà làm việc các Khoa và Trung Tâm tại Khu Quy hoạch	158.000	158.000	135.000	22.000	
2.5	Dự án tăng cường CSVC và Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, giảng dạy và khám chữa bệnh Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế	2021-2025	Đầu tư xây dựng, mở rộng Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược (vay ADB)	500.000	500.000		50.000	450.000
B	Chương trình mục tiêu quốc gia			175.000	175.000	160.000	15.000	0

TT	Tên dự án	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025			
					Tổng số	Trong đó		
						NSNN	Nguồn thu hợp pháp	ODA
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang 2021-2025							
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			175.000	175.000	160.000	15.000	0
1	Dự án tăng cường thiết bị Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế	2021-2025	Đào tạo cán bộ, mua sắm trang thiết bị phòng thí nghiệm	75.000	75.000	70.000	5.000	
2	Dự án đầu tư tăng cường năng lực CSVC và hạ tầng CNTT phục vụ chuyển đổi số của Đại học Huế	2021-2025	Mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo online và tài nguyên số	50.000	50.000	45.000	5.000	
4	Dự án đầu tư tăng cường an ninh mạng và hệ thống CNTT của Đại học Huế	2021-2022	Mua sắm trang thiết bị phòng thí nghiệm và thiết bị chuyên môn	50.000	50.000	45.000	5.000	
C	Nguồn vốn hợp pháp để lại đầu tư			50.000				
1	Tăng cường Cơ sở vật chất và chống xuống cấp các công trình	2021-2025	Tăng cường Cơ sở vật chất và chống xuống cấp các công trình	50.000	50.000		50.000	
	Tổng cộng			1.275.637	1.202.994	549.107	126.913	525.974